

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC I
TS. NINH THỊ MINH TÂM (Chủ biên)

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**
(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
ThS. NGUYỄN VIỆT HÀ

Trình bày bìa: PHẠM DUY THÁI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Đọc sách mẫu: TRẦN THỊ THANH PHIỆT
BÍCH LIÊU

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1459-2021/CXBIPH/6-12/CTQG.
Số quyết định xuất bản: 302-QĐ/NXBCTQG, ngày 11/5/2021.
Nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-57-6779-5.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC I
TS. NINH THỊ MINH TÂM (Chủ biên)

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**
(Sách tham khảo)

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2020**

TẬP THỂ TÁC GIẢ

TS. NINH THỊ MINH TÂM (Chủ biên)

TS. HỒ SỸ NGỌC

TS. VŨ ĐỨC OAI

TS. NGUYỄN THỊ THANH CHI

ThS. NGUYỄN THÀNH TUÂN

ThS. NINH HIẾU NGỌC

CN. NGUYỄN VIỆT VỊNH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trước năm 1986, kinh tế tư nhân được coi là kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, không có vai trò, động lực thúc đẩy nền kinh tế, là đối tượng bị cải tạo và xóa bỏ, không được khuyến khích phát triển. Nhưng từ tháng 12/1986, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, nhận thức về kinh tế tư nhân đã dần được thay đổi. Đảng ta đã khởi xướng công cuộc Đổi mới, bắt đầu bằng việc đổi mới tư duy kinh tế và luôn kiên định, nhất quán đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta khẳng định: kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng của nền kinh tế”. Tiếp sau đó, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII tiếp tục khẳng định: phải phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng và chất lượng, để thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Với chủ trương này của Đảng, kinh tế tư nhân đã phục hồi và không ngừng phát triển và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất

bản cuốn sách ***Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay.***

Nội dung cuốn sách đề cập khái quát về tình hình kinh tế tư nhân và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; lý luận cơ bản và thực tiễn, thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; cuối cùng đưa ra mục tiêu, phương hướng và giải pháp tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Chủ đề cuốn sách có nội dung rộng và luôn có xu hướng vận động, hoàn thiện, nên trong phạm vi cuốn sách này khó có thể bao quát và cập nhật đầy đủ. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP

I. KHÁI NIỆM DOANH NGHIỆP

Trên phương diện lý thuyết có khá nhiều cách hiểu về doanh nghiệp, tùy theo cách tiếp cận doanh nghiệp ở góc độ nào thì sẽ có khái niệm doanh nghiệp ở góc độ tương ứng bởi vì khái niệm doanh nghiệp, cũng như các khái niệm khác, được nghiên cứu và xem xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Có quan điểm cho rằng, doanh nghiệp là một đơn vị tổ chức sản xuất mà tại đó người ta kết hợp các yếu tố sản xuất (có sự quan tâm giá cả của các yếu tố) khác nhau do các nhân viên của tổ chức thực hiện nhằm bán ra trên thị trường những sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ để nhận được khoản tiền chênh lệch giữa giá bán sản phẩm với giá thành của sản phẩm ấy. Quan điểm khác lại cho rằng, doanh nghiệp là một cộng đồng người sản xuất ra những của cải. Nó sinh ra, phát triển, có những thất bại, có những thành công, và thậm chí có lúc phải ngừng sản xuất, đôi khi tiêu vong do gặp phải những khó khăn không vượt qua được.

Có quan điểm tiếp cận doanh nghiệp dưới góc độ phạm trù xí nghiệp. Theo đó, xí nghiệp là một đơn vị kinh tế được tổ chức một cách có kế hoạch để sản xuất và tiêu thụ sản

phẩm (dịch vụ). Xí nghiệp được coi là một hệ thống có các đặc trưng cơ bản vừa phụ thuộc, lại vừa không phụ thuộc vào cơ chế kinh tế. Với tư cách là hệ thống không phụ thuộc vào cơ chế kinh tế cụ thể, xí nghiệp mang các đặc trưng cơ bản là: (i) Sự kết hợp các yếu tố sản xuất để tạo ra các hàng hóa, dịch vụ; (ii) Tuân thủ nguyên tắc cân bằng tài chính; và (iii) Tuân thủ nguyên tắc hiệu quả. Với tư cách là hệ thống phụ thuộc vào cơ chế kinh tế cụ thể sẽ có xí nghiệp hoạt động trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung và có xí nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường, theo đó doanh nghiệp là một xí nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường. Mỗi doanh nghiệp đều là xí nghiệp nhưng không phải mọi xí nghiệp đều là doanh nghiệp¹.

Cách tiếp cận khác xuất phát từ định nghĩa tổ chức, đó là một nhóm có tối thiểu hai người, cùng hoạt động với nhau theo những nguyên tắc, thể chế và các tiêu chuẩn (văn hóa) nhất định nhằm đặt ra và thực hiện các mục tiêu chung. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp được hiểu là một tổ chức kinh tế hoạt động trong cơ chế thị trường nhằm mục tiêu sinh lợi.

Thực chất thì doanh nghiệp là khái niệm chung nhất để chỉ các loại hình doanh nghiệp, trong đó công ty là một loại hình doanh nghiệp và nó rất phổ biến. Trên thế giới, so với các loại hình doanh nghiệp khác, thì công ty xuất hiện muộn hơn, vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Trước đó, các hoạt động kinh doanh thực hiện dưới hình thức hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân. Cũng kể từ thế kỷ XIX và đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ XX, công ty là loại hình kinh doanh phát triển mạnh mẽ nhất. Nhiều nước trên thế giới hiện nay, thay vì

1. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền: *Giáo trình Quản trị kinh doanh*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2012, tr.7-8.

thiết lập luật doanh nghiệp, đã thiên về quy định tổ chức và hoạt động của các loại hình công ty. Theo quan điểm của các nước tư bản, công ty là một tổ chức kinh tế được thành lập theo vốn, thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của công ty trong phạm vi số vốn mà thành viên đó góp vào công ty. Công ty được thành lập dựa trên một thỏa thuận về quản lý điều hành, thường gọi là điều lệ, có thể phát hành các loại chứng khoán để huy động vốn và được thừa nhận là pháp nhân ở hầu hết các nước.

Như vậy, dù định nghĩa ở góc độ mở rộng là doanh nghiệp hoặc xem xét ở góc độ hẹp là công ty, thì hình thức thể hiện phổ biến nhất của doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế và mục đích chủ yếu nhất của nó là sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp là các tổ chức kinh tế độc lập, hoạt động sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ với mục tiêu lợi nhuận.

Ở Việt Nam, doanh nghiệp là một khái niệm rộng, tùy theo góc độ tiếp cận mà có những giới hạn và cách hiểu rộng, hẹp khác nhau.

Theo nghĩa hẹp, tại Điều 4, Luật Doanh nghiệp năm 2014 xác định: doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. Cũng tại Điều 4, Luật Doanh nghiệp năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021), doanh nghiệp được hiểu là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh. Như vậy, theo nghĩa này, khái niệm doanh nghiệp chỉ bao gồm các doanh nghiệp chính thức thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Theo nghĩa rộng, doanh nghiệp là các tổ chức, hộ gia đình kinh doanh, có chức năng sản xuất - kinh doanh hàng hóa, dịch vụ một cách hợp pháp nhằm đạt lợi nhuận hoặc mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội tối đa. Như vậy, theo nghĩa rộng, khái niệm doanh nghiệp bao hàm cả các tổ chức kinh tế như hợp tác xã, các tổ chức sự nghiệp có hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp công ích hoạt động không phải kinh doanh, các hộ gia đình kinh doanh chưa đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp theo luật.

Từ các cách tiếp cận trên, có thể hiểu: doanh nghiệp là một tổ chức có chức năng sản xuất - kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; có tư cách pháp lý trong giao dịch - được pháp luật thừa nhận về sự tồn tại hợp pháp trong nền kinh tế trên cơ sở thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký thành lập theo quy định; và hoạt động nhằm mục tiêu sinh lợi.

Để nhận diện doanh nghiệp, phân biệt với các loại hình tổ chức khác, thông thường có thể căn cứ theo các tiêu chí sau:

Thứ nhất, tính độc lập: Doanh nghiệp phải là đơn vị kinh tế cơ sở, phải là một thể nhân hoặc pháp nhân có tư cách pháp lý độc lập, có các quyền và nghĩa vụ độc lập, có năng lực pháp lý và năng lực hành vi tham gia các hoạt động kinh tế và pháp lý liên quan. Tiêu chí này giúp phân biệt doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức sự nghiệp, các đơn vị kinh tế phụ thuộc của bản thân doanh nghiệp.

Thứ hai, tính hợp pháp: Doanh nghiệp phải được đăng ký kinh doanh chính thức, được phép hoạt động và tiến hành các hoạt động theo thể chế và thủ tục pháp lý của một quốc gia cụ thể. Tiêu chí này giúp phân biệt doanh nghiệp với các tổ chức hoạt động bất hợp pháp trong xã hội.

Thứ ba, tính vị lợi: Hoạt động của doanh nghiệp là hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính mục đích của doanh nghiệp là thu lợi nhuận (đối với các doanh nghiệp kinh doanh) hoặc đạt mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất (đối với một số doanh nghiệp đặc biệt dạng công ích hoặc dạng đặc thù do chính phủ chỉ định), hoặc là doanh nghiệp phi lợi nhuận (doanh nghiệp xã hội). Tiêu chí này giúp phân biệt doanh nghiệp với các tổ chức xã hội phi lợi nhuận, các cơ quan hành chính công quyền, các tổ chức tôn giáo...

II. PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân rất đa dạng về hình thức, quy mô, tính chất, ngành nghề hoạt động... Do vậy, cần có sự phân loại làm cơ sở để xác định và giải quyết các vấn đề tổ chức, quản lý cả trên giác độ quản trị doanh nghiệp và quản lý nhà nước. Tùy theo từng góc độ nghiên cứu, có thể có các cách phân loại doanh nghiệp theo các tiêu thức khác nhau.

1. Căn cứ vào hình thức pháp lý của doanh nghiệp

Doanh nghiệp không tồn tại chung chung mà luôn tồn tại dưới hình thức pháp lý cụ thể. Ở mỗi giai đoạn phát triển, mỗi quốc gia đều xác định các hình thức pháp lý cụ thể của doanh nghiệp. Ở Việt Nam, theo quy định hiện hành (Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13, Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản pháp quy kèm theo) có các hình thức pháp lý của doanh nghiệp như sau: hợp tác xã, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty

cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhóm công ty.

Hợp tác xã: Hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, thành lập, tổ chức theo Luật Hợp tác xã, theo đó, tại Điều 3 quy định: Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã. Hợp tác xã có thể liên minh với nhau thành liên minh hợp tác xã và có quyền thành lập doanh nghiệp trực thuộc hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Như vậy, hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, thích hợp với một số ngành và lĩnh vực sản xuất - kinh doanh như sản xuất nông nghiệp, vận tải, dịch vụ bán hàng... Các hợp tác xã ở nước ta hiện nay đang phát triển rất đa dạng về quy mô và tính chất, thường đảm nhận một số khâu dịch vụ sản xuất trên cơ sở tôn trọng quyền tự chủ của các hộ gia đình xã viên. Loại hình này đang được khuyến khích phát triển ở Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ (theo giới hạn của Luật Doanh nghiệp năm 2014) hoặc sở hữu cổ phần, vốn góp chi phối từ 51% trở lên (theo các văn bản pháp quy hiện hành), được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước. Theo khoản 11, Điều 4, Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần

có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88. Về nguyên tắc, doanh nghiệp nhà nước là một loại hình doanh nghiệp đặc thù nhưng hoạt động bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, vì chủ sở hữu là nhà nước nên trên thực tế doanh nghiệp nhà nước thường được nhà nước có những biện pháp quản lý, đặc biệt là về chính sách, khác biệt gây tranh luận. Trước năm 2005 các doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo một luật riêng (Luật Doanh nghiệp nhà nước). Từ năm 2005 đến nay, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác theo Luật Doanh nghiệp thống nhất. Trong điều kiện phát triển các hình thức đa sở hữu hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động không biệt lập mà ở những lĩnh vực cần thiết, chủ động đảm nhận những vị trí trọng yếu, độc quyền, hợp tác và liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác, do vậy có rất nhiều doanh nghiệp có sở hữu hỗn hợp giữa Nhà nước và tư nhân.

Doanh nghiệp tư nhân: Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp (theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Doanh nghiệp năm 2020). Chủ doanh nghiệp tư nhân có trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp. Hiện nay, ở nước ta, doanh nghiệp tư nhân được kinh doanh không hạn chế về quy mô, địa bàn và hoạt động trong các ngành mà pháp luật không cấm. Nhà nước công nhận vai trò và tác động tích cực của doanh nghiệp tư nhân cũng như những loại hình doanh nghiệp sở hữu tư nhân, bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ sự làm ăn chính đáng

và thu nhập hợp pháp cũng như các quyền lợi khác của các chủ doanh nghiệp tư nhân.

Công ty trách nhiệm hữu hạn (hai thành viên trở lên) là doanh nghiệp gồm ít nhất hai thành viên, nhiều nhất không quá 50 thành viên là thể nhân hoặc pháp nhân góp vốn thành lập và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp (theo khoản 1, Điều 46, Luật Doanh nghiệp năm 2014). Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có từ 02 đến 50 thành viên là tổ chức, cá nhân. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 47 của Luật này. Trong điều kiện cơ chế thị trường, công ty trách nhiệm hữu hạn là một hình thức kinh doanh rất thích hợp, được ưa thích của các doanh nhân.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một thành viên (là cá nhân hoặc tổ chức) làm chủ sở hữu và chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty (theo Luật Doanh nghiệp năm 2014). Theo Điều 74, Luật Doanh nghiệp năm 2020, thì: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty). Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty. Đây cũng là loại hình mới áp dụng ở Việt Nam. Loại hình này được áp dụng rộng rãi đối với các doanh nghiệp “đàn thể” và doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa.

Công ty cổ phần là doanh nghiệp có các đặc điểm giống với công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng có một số đặc thù riêng: số lượng thành viên (gọi là cổ đông) tối thiểu phải đủ lớn (Luật Doanh nghiệp năm 2014 của Việt Nam quy định là phải từ 3 người trở lên, không có mức tối đa); vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau được gọi là cổ phần và chủ sở hữu các cổ phần được gọi là cổ đông. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác theo quy định. Với những điều kiện nhất định, công ty cổ phần được phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu (được gọi chung là chứng khoán) bán rộng rãi cho dân chúng để huy động vốn đầu tư kinh doanh, trở thành công ty cổ phần đại chúng. Theo khoản 1, Điều 111, Luật Doanh nghiệp năm 2020: Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 và khoản 1 Điều 127 của Luật này. Nhà nước ta khuyến khích phát triển loại hình công ty cổ phần, cổ phần đại chúng, đã và đang cổ phần hóa hàng loạt doanh nghiệp nhà nước trở thành công ty cổ phần, đồng thời xúc tiến tạo lập những điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản cho công ty cổ phần hoạt động như phát triển thị trường chứng khoán,

triển khai các nghiệp vụ quản lý nhà nước đối với công ty cổ phần và thị trường chứng khoán...

Công ty hợp danh là loại hình doanh nghiệp đặc biệt, trong đó: phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty (theo Luật Doanh nghiệp năm 2014). Đến Luật Doanh nghiệp năm 2020, khái niệm này cơ bản giữ nguyên, chỉ bổ sung thêm về thành viên góp vốn như sau: Thành viên góp vốn là *tổ chức*, cá nhân chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã *cam kết* góp vào công ty. Đây là loại hình mới áp dụng từ khi thi hành Luật Doanh nghiệp năm 2005 và tiếp tục khẳng định trong Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2020. Loại hình này thích hợp cho các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh cần có sự bảo đảm về trách nhiệm và uy tín của chủ doanh nghiệp như y tế, giáo dục, tư vấn...

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Về mặt quản lý, những doanh nghiệp có vốn góp của bên đầu tư nước ngoài với tỷ lệ vốn góp không thấp hơn 30% vốn pháp định (vốn điều lệ) của doanh nghiệp được gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Những doanh nghiệp này hoạt động theo Luật Doanh nghiệp chung, thống nhất của Việt Nam, hiện nay đó là Luật Doanh nghiệp năm 2014 và từ tháng 01/2021 là Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020,

nhưng về quản lý của Nhà nước cũng như trong quản trị doanh nghiệp có những quy định đặc thù và được hưởng một số chính sách riêng, nhất là đối với các doanh nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao hoặc hoạt động trong những lĩnh vực Nhà nước đang đặc biệt khuyến khích đầu tư. Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta có hình thức là những công ty trách nhiệm hữu hạn, thể hiện dưới 3 dạng: (1) Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp có sự góp vốn của cả bên Việt Nam và bên nước ngoài, trong đó phần vốn góp của mỗi bên thường không thấp hơn 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp; (2) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam; (3) Doanh nghiệp PPP (hợp tác công tư) và BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao) và các biến thể khác như BTO, BT. Đây là các loại hình doanh nghiệp đặc biệt hình thành trên cơ sở “hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao” ký kết giữa chủ sở hữu doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác. Nhóm công ty thường bao gồm các hình thức như: tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ - công ty con). Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014 và sắp tới là Luật Doanh nghiệp năm 2020 (được thi hành từ ngày 01/01/2021), cùng hệ thống luật pháp hiện hành của Việt Nam, tập đoàn kinh tế và tổng công ty có thể hình thành ở các thành phần kinh tế, không được coi là một loại hình doanh nghiệp mà là các hình thức phái sinh được gọi là “*nhóm công ty*”, có mối liên kết với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Các nhóm công ty

(tập đoàn kinh tế, tổng công ty) thường có cấu trúc công ty mẹ (là chủ sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc có quyền quyết định các vấn đề quan trọng đối với các công ty con) và các công ty con (do công ty mẹ sở hữu). Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của các tập đoàn kinh tế. Hình thức tổng công ty chủ yếu phát triển ở các doanh nghiệp nhà nước quy mô toàn ngành hoặc theo lãnh thổ, thường có quy mô lớn với cấu trúc công ty mẹ - công ty con. Với công ty mẹ - công ty con, quyền và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con; hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty mẹ và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng.

2. Căn cứ vào mục tiêu hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp

Xét theo mục tiêu lâu dài, ổn định mà các doanh nghiệp phải theo đuổi, thường có các loại hình doanh nghiệp sau:

Doanh nghiệp kinh doanh: Là doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế nhằm mục tiêu bao trùm, lâu dài là tối đa hóa lợi nhuận ròng. Chỉ trên cơ sở tối đa hóa lợi nhuận ròng thu được thì doanh nghiệp mới có thể đứng vững trong cạnh tranh, có điều kiện để thực hiện tái sản xuất với quy mô ngày càng lớn, áp dụng khoa học - công nghệ hiện đại, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao lợi ích của người lao động trong doanh nghiệp và thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội. Đối với doanh nghiệp kinh doanh, mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận ròng chi phối hoạt động của doanh nghiệp và từng bộ

phận, cá nhân bên trong doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi hoạt động quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp đều phải hướng doanh nghiệp kinh doanh vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận ròng của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp công ích: Là loại hình doanh nghiệp được hình thành và tồn tại trong nền kinh tế với mục tiêu là nhằm tối đa hóa lợi ích xã hội, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội do Nhà nước giao. Trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, mục tiêu này càng cần được chú trọng. Mục tiêu tối đa hóa lợi ích xã hội chi phối hoạt động của doanh nghiệp công ích và từng bộ phận, cá nhân của doanh nghiệp. Vì vậy, hoạt động quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp cũng đều phải hướng các doanh nghiệp công ích vào mục tiêu tối đa hóa lợi ích xã hội của loại hình doanh nghiệp này.

3. Căn cứ vào hình thức sở hữu của doanh nghiệp

Căn cứ vào hình thức sở hữu, có các loại hình doanh nghiệp như: doanh nghiệp một chủ sở hữu (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; doanh nghiệp tư nhân; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài) và doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu (hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp liên doanh); doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (doanh nghiệp nhà nước), doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân (doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài) và doanh nghiệp hỗn hợp (công ty cổ phần, doanh nghiệp liên doanh).

4. Căn cứ vào ngành và ngành kinh tế - kỹ thuật của doanh nghiệp

Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành và ngành kinh tế - kỹ thuật là để nghiên cứu tính đặc thù của hoạt động và các kỹ năng quản trị của từng loại doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay xu hướng chuyên môn hóa kết hợp với đa dạng hóa hoạt động kinh doanh đang là xu thế phổ biến của thời đại.

Theo tiêu thức ngành kinh tế, có thể phân thành các doanh nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thương mại, ngân hàng,... Sâu hơn, căn cứ vào các ngành kinh tế - kỹ thuật, có thể phân các doanh nghiệp chuyên môn hóa hẹp hơn. Ví dụ như các doanh nghiệp công nghiệp lại được phân thành các doanh nghiệp cơ khí, luyện kim, hóa chất, dệt may, chế biến thực phẩm... Tương tự như vậy, có thể phân các doanh nghiệp ngân hàng thành ngân hàng công thương, ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng đầu tư,...

Ở Việt Nam, theo tiêu chí phân ngành cấp I của hệ thống kinh tế quốc dân, các doanh nghiệp được chia thành ba nhóm chính: công nghiệp và xây dựng; nông, lâm nghiệp và thủy sản; thương mại và dịch vụ. Trong mỗi nhóm trên, người ta lại phân thành các ngành và phân ngành nhỏ hơn. Ví dụ: nhóm ngành nông, lâm, nghiệp và thủy sản được phân thành ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Trong ngành nông nghiệp lại phân thành các phân ngành trồng trọt và chăn nuôi,... Mặc dù trong điều kiện cơ chế thị trường hiện đại, nhà nước không hạn chế ngành nghề, lĩnh vực sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, cho phép các doanh nghiệp tự lựa chọn lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, có thể đơn ngành, có thể đa ngành, nhưng trong quá trình

phát triển, do đòi hỏi của quá trình chuyên môn hóa và hợp tác hóa, các doanh nghiệp thường phát triển theo hướng chuyên môn hóa, tập trung đầu tư vào lĩnh vực sản xuất - kinh doanh chủ yếu và lựa chọn một hoặc một số lĩnh vực sản xuất - kinh doanh chuyên môn hóa sâu. Mỗi một loại doanh nghiệp theo ngành đều có đặc điểm riêng về công nghệ, thị trường, nhân sự gắn với ngành kinh doanh của mình và Nhà nước có thể có những chính sách, cơ chế riêng đối với từng ngành, nghề kinh doanh tùy theo quan điểm, chính sách của Nhà nước.

5. Căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp

Có thể có nhiều quan điểm về tiêu thức phân loại theo quy mô. Quan điểm kỹ thuật phân loại quy mô dựa vào năng lực sản xuất phản ánh ở số lượng sản phẩm dịch vụ theo đơn vị đo thích hợp mà doanh nghiệp có thể đáp ứng như sản phẩm, giường bệnh, số phòng phục vụ, số hành khách,... Tuy nhiên, hầu như người ta không quy ước số lượng bao nhiêu là lớn, vừa hay nhỏ.

Hiện nay, trên thế giới vẫn chưa có sự thống nhất trong việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá loại hình doanh nghiệp theo quy mô và lượng hóa các tiêu chí thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Điểm khác biệt cơ bản trong phân loại doanh nghiệp theo quy mô giữa các quốc gia trên thế giới chủ yếu là việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá quy mô doanh nghiệp và việc lượng hóa các tiêu chí đó thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Thực tế hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều phân loại doanh nghiệp thành doanh nghiệp quy mô lớn, quy mô vừa và quy mô nhỏ. Tùy thuộc vào điều kiện

cụ thể của mỗi nước và tùy thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, trình độ phát triển trong từng thời kỳ mà mỗi nước có thể sử dụng các tiêu chí cụ thể hoặc kết hợp các tiêu chí khác nhau như: vốn điều lệ, vốn kinh doanh hoặc giá trị tài sản, giá trị doanh nghiệp, doanh thu, số lượng lao động sử dụng, và lãi kinh doanh.

Ở Việt Nam, theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (thay thế Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa) thì việc xác định quy mô doanh nghiệp căn cứ vào số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng doanh thu hoặc tổng nguồn vốn, cụ thể: Theo Điều 6, doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng

hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ đã xác định ở trên. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ đã nêu trên.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ đã nêu ở trên. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ đã nêu ở trên.

Như vậy, theo quy định, các doanh nghiệp có mức sử dụng dưới 200 lao động, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng trở xuống và mức doanh thu từ 200 tỷ đồng trở xuống được coi là doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng; các doanh nghiệp có mức sử dụng dưới 100 lao động, có tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng và mức doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng trở xuống được coi là doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Các doanh nghiệp trên mức đã nêu tương ứng được coi là doanh

ng nghiệp quy mô lớn. Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp mới khởi nghiệp. Đồng thời, Nhà nước cũng có những biện pháp, chính sách ưu đãi với những doanh nghiệp lớn có vị trí, vai trò chiến lược trong những ngành nghề, lĩnh vực Nhà nước cần phát triển. Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp được phân loại theo quy mô thành 4 loại: hạng đặc biệt, hạng A, hạng B và hạng C.

6. Các căn cứ phân loại khác

Phân loại theo trách nhiệm pháp lý và đặc điểm quản trị của doanh nghiệp. Dưới góc độ này, doanh nghiệp được phân thành hai loại: doanh nghiệp chịu trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn đối với các khoản nợ và trách nhiệm tài sản khác của doanh nghiệp. Doanh nghiệp trách nhiệm vô hạn bao gồm các hình thức doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh. Các doanh nghiệp khác, kể cả các doanh nghiệp nhà nước, về nguyên tắc đều thuộc loại doanh nghiệp chịu trách nhiệm hữu hạn.

Phân loại theo chủ sở hữu doanh nghiệp. Theo cách phân loại này, có thể chia các doanh nghiệp thành 3 khu vực sở hữu chính: sở hữu nhà nước (doanh nghiệp nhà nước), sở hữu tư nhân (thuộc khu vực kinh tế tư nhân), sở hữu nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Tuy nhiên, trong điều kiện phát triển các hình thức đa sở hữu hiện nay, nhiều doanh nghiệp có sở hữu hỗn hợp giữa Nhà nước và tư nhân, giữa trong nước và nước ngoài. Mặc dù vậy, cách phân loại này vẫn rất cần thiết để phục vụ cho việc đánh giá vai trò, sự đóng góp đối với nền kinh tế của 3 khu vực sở hữu, từ

đó có thể ban hành những chính sách đối với các khu vực sở hữu khác nhau. Về nguyên tắc, Nhà nước ta thực hiện sự bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp theo sở hữu, nhưng trong các quy định về điều kiện kinh doanh và thể chế quản lý vẫn có sự khác biệt nhất định về quyền kinh doanh và điều kiện tiếp cận các nguồn lực trong một số ngành nghề, lĩnh vực.

Phân loại căn cứ vào chức năng hoạt động. Theo cách phân loại này, có thể chia các doanh nghiệp thành doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp dịch vụ, doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

Doanh nghiệp sản xuất thực hiện sự kết hợp các nguồn lực sản xuất (vốn, công nghệ, lao động, đất đai, nguyên vật liệu,...) để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Các sản phẩm là các vật phẩm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. Do quá trình sản xuất thường tách rời quá trình tiêu dùng sản phẩm nên cơ cấu sản xuất của mọi doanh nghiệp sản xuất thường là cơ cấu khép kín, quá trình sản xuất không có sự hiện diện của khách hàng. Chức năng chủ yếu của doanh nghiệp sản xuất là sản xuất sản phẩm.

Doanh nghiệp dịch vụ là doanh nghiệp thực hiện sự kết hợp các nguồn lực để tạo ra dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Dịch vụ là một hoạt động hay một lợi ích thường không cụ thể có thể phục vụ trực tiếp khách hàng hay bán kèm theo sản phẩm. Đa số dịch vụ có đặc điểm cơ bản là phi vật chất, không dự trữ được nên quá trình hình thành và cung cấp dịch vụ thường diễn ra đồng thời. Quá trình tạo ra và cung cấp dịch vụ thường gắn với sự hiện diện của khách hàng. Xã hội càng phát triển thì con người càng có nhu cầu đa dạng về

dịch vụ. Do đó, giá trị cung cấp dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia.

Doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ là những doanh nghiệp vừa thực hiện chức năng sản xuất, vừa thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ. Các doanh nghiệp này thường là các doanh nghiệp sản xuất gắn liền với tiêu thụ sản phẩm, sản xuất gắn liền với dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng,... Trong xu hướng hiện nay, một số doanh nghiệp lớn có thể phát triển theo hướng đa dạng hóa cả các sản phẩm và dịch vụ.

Căn cứ vào loại hình sản xuất. Loại hình sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến lựa chọn công nghệ và phương pháp tổ chức sản xuất nên ảnh hưởng đặc biệt đến hoạt động tổ chức sản xuất, cạnh tranh,... của các doanh nghiệp. Nếu căn cứ vào loại hình sản xuất sẽ có doanh nghiệp sản xuất với khối lượng lớn, doanh nghiệp sản xuất hàng loạt và doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc. Doanh nghiệp sản xuất với khối lượng lớn là doanh nghiệp chỉ sản xuất một loại sản phẩm với số lượng rất lớn, chẳng hạn như các doanh nghiệp sản xuất điện, nước, một số doanh nghiệp khai thác. Doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc là những doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau và tính lặp lại không theo quy luật, ví dụ như các doanh nghiệp gia công, sửa chữa,...

Chương 2

KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Khái niệm kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Có quan điểm cho rằng kinh tế tư nhân là một loại hình kinh tế phát triển dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, do cá nhân làm chủ, hoàn toàn chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình; là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, bao gồm những đơn vị được tổ chức dựa trên sở hữu tư nhân, những hoạt động kinh tế không thuộc khu vực kinh tế nhà nước. Quan điểm khác lại cho rằng, kinh tế tư nhân chỉ là loại hình kinh tế thuộc sở hữu tư nhân trong nước, là một trong ba khu vực kinh tế của nền kinh tế quốc dân (kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).

Hiểu một cách chung nhất, kinh tế tư nhân là khu vực kinh tế nằm ngoài quốc doanh (ngoài khu vực kinh tế nhà nước), bao gồm các doanh nghiệp trong và ngoài nước, trong

đó tư nhân nắm từ 50% vốn đầu tư trở lên. Kinh tế tư nhân là tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh không dựa trên sở hữu nhà nước về các yếu tố của quá trình sản xuất; hiểu ở cấp độ hẹp, kinh tế tư nhân là khu vực kinh tế gắn liền với loại hình sở hữu tư nhân, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Kinh tế tư nhân tồn tại dưới các hình thức như: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể¹.

Ở Việt Nam, khái niệm kinh tế tư nhân được sử dụng chính thức từ Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI tháng 3 năm 1989, trong đó có kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân (các loại hình kinh tế này được coi là các hình thức của kinh tế tư nhân). Đến Đại hội Đảng VII, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân được coi là hai thành phần kinh tế hợp thành của kinh tế tư nhân. Tại Hội nghị Trung ương 5 khóa IX tháng 3 năm 2002, Bộ Chính trị nêu rõ: “Xét về mặt quan hệ sở hữu, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều thuộc cùng loại hình sở hữu tư nhân, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể”². Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng đã xác định bốn thành phần kinh tế của nền kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó,

1. *Tạp chí Cộng sản*, <http://www.tapchicongsan.org.vn>. Bài viết “Kinh tế tư nhân: Động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam”, đăng tải ngày 9/6/2017.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.41.

kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân được gọi chung là thành phần kinh tế tư nhân.

Quan điểm khác cho rằng khu vực kinh tế tư nhân gồm khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước là khu vực gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể hoặc sở hữu tư nhân của một người hoặc một nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống, kinh tế cá thể. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn bên nước ngoài đóng góp là bao nhiêu (bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước)¹.

Theo Tổng cục Thống kê, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước được tiếp cận khác với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ tính đến các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống².

Như vậy, có thể hiểu, khu vực kinh tế tư nhân là một bộ phận trong nền kinh tế thị trường, được hình thành dựa trên nền tảng sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và lợi ích cá nhân, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân; có

1. Vũ Hùng Cường (Chủ biên): *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.

2. Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê năm 2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018, tr.273.

nhiều loại hình tổ chức sản xuất như hộ cá thể kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh... Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng khái niệm doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân dưới góc độ tiếp cận khu vực kinh tế tư nhân là một trong ba khu vực kinh tế (gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) và theo cách tiếp cận của Tổng cục Thống kê, đó là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Theo đó, có thể hiểu doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một hoặc một nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Như vậy, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong cuốn sách này sẽ bao gồm: hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã; các doanh nghiệp tư nhân; các công ty hợp danh; các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; các công ty cổ phần không có vốn nhà nước; các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

2. Đặc điểm của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Thứ nhất, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hoạt động dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và gắn liền với lợi ích cá nhân. Nếu kinh doanh có lãi thì doanh nghiệp được hưởng lợi; ngược lại nếu kinh doanh thua lỗ thì doanh nghiệp chịu thiệt hại. Mục đích hoạt động của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trước hết là vì lợi nhuận (nhưng lợi nhuận không phải là mục đích duy nhất), do đó các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân rất linh hoạt và năng động để có lợi nhuận cao nhất.

Chính vì vậy, hiệu quả hoạt động và lợi nhuận ròng thu được của các doanh nghiệp này thường được chú trọng và đặt lên hàng đầu.

Thứ hai, nguyên tắc phân phối dựa trên quan hệ sở hữu tư nhân quyết định, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tùy theo loại hình hoạt động mà có quan hệ phân phối khác nhau, tuy nhiên cùng dựa trên nguyên tắc: chủ sở hữu tư liệu sản xuất có quyền chiếm giữ phần sản phẩm “thặng dư”, còn người lao động được hưởng phần sản phẩm tất yếu.

Thứ ba, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phát triển rộng khắp ở tất cả các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp của nền kinh tế và chủ yếu là quy mô nhỏ. Ở Việt Nam, trong giai đoạn 2010-2018 tỷ trọng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân chiếm khoảng từ 95% đến trên 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm; năm 2018 có tới 96,28% số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ và vừa, trong đó số doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ chiếm tới 90,42%¹. Chính vì vậy, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có một số đặc điểm giống như các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể là:

Để khởi nghiệp: Hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đều có thể bắt đầu kinh doanh ngay khi có ý

1. Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm 2016-2019 và căn cứ theo tiêu chí doanh nghiệp được xác định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

tưởng kinh doanh với những điều kiện giản đơn như vốn ít, số lao động không nhiều, diện tích mặt bằng kinh doanh không lớn và các điều kiện, phương tiện làm việc đơn giản. Các doanh nghiệp này hầu như không đòi hỏi một lượng vốn đầu tư lớn ngay trong giai đoạn đầu mới thành lập và hoạt động, và thường phát triển từ các doanh nghiệp có quy mô nhỏ tiến dần lên quy mô lớn hơn, thể hiện qua thực tiễn phát triển của các nước trên thế giới và ở Việt Nam, có rất nhiều doanh nghiệp lớn và công ty đa quốc gia có xuất phát điểm ban đầu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Tập đoàn Samsung, Tập đoàn Wal-Mart, Tập đoàn Intel, Tập đoàn ô tô Trường Hải, Tập đoàn FLC;...).

Có tính linh hoạt, năng động cao, dễ thích ứng với các biến động của thị trường: Do quy mô không lớn, cơ cấu tổ chức và sản xuất không phức tạp nên đa số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân dễ thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, những dao động và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, những biến động về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước. Trong hoạt động thương mại, nhờ tính linh hoạt, dễ tham gia thị trường cũng như dễ rút lui khỏi thị trường khi điều kiện kinh doanh không thuận lợi nên các doanh nghiệp này có thể dễ dàng tìm kiếm lợi nhuận từ những “ngách” của thị trường, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển đổi của nền kinh tế.

Có lợi thế hơn trong việc theo sát nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng, qua đó có thể sản xuất kinh doanh nhiều loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mới đáp ứng tốt hơn nhu cầu của tiêu dùng: Về khía cạnh này, có thể nói các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có một số lợi thế trong việc định hướng và làm xuất hiện nhiều nhu cầu mới từ

người tiêu dùng, sự phát triển của các doanh nghiệp này đã góp phần tạo ra nhiều loại sản phẩm và dịch vụ mới, thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng.

Có nhiều lợi thế trong sử dụng lao động: Do quy mô không lớn nên quan hệ lao động trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thường có tính chất thân thiện, gần gũi hơn so với các doanh nghiệp lớn, do vậy các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có thể nắm bắt đặc điểm tâm lý, năng lực, trình độ của người lao động để có thể bố trí sử dụng hoặc kèm cặp, bồi dưỡng kịp thời, phù hợp với yêu cầu công việc. Mặt khác, trong môi trường nội bộ doanh nghiệp, người lao động dễ dàng được quan tâm, động viên, và khuyến khích làm việc - điều này rất phù hợp với đặc điểm tâm lý và văn hóa người lao động, đặc biệt là ở các nước châu Á.

Hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ, hoạt động phân tán, thiếu nguồn lực để tiến hành các ý tưởng kinh doanh lớn, các dự án đầu tư lớn, các dự án đầu tư công cộng; không đủ kỹ năng để tham gia cạnh tranh hiệu quả trong các thị trường với mức tự do hóa ngày càng tăng. Quản lý nội bộ của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân còn yếu kém, thiếu tính chiến lược và kế hoạch dài hạn; năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ nghiệp vụ, cán bộ quản lý còn yếu; quản lý tài chính trong các doanh nghiệp này thường thiếu minh bạch.

Do không có lợi thế kinh tế theo quy mô nên các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thường bị yếu thế trong các mối quan hệ với ngân hàng, với chính phủ và giới báo chí cũng như thiếu sự ủng hộ của đông đảo công chúng;

thường bị phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp lớn trong quá trình phát triển, đặc biệt là phụ thuộc về thương hiệu hàng hóa, thị trường, công nghệ, tài chính,... do vậy, trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp này thường dễ dàng bị các doanh nghiệp lớn thôn tính hoặc chịu sự cạnh tranh mạnh, dễ thua thiệt dẫn đến phá sản. Trong quá trình đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân gặp những điều kiện không thuận lợi sẽ không tránh khỏi những tổn thất nhất định, thậm chí, có thể phá sản nhanh chóng.

Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trên rất nhiều lĩnh vực nhưng tập trung vào một số ngành đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu thấp, thị trường tiêu thụ rộng khắp và ít chịu sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp lớn như các ngành: chế biến nông, lâm, hải sản xuất khẩu; gia công may mặc, đồ da, đồ trang sức; xây dựng cơ bản với các mặt hàng vật liệu xây dựng như: gạch, ngói; gốm sứ, đồ mỹ nghệ xuất khẩu; giao thông vận tải, thông tin và mới có thêm kinh doanh máy tính và sản xuất phần mềm. Cùng với xu hướng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước và thực hiện chủ trương phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ngày càng gia tăng về số lượng và phát triển từ quy mô hộ gia đình, kinh tế cá thể để trở thành doanh nghiệp với mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh chặt chẽ hơn.

Thứ tư, trong số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, số lượng loại hình doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu

hướng tăng dần, trong khi đó, số lượng công ty cổ phần có vốn nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2015-2018 (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Số lượng và cơ cấu các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 2015-2018

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp	2015	2016	2017	2018
Tổng số	440.581	501.175	575.138	603.993
1. Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã	12.864	13.008	13.174	13.390
2. Doanh nghiệp tư nhân	47.880	48.371	45.430	42.019
3. Công ty cổ phần có vốn nhà nước	1.407	1.290	1.152	1.117
4. Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	90.154	100.892	113.506	118.477
5. Công ty trách nhiệm hữu hạn	287.683	336.756	401.122	428.179
6. Công ty hợp danh	593	858	754	811

Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2015-2018.

Số liệu ở Bảng 2.1 cho thấy, loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ lệ cao nhất, năm 2015 có 287.683 công ty, chiếm 65% tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và tăng dần qua các năm, đến năm 2018 con số này tăng lên 428.179 công ty, chiếm 70,89% tổng số; số lượng các công ty cổ phần có vốn nhà nước chiếm tỷ lệ nhỏ và giảm dần qua các năm, cụ thể năm 2015 có 1.407 công ty, chiếm 0,32% tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, thì đến năm 2018 con số này giảm xuống còn 1.117 công ty,

chiếm 0,18% trong tổng số. Loại hình công ty cổ phần không có vốn nhà nước có số lượng lớn thứ hai sau loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn và có xu hướng tăng dần qua các năm: năm 2015, cả nước có 90.154 công ty, chiếm 20,45% tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thì đến năm 2018, con số này đã tăng lên 118.477 công ty (tăng 28.323 công ty, tương ứng tăng 31,42% so với năm 2015).

Loại hình doanh nghiệp tư nhân cũng chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân song lại có xu hướng giảm dần qua các năm trong khi loại hình hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã lại có xu hướng tăng dần qua các năm cả về số lượng và tốc độ, tuy nhiên với tốc độ tăng chậm (năm 2016 tăng 1,12% so với năm 2015; năm 2017 tăng 1,28% so với năm 2016 và năm 2018 tăng 1,64% so với năm 2017. Trung bình giai đoạn 2015-2018 tăng 1,35%/năm). Số lượng các công ty hợp danh cũng chưa nhiều và có xu hướng tăng, giảm không đều qua các năm: năm 2016, cả nước có 858 công ty hợp danh, tăng 265 công ty (tương ứng tăng 44,69%) so với năm 2015, tuy nhiên đến năm 2017, số công ty hợp danh lại giảm xuống còn 754 công ty, tương ứng giảm 104 công ty (giảm 12,12%) so với năm 2016. Đến năm 2018, số lượng các công ty hợp danh trong cả nước lại tăng trở lại, đạt 811 công ty, tương ứng tăng 57 công ty (tăng 7,56%) so với năm 2017.

Thứ năm, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, với tỷ trọng từ 93,83% đến 99,76% trong tổng số; số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tuy chiếm tỷ trọng nhỏ song có xu

hướng tăng nhanh qua các năm cả về số lượng và tỷ trọng (Bảng 2.2).

Số liệu ở Bảng 2.2 cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và số lượng tăng nhanh trong giai đoạn 2015-2018. Năm 2015, số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ đạt 302.291 doanh nghiệp, chiếm 68,61% tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân của cả nước, đến năm 2018 đã tăng lên đạt 413.791 doanh nghiệp, chiếm 68,51%. Trong giai đoạn 2015-2018, số lượng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng trung bình 11,2%/năm, tuy nhiên, tốc độ tăng hàng năm lại có xu hướng giảm, đặc biệt trong năm 2018, tốc độ tăng chỉ là 2,79% so với năm 2017.

Bảng 2.2: Số lượng và cơ cấu các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân chia theo ngành kinh tế giai đoạn 2015-2018

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chia theo ngành	2015	2016	2017	2018
Tổng số	440.581	501.175	575.138	603.993
1. Nông - lâm nghiệp và thủy sản	10.336	10.579	11.958	13.083
- Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã	6.973	6.609	6.686	6.561
- Doanh nghiệp tư nhân	998	1.002	1.008	972
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước	23	16	15	15

Chia theo ngành	2015	2016	2017	2018
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	698	842	1.160	1.365
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	1.644	2.110	3.087	4.170
- Công ty hợp danh	0	0	2	0
2. Công nghiệp - xây dựng	127.953	139.422	160.612	177.119
- Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã	2.540	2.542	2.504	2.567
- Doanh nghiệp tư nhân	10.814	10.479	9.295	8.285
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước	798	722	649	611
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	30.303	32.398	36.767	39.345
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	83.487	93.276	111.393	126.302
- Công ty hợp danh	11	5	4	9
3. Thương mại - dịch vụ	302.291	351.174	402.568	413.791
- Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã	3.350	3.857	3.984	4.262
- Doanh nghiệp tư nhân	36.068	36.890	35.127	32.762
- Công ty cổ phần có vốn nhà nước	586	552	488	491
- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	59.153	67.652	75.579	77.767
- Công ty trách nhiệm hữu hạn	202.552	241.370	286.642	297.707
- Công ty hợp danh	582	853	748	802

Nguồn: Tổng cục Thống kê, số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2015-2018.

Số lượng và tỷ trọng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng cũng tương đối lớn trong tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và

có xu hướng tăng nhanh qua các năm: năm 2015, cả nước có 127.953 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, chiếm 29,04% tổng số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thì đến năm 2018 con số này tăng lên đạt 177.119 doanh nghiệp (chiếm 29,32% tổng số), tăng hơn 49 nghìn doanh nghiệp (tương ứng tăng 38,43%) so với năm 2015. Trong giai đoạn 2015-2018, số lượng doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng tăng trung bình 11,48%/năm. Cũng trong giai đoạn này các doanh nghiệp nông - lâm nghiệp và thủy sản mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, song tăng nhanh qua các năm với tốc độ tăng trung bình là 8,33%/năm.

Xét riêng từng nhóm ngành kinh tế, loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất ở 2 nhóm ngành là thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và có xu hướng tăng dần qua các năm. Trong nhóm ngành thương mại - dịch vụ, tỷ trọng công ty trách nhiệm hữu hạn trong tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân năm 2015 là 67% và đến năm 2018 là 71,95%. Số lượng công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động trong lĩnh vực này năm 2015 là 202.552 công ty thì đến năm 2018 tăng lên đạt 297.707 công ty, tăng 95.155 công ty (tương ứng tăng 46,98%) so với năm 2015, trong giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng loại hình doanh nghiệp này trung bình đạt 13,93%/năm, tuy nhiên tốc độ tăng đã giảm dần năm 2016 tăng 19,6%, năm 2017 còn tăng 18,76% và đến năm 2018 chỉ còn tăng 3,86%. Trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, tỷ trọng công ty trách nhiệm hữu hạn năm 2015 là 65,25%, năm 2016 tăng lên 66,9%, năm 2017 tăng lên 69,36% và đến năm 2018 tăng tới 71,31% trong tổng số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

Trong số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản, loại hình hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã chiếm tỷ trọng cao nhất ở tất cả các năm tuy nhiên tỷ trọng lại có xu hướng giảm dần qua các năm, năm 2015 chiếm tỷ trọng 67,46%, đến năm 2016 giảm xuống còn 62,47%, năm 2017 tiếp tục giảm còn 55,91% và năm 2018 giảm còn 50,15%. Số lượng các hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã cũng tăng, giảm không đều qua các năm, năm 2015 có 6.973 hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã thì đến năm 2016 giảm còn 6.609 hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, tuy nhiên đến năm 2017 lại tăng lên 6.686 hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, và đến năm 2018 lại giảm xuống còn 6.561 hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã. Mặc dù chiếm tỷ trọng thấp hơn so với loại hình hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, song loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn lại tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, năm 2015 chỉ là 15,9% trong tổng số thì đến năm 2018 đã là 31,87% tổng số, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2015-2018 của loại hình này đạt 36,57%/năm.

Thứ sáu, xét theo quy mô lao động và quy mô nguồn vốn trong doanh nghiệp thì tỷ trọng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ và siêu nhỏ là rất lớn, và có xu hướng tăng dần tỷ trọng qua các năm 2015-2018. Trong khi đó, tỷ trọng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có quy mô lớn là rất thấp và có xu hướng giảm dần tỷ trọng (Bảng 2.3).

Tỷ trọng các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam năm 2015 là từ 87,96%, đến năm 2018 đã tăng lên trên 90%. Xét riêng từng loại quy mô, tỷ trọng các doanh

ng nghiệp quy mô siêu nhỏ có xu hướng tăng nhanh, năm 2015 khoảng 29,77% tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thì đến năm 2016 tăng lên 50,45% và đến năm 2018 tăng lên khoảng 47,74%. Trong nhóm ngành thương mại - dịch vụ thì các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng nhanh qua các năm. Cụ thể, năm 2015, cả nước có 95.881 doanh nghiệp trong tổng số 128.107 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có quy mô siêu nhỏ (tương ứng chiếm 74,84% tổng số) và đến năm 2018, số lượng này tăng lên đạt 213.700 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 74,11% tổng số.

Bảng 2.3: Số lượng và cơ cấu loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân theo quy mô vốn, quy mô lao động và theo ngành kinh tế giai đoạn 2015-2018

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	440.580	501.175	575.138	603.993
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.336	10.579	11.958	13.083
Doanh nghiệp siêu nhỏ	5.008	5.189	5.664	5.491
Doanh nghiệp nhỏ	4.826	4.783	5.330	5.690
Doanh nghiệp vừa	380	474	71.700	1.590
Doanh nghiệp lớn	122	133	247	312
2. Công nghiệp - xây dựng	127.953	139.422	160.616	177.119
Doanh nghiệp siêu nhỏ	27.218	52.766	60.350	69.171
Doanh nghiệp nhỏ	67.379	62.385	72.287	77.713
Doanh nghiệp vừa	26.231	17.037	19.797	21.551

Quy mô doanh nghiệp	2015	2016	2017	2018
Doanh nghiệp lớn	7.125	7.234	8.182	8.684
3. Thương mại - dịch vụ	302.291	351.174	402.571	413.791
Doanh nghiệp siêu nhỏ	95.881	194.909	217.553	213.700
Doanh nghiệp nhỏ	184.187	135.881	161.503	174.354
Doanh nghiệp vừa	11.339	10.172	11.388	12.259
Doanh nghiệp lớn	10.884	10.212	12.127	13.478

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2015-2018 của Tổng cục Thống kê và căn cứ theo tiêu chí doanh nghiệp được xác định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Các doanh nghiệp quy mô nhỏ có xu hướng giảm dần về tỷ trọng trong tổng số các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, cụ thể: năm 2015 có tỷ trọng là 58,19%, năm 2018 giảm xuống còn 42,68%. Tổng số các doanh nghiệp quy mô nhỏ của cả nước trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ có số doanh nghiệp đông nhất, với tỷ trọng từ 66,51-71,84%, tuy nhiên số lượng tăng, giảm không đều qua các năm và tỷ trọng giảm từ 71,84% năm 2015 xuống còn 67,64% năm 2018.

Số lượng các doanh nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số, tuy nhiên, xét về số tuyệt đối thì có xu hướng tăng dần qua các năm ở cả 3 nhóm ngành. Các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm khoảng từ 3,51-4,12% tổng số các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Trong số các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân có quy mô lớn, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, từ 58,09-59,97% và cơ bản tăng dần qua các năm (ngoại trừ năm 2016). Năm 2018, số doanh nghiệp quy mô lớn ngành thương mại - dịch vụ đạt 13.478 doanh nghiệp, tăng 2.594 doanh nghiệp (tương ứng tăng 23,83%) so với năm 2015.

Số lượng các doanh nghiệp quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng dần qua các năm, đặc biệt tăng nhanh ở các năm 2017-2018. Từ chỗ cả nước có 7.125 doanh nghiệp năm 2015 thì đến năm 2016 tăng lên 7.234 doanh nghiệp, đến năm 2017 tăng lên 8.182 doanh nghiệp và đến năm 2018 đạt 8.684 doanh nghiệp (tương ứng tăng 1.559 doanh nghiệp so với năm 2015). Số lượng các doanh nghiệp quy mô lớn trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 là 122 doanh nghiệp, năm 2016 tăng lên 133 doanh nghiệp, đến năm 2017 đã tăng nhanh hơn, đạt 247 doanh nghiệp và đến năm 2018 đạt 312 doanh nghiệp. Như vậy, đến năm 2018, số lượng doanh nghiệp quy mô lớn trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản đã tăng lên hơn 2,5 lần so với năm 2015.

3. Nguyên tắc hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng ở Việt Nam hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, trên cơ sở khuôn khổ pháp luật và cơ chế quản lý kinh tế hoàn toàn khác so với hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý kinh tế trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Do đó, việc thấu hiểu các nguyên tắc hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ đối với cán bộ lãnh đạo quản lý ở các doanh nghiệp mà còn đối với các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong hoạch định và thực thi các chính sách phát triển kinh tế nói chung, phát triển hệ thống các doanh nghiệp nói riêng và đặc biệt là trong thực hiện quản lý

nhà nước đối với doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hoạt động theo các nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được quyền quyết định hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm: Nguyên tắc này phản ánh quan hệ cơ bản về quản lý giữa doanh nghiệp và nhà nước: Nhà nước quản lý các doanh nghiệp trên cơ sở hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách còn doanh nghiệp được phép chủ động quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo hướng doanh nghiệp có thể thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất cứ ngành nghề nào mà Nhà nước không cấm (không thuộc Danh mục ngành nghề mà Nhà nước cấm/không cho phép). Như vậy, khác với trước đây, doanh nghiệp chỉ được phép làm những gì Nhà nước cho phép thì hiện nay doanh nghiệp có thể làm những gì mà Nhà nước không cấm - điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong lựa chọn và quyết định lĩnh vực sản xuất kinh doanh phù hợp cũng như tận dụng cơ hội thị trường. Có thể coi đây là nguyên tắc cơ bản hàng đầu bảo đảm cho doanh nghiệp có quyền tự do, tự chủ thực sự trong các quyết định kinh doanh. Thực hiện nguyên tắc này đã làm thay đổi cơ bản quan hệ quản lý giữa Nhà nước và doanh nghiệp trong nền kinh tế: Nhà nước từ chỗ là cơ quan ban phát, ra lệnh trở thành cơ quan định hướng, hỗ trợ, tạo lập môi trường cho doanh nghiệp hoạt động; doanh nghiệp từ chỗ không có hoặc có hạn chế quyền tự chủ, chủ yếu dựa trên nền tảng cơ chế xin - cho, thì nay trở thành

đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các quyết định kinh doanh của mình.

Thứ hai, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hạch toán độc lập và đầy đủ: Nguyên tắc phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với môi trường kinh tế trên cơ sở doanh nghiệp phải tự chủ về tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, thực hiện hạch toán theo nguyên tắc thị trường và tuân thủ theo quy định của pháp luật, tự chịu trách nhiệm về các kết quả sản xuất kinh doanh, lời ăn lỗ chịu. Nguyên tắc này đòi hỏi các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phải luôn nỗ lực để hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và thu được lợi nhuận ngày càng cao - đây là điều kiện để các doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Ngược lại, nếu doanh nghiệp không nỗ lực vươn lên thì dễ rơi vào trạng thái lỗ vốn triền miên hoặc “lãi giả, lỗ thật”, và điều này tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán, dẫn tới phá sản.

Thứ ba, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở nghiên cứu, dự báo và phân tích nhu cầu thị trường: Nguyên tắc này phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường: Doanh nghiệp phải tìm hiểu, thu thập và phân tích các thông tin về nhu cầu thị trường (cả trong và ngoài nước) về sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ làm căn cứ để xây dựng và thực thi các chiến lược kinh doanh của mình. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần tăng cường vai trò trong tạo nhu cầu thị trường trên cơ sở tổ chức hiệu quả các hoạt động quảng bá hình ảnh, marketing,... Thị trường sẽ cung cấp thông tin về cung - cầu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ để các doanh nghiệp có thể chủ động nắm bắt cơ hội, chuẩn bị nguồn lực để sản

xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường về chủng loại sản phẩm, chất lượng, giá cả,... một cách tốt nhất.

Thứ tư, nguyên tắc cạnh tranh: Nguyên tắc này phản ánh quy luật cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, Nhà nước chỉ là cơ quan định hướng và tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp. Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần phải nỗ lực ở tất cả các khâu của quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm để có thể tạo ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có chất lượng, đảm bảo tuân thủ các điều kiện kinh tế kỹ thuật, giá cả hợp lý,... nhằm tạo thế cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong chiếm lĩnh ngày càng nhiều thị phần về sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của mình. Thực hiện tốt nguyên tắc này đòi hỏi các doanh nghiệp phải chủ động nghiên cứu nhu cầu thị trường, tăng cường nghiên cứu cải tiến sản phẩm và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới tổ chức quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý và người lao động trong doanh nghiệp.

4. Vai trò của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Trong những năm qua, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam có nhiều đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thể hiện trên các nội dung sau:

Thứ nhất, khu vực kinh tế tư nhân đang từng bước phát triển, dần khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế: Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong

tổng vốn đầu tư toàn xã hội luôn đạt mức cao nhất và có xu hướng gia tăng trong các năm từ 2015-2018, năm 2015 là 38,7%, năm 2016 là 38,9%, năm 2017 tăng lên 40,6% và đến năm 2018 tăng lên 43,3%, trong khi đó, tỷ trọng của đầu tư nhà nước có xu hướng giảm dần năm 2015 là 38%, năm 2016 giảm xuống còn 37,5%, đến năm 2017 tiếp tục giảm còn 35,7% và đến năm 2018 chỉ còn ở mức 33,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có sự thay đổi tăng, giảm không đáng kể, năm 2015 là 23,3%, năm 2016, 2017 tương ứng là 23,6% và 23,7%, đến năm 2018 lại giảm xuống còn 23,4% (Bảng 2.4).

**Bảng 2.4: Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội
giai đoạn 2015-2018**

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100	100	100	100
Kinh tế nhà nước	38	37,5	35,7	33,3
Kinh tế ngoài nhà nước	38,7	38,9	40,6	43,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	23,3	23,6	23,7	23,4

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2018 của Tổng cục Thống kê.

Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, với tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm giai đoạn 2015-2018 đạt từ 46-48% (Bảng 2.5).

**Bảng 2.5: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP
giai đoạn 2015-2018**

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100	100	100	100
Khu vực nhà nước	31,88	32,03	31,81	30,73
Khu vực ngoài nhà nước	48,04	47,31	46,38	46,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20,08	20,66	21,81	22,53

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2014-2018 của Tổng cục Thống kê.

Số liệu ở Bảng 2.5 cho thấy, khu vực ngoài nhà nước có tỷ trọng đóng góp trong tổng GDP luôn đạt mức cao nhất ở tất cả các năm trong giai đoạn 2015-2018, tuy nhiên tỷ trọng đóng góp của khu vực này trong tổng GDP có xu hướng giảm dần qua các năm, từ đóng góp năm 2015 là 48,04% tổng GDP cả nước giảm dần và năm 2017 còn là 46,38% GDP cả nước, đến năm 2018 chỉ tăng nhẹ lên 46,74%. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong cơ cấu GDP của cả nước tuy đạt mức thấp nhất ở tất cả các năm, song lại có xu hướng tăng dần, năm 2015 là 20,08%, các năm 2016 và 2017 tăng lên đạt lần lượt 20,66% và 21,81%, đến năm 2018 tiếp tục tăng lên mức 22,53%. Mức độ đóng góp của khu vực nhà nước trong GDP có sự tăng, giảm không đều qua các năm và hầu như không có sự thay đổi nhiều, gần như tỷ trọng trong GDP đạt ở mức 31,8-32%/năm trong giai đoạn 2015-2017 và đến năm 2018 giảm xuống còn 30,73%.

Thứ hai, sự lớn mạnh về quy mô, số lượng doanh nghiệp và từng bước tham gia vào các ngành nghề và lĩnh vực của nền kinh tế: Theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, từ năm 2016, mỗi năm có thêm hơn 110 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, đặc biệt trong 2 năm 2017-2018 có thêm 258.134 doanh nghiệp được thành lập mới và 60.458 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động quay trở lại nhờ môi trường kinh doanh đã có những cải thiện rõ rệt, cộng đồng doanh nghiệp được thụ hưởng nhiều kết quả về cải cách thông qua việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính và các chính sách của Nhà nước về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tinh thần khởi nghiệp lan tỏa rộng rãi trong xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân trong một số lĩnh vực như xây dựng, chế biến, chế tạo, công nghiệp ô tô, vận tải hàng không, tài chính, ngân hàng... góp phần không nhỏ trong phát triển thương hiệu quốc gia Việt Nam trong những ngành, lĩnh vực có nhiều tiềm năng, thế mạnh. Xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh khởi nghiệp sáng tạo diễn ra sôi động; hiện có hơn 3.000 công ty khởi nghiệp sáng tạo (startup) đang hoạt động, trong đó có nhiều doanh nghiệp đã thành công.

Thứ ba, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ngày càng đóng góp nhiều hơn cho ngân sách nhà nước: Thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước liên tục tăng trên 16%/năm trong giai đoạn 2015-2018, tỷ trọng đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của khu vực kinh tế tư nhân luôn đạt ở mức gần 33-34,5% ở tất

cả các năm trong giai đoạn 2015-2018 và cao hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước. Những tín hiệu này phản ánh sự lớn mạnh về quy mô, số lượng chủ thể và sự cải thiện về hiệu quả của kinh tế tư nhân (Bảng 2.6). Đóng góp vào tăng thu ngân sách nhà nước cho thấy sự phát triển của kinh tế tư nhân đã phát huy vai trò đối với việc củng cố nền tài chính quốc gia.

**Bảng 2.6: Đóng góp của các khu vực kinh tế
vào thu ngân sách nhà nước
giai đoạn 2015-2018**

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100	100	100	100
Khu vực nhà nước	37,15	32,34	29,54	27,87
Khu vực ngoài nhà nước	32,75	34,45	34,35	33,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	30,10	33,21	36,11	38,19

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2014-2018 của Tổng cục Thống kê.

Thứ tư, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là nguồn chủ yếu tạo việc làm và việc làm mới cho người lao động ở tất cả các lĩnh vực: Theo Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê năm 2018, số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm đa số lực lượng lao động của cả nước (Bảng 2.7).

Bảng 2.7: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào việc làm giai đoạn 2015-2018

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	2015	2016	2017	2018
Tổng số	100	100	100	100
1. Kinh tế nhà nước	9	8,8	8,6	8,3
2. Kinh tế ngoài nhà nước	85	84,5	83,6	83,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6	6,7	7,8	8,4

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2015-2018 của Tổng cục Thống kê.

Bảng 2.7 cho thấy, giai đoạn 2015-2018, số việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng lớn, từ trên 83-85% tổng lực lượng lao động của cả nước. Tuy tỷ trọng việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân có xu hướng giảm dần, năm 2015 là 85% tổng lực lượng lao động cả nước thì các năm 2016 và năm 2017 tương ứng giảm xuống còn 84,5% và 83,6%, đến năm 2018 tiếp tục giảm còn 83,3% song số lao động đang làm việc tại khu vực kinh tế tư nhân vẫn ngày càng nhiều, năm 2018 có gần 45,2 triệu lao động so với năm 2017 có gần 44,9 triệu lao động đang làm việc tại khu vực này. Theo Báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, trong 2 năm 2017-2018, số doanh nghiệp thành lập mới đã tạo gần 2,3 triệu việc làm mới.

Thứ năm, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước: Trong quá trình phát triển của đất nước, đặc

biệt là những năm vừa qua, một số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã trở thành những tập đoàn kinh tế lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và tham gia vào các hợp đồng kinh doanh với nhiều đối tác lớn của các nước phát triển (chẳng hạn như Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn FLC,...). Thông qua hình thức liên doanh, liên kết, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế của nền kinh tế, nhất là trong việc nhận chuyển giao các công nghệ tiên tiến, phù hợp với Việt Nam cũng như mở rộng thị trường, đặc biệt là đối với một số sản phẩm có ưu thế, sản phẩm đặc trưng của Việt Nam ra thị trường thế giới. Với sự năng động của mình, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam những năm qua đang dần khẳng định sự vượt trội so với khu vực doanh nghiệp nhà nước ở khía cạnh này.

Thứ sáu, kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại của Việt Nam: Theo Báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, trong hai năm 2017-2018, khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng từ 25,3-26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và chiếm tỷ trọng từ 34,7-34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, lớn gấp hơn 10 lần về xuất khẩu và lớn gấp gần 7 lần về nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp nhà nước (không kể dầu thô). Ngoài ra, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam còn góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề thông qua tạo việc làm, thu hút lao động từ lĩnh vực nông nghiệp, tham gia đầu tư vào các thị trường ngách, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh.

Trong những năm gần đây, tỷ trọng số doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đăng ký thành lập mới trong các ngành nghề khai thác tài nguyên, khoáng sản trong tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng giảm dần. Từ năm 2005 đến nay, số doanh nghiệp trong ngành khai thác khoáng sản chiếm khoảng 1% tổng số doanh nghiệp. Riêng năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong ngành khai thác khoáng sản giảm 0,9% về số lượng và giảm 8% về số vốn đăng ký so với năm 2015 trong khi các ngành khác đều tăng (trừ nghệ thuật, vui chơi, giải trí và dịch vụ lưu trú, ăn uống). Điều này cho thấy, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có xu hướng chuyển dịch đầu tư từ các ngành khai thác tài nguyên thô sang các lĩnh vực chế biến, chế tạo và dịch vụ tạo thêm giá trị gia tăng cho sản phẩm, hàng hóa.

II. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

Ở Việt Nam, trong thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp (trước giai đoạn “Đổi mới” năm 1986), kinh tế tư nhân được coi là kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, không có vai trò, động lực thúc đẩy nền kinh tế, là đối tượng bị cải tạo và xóa bỏ, không được khuyến khích phát triển. Quan điểm của Đảng trong giai đoạn này là không thừa nhận sự tồn tại và vai trò động lực của kinh tế tư nhân. Chính vì vậy, kinh tế tư nhân chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong nền kinh tế, còn kinh tế tư nhân tư bản thì không tồn tại. Sau cải tạo

công thương nghiệp (1957-1958) đến trước thời kỳ “Đổi mới”, kinh tế tư nhân ở nước ta gần như bị xóa bỏ hoàn toàn. Nhà nước chỉ tập trung phát triển khu vực kinh tế nhà nước (trước đây gọi là khu vực kinh tế quốc doanh) và kinh tế tập thể (kinh tế hợp tác xã) mà đã bỏ qua việc phát triển kinh tế tư nhân - một động lực lớn cho tiến trình phát triển của đất nước.

Chỉ từ năm 1986, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986), nhận thức về kinh tế tư nhân đã dần được thay đổi. Đại hội VI của Đảng đã khởi xướng công cuộc “Đổi mới”, được bắt đầu bằng việc đổi mới tư duy kinh tế, trong đó Đảng ta luôn kiên định và nhất quán đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Với chủ trương này kinh tế tư nhân đã phục hồi và không ngừng phát triển. Nghị quyết số 16 của Bộ Chính trị khóa VI (ngày 15/7/1988) và Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI (tháng 3/1989) tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới, nhất quán thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, khẳng định kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế địa bàn, quy mô, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Cụm từ “kinh tế tư nhân” được chính thức sử dụng từ Nghị quyết Trung ương 6 khóa VI với các nội dung đã được chỉ rõ: “Trong điều kiện của nước ta, các hình thức kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) vẫn cần thiết lâu dài cho nền kinh tế và nằm trong cơ cấu của nền kinh tế hàng hóa đi lên chủ nghĩa xã hội”. Cũng trong năm 1988, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khóa VI xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, từ đó đổi mới cơ bản cách thức

quản lý hợp tác xã nông nghiệp đã tạo động lực cho kinh tế tư nhân trong nông nghiệp hồi phục và phát triển năng động, bước đầu chuyển sang sản xuất hàng hóa. Đó là bước khởi đầu đáng quý đối với kinh tế tư nhân nước ta, mở đường cho những bước đột phá mạnh hơn sau này. Về mặt pháp lý, Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (năm 1990) được ban hành và tổ chức thực hiện đã đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân với các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân.

Từ Đại hội VII và đặc biệt từ Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (năm 1992) kinh tế tư nhân đã được coi trọng và khuyến khích phát triển. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (tháng 6/1991) đã nêu rõ: “*Kinh tế tư nhân* được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước, trong đó, kinh tế cá thể và tiểu chủ có phạm vi hoạt động tương đối rộng ở những nơi chưa có điều kiện tổ chức kinh tế tập thể, hướng kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức”. Tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Bổ sung, sửa đổi các thể chế nhằm bảo đảm cho kinh tế tập thể, cá nhân và tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm; được tự do lựa chọn hình thức kinh doanh, kể cả liên doanh với nước ngoài theo những điều kiện do luật định”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.75.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (tháng 6/1996), Đảng ta đã xác định: “Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng. Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (tháng 4/2001) đã khẳng định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc” và “Khuyến khích phát triển *kinh tế tư bản tư nhân* rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động”.

Tại Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (tháng 3/2002), tư duy đổi mới kinh tế tư nhân của Đảng đã có những bước chuyển biến mới với những nội dung đã được thể hiện rõ trong Nghị quyết: “Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Sdd, tr.57.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006), kinh tế tư nhân đã chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, mặc dù không phải là thành phần kinh tế chủ đạo nhưng đã được thừa nhận là một trong những động lực của nền kinh tế. Vai trò, động lực đó lần đầu tiên được khẳng định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X: “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”.

Trên cơ sở ba chế độ sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế được hình thành, gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, tại Đại hội X, lần đầu tiên Đảng ta đã khẳng định kinh tế tư nhân là một thành phần kinh tế và tại Đại hội X, Đảng ta cũng khẳng định: “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh...”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) đã đề ra những chủ trương, chính sách nhằm hoàn thiện cơ chế để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Các chính sách được điều chỉnh, bổ sung theo hướng phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện để các tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào kinh tế nhà nước... khuyến khích phát

triển các loại hình doanh nghiệp với nhiều hình thức sở hữu hỗn hợp như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Tại Đại hội XI, Đảng ta đã tiếp tục khẳng định: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật”¹;... *Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh*”².

Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng một lần nữa khẳng định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế: “Thống nhất nhận thức nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước... nhằm mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”; có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.210, 281-282.

hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”¹. Với chủ trương nói trên, kinh tế tư nhân ở nước ta đã không ngừng phát triển.

Đại hội XII của Đảng (tháng 01/2016) cũng đã nêu rõ “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế”². Hội nghị Trung ương 5 khoá XII đã thể hiện bước ngoặt quan trọng trong kinh tế tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân được khẳng định chỗ đứng, vai trò của mình. Đảng đã thay đổi tư duy về vai trò của khu vực kinh tế tư nhân. Lần đầu tiên, vấn đề phát triển kinh tế tư nhân đã được đưa ra thảo luận trong một chuyên đề riêng và ra Nghị quyết về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Đây là một bước tiến đáng kể về tư duy lý luận và quan điểm, đường lối kinh tế của Đảng ta, thể hiện tính nhất quán của đường lối đổi mới theo hướng kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, đã tạo nên động lực và sự yên tâm cho các doanh nhân và nhà đầu tư được tự do kinh doanh theo pháp luật. Nghị quyết

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.25-26, 103.

Trung ương 5 khóa XII (tháng 6/2017), đưa ra mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Chương 3

LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

I. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

1. Khái niệm, đặc điểm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Theo quan niệm chung nhất, quản lý được hiểu là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý lên đối tượng và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các tiềm năng, các cơ hội của tổ chức để đạt mục tiêu đã đề ra trong điều kiện biến động của môi trường¹.

Quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, để đạt được các mục tiêu

1. Học viện Chính trị khu vực I: *Tập bài giảng Khoa học quản lý*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.

phát triển kinh tế đất nước đã đặt ra, trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế¹.

Như vậy, *quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước tới các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nhằm đạt được các mục tiêu của Nhà nước đã đặt ra trong mỗi giai đoạn nhất định, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, chủ thể quản lý các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là Nhà nước, bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, thực hiện những chức năng, nhiệm vụ và có thẩm quyền nhất định trong quản lý các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Tùy theo sự phân công, phân cấp quản lý và yêu cầu quản lý của đất nước trong mỗi giai đoạn nhất định mà các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có thể được bố trí, sắp xếp phù hợp để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ nhất định trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp.

Hiện nay, theo quy định của pháp luật hiện hành tại Điều 208 - Luật Doanh nghiệp năm 2014, thì trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, cụ thể là:

(i) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

1. Trường Đại học Kinh tế quốc dân: *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2008.

(ii) Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

(iii) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn định kỳ gửi cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính các thông tin sau đây: thông tin về giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp và quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính của doanh nghiệp; thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của doanh nghiệp từ báo cáo thuế của doanh nghiệp; phối hợp, chia sẻ thông tin về tình hình hoạt động doanh nghiệp để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước;

(iv) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ gửi cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính các thông tin theo quy định;

(v) Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Trong thời gian từ tháng 01/2012, thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2020 với các quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp tại Điều 215 như sau:

(i) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

(ii) Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

(iii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong phạm vi địa phương.

(iv) Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, chịu trách nhiệm thiết lập kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp các thông tin sau đây: thông tin về giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp và quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính của doanh nghiệp; thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của doanh nghiệp từ báo cáo thuế, báo cáo tài chính của doanh nghiệp; phối hợp, chia sẻ thông tin về tình hình hoạt động doanh nghiệp để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước;

(v) Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Theo Điều 209 - Luật Doanh nghiệp năm 2014 (và từ ngày 01/01/2021, theo Điều 216 - Luật Doanh nghiệp năm 2020) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

(1) Giải quyết việc đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

(2) Phối hợp xây dựng, quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

(3) Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Luật này khi xét thấy cần thiết; đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo của doanh nghiệp;

(4) Trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp;

(5) Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những vi phạm của doanh nghiệp xảy ra trước và sau đăng ký doanh nghiệp;

(6) Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp làm thủ tục giải thể theo quy định của Luật này;

(7) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Thứ hai, đối tượng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Các loại hình doanh nghiệp này hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều ngành, lĩnh vực với nhiều loại hình tổ chức khác nhau với các đặc điểm, quy mô, mục tiêu và hiệu quả hoạt động khác nhau.

Thứ ba, mục tiêu quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là sự mong đợi, là những mong muốn của Nhà nước đặt ra trong mỗi giai đoạn nhất định đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, phù hợp với yêu cầu, định hướng và tình hình phát triển nền kinh tế đất nước.

2. Mục tiêu và nguyên tắc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

2.1. Mục tiêu quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Xét về bản chất, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là nhằm hướng sự phát triển của các doanh nghiệp này theo định hướng chiến lược và phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do đó, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, với nghĩa chung nhất, nhằm đạt các mục tiêu: hỗ trợ, giúp đỡ và tạo các điều kiện thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phát triển, bảo đảm đúng chủ trương, đường lối của Đảng và phù hợp với xu hướng phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, phát huy các vai trò to lớn của doanh nghiệp trong nền kinh tế; mặt khác, hạn chế và ngăn ngừa, thậm chí dừng hoạt động đối với các doanh nghiệp có các hành vi vi phạm, không tuân thủ luật pháp và cơ chế quản lý hiện hành, vi phạm hoặc làm tổn hại đến các lợi ích xã hội.

Hiện nay, quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam là nhằm đạt được mục tiêu tổng quát, đó là: Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc

phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Các mục tiêu cụ thể là: (i) Chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh trong khu vực kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2020 có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp; đến năm 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp. (ii) Tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Phấn đấu tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP để đến năm 2020 đạt khoảng 50%, năm 2025 khoảng 55%, đến năm 2030 khoảng 60-65%. (iii) Bình quân giai đoạn 2016-2025, năng suất lao động tăng khoảng 4-5%/năm. Thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nhân lực và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân so với nhóm dẫn đầu ASEAN-4; nhiều doanh nghiệp tư nhân tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. (iv) Hạn chế tình trạng vi phạm pháp luật và cạnh tranh không lành mạnh trong kinh tế tư nhân; giảm tình trạng sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm; gian lận thương mại...; giảm số lượng các doanh nghiệp không bảo đảm lợi ích của người lao động, nợ bảo hiểm xã hội, báo cáo tài chính không trung thực, nợ quá hạn ngân hàng, trốn thuế và nợ thuế kéo dài; giảm các quan hệ không lành mạnh giữa các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, can thiệp vào quá trình xây dựng, thực thi chính sách để có đặc quyền, đặc lợi, hình thành “lợi ích nhóm”, gây hậu quả xấu về kinh tế - xã hội, làm suy giảm lòng tin của nhân dân.

2.2. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Theo Điều 17 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 (Nghị định này thay thế Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/12/2015) về nguyên tắc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ, tuyên truyền và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Thứ hai, cán bộ, công chức không được yêu cầu người thành lập doanh nghiệp nộp thêm các giấy tờ, đặt ra thêm các thủ tục, điều kiện ngoài quy định và có hành vi gây khó khăn, phiền hà đối với tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp.

Thứ ba, tăng cường phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước về tình hình hoạt động của doanh nghiệp; tạo thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức có liên quan trong tiếp cận các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp phải bảo đảm bí mật theo quy định pháp luật.

Thứ tư, mỗi cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao. Hoạt động theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu không được gây ảnh hưởng bất lợi hoặc cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong điều kiện hiện nay, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân còn bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc: Nhà nước tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của các doanh nghiệp, không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển hiệu quả, tuân thủ luật pháp.

3. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có nội dung rất rộng, gần như là toàn bộ hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế nói chung. Xuất phát từ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước không chỉ duy trì khung khổ pháp luật công bằng và khích lệ đối với doanh nghiệp mà còn có những biện pháp định hướng, hỗ trợ rõ rệt đối với doanh nghiệp nói chung và từng loại hình doanh nghiệp nói riêng theo tinh thần “Chính phủ kiến tạo, phục vụ” song các biện pháp quản lý của Nhà nước không được lấn sân đối với doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp nhà nước. Do đó, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân bao gồm các nội dung cơ bản:

Thứ nhất, ban hành khung khổ pháp lý để doanh nghiệp hoạt động: Nhà nước ban hành, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp lý về doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan nhằm tạo môi trường pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động. Hệ thống khung khổ pháp luật tạo môi trường pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động, gồm: (1) Luật pháp điều chỉnh quá trình thành lập, hoạt động, giải thể -

phá sản doanh nghiệp bao gồm Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Phá sản...; (2) Các luật chung quy định về quyền kinh doanh và môi trường kinh doanh nói chung như: Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Phá sản, Luật Đất đai, Luật Lao động...; (3) Các luật riêng điều chỉnh quá trình thành lập, hoạt động của các doanh nghiệp ở các ngành và lĩnh vực đặc thù như kinh doanh ngân hàng, tài chính, dầu khí, khai thác tài nguyên, xuất khẩu lao động; (4) Các luật điều chỉnh quan hệ tài chính với Nhà nước bao gồm các luật thuế liên quan đến doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế như thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất - nhập khẩu hàng hóa, thuế tài nguyên môi trường,...

Thứ hai, ban hành và thực hiện các chính sách đối với doanh nghiệp: Tùy theo mục tiêu và định hướng chiến lược của mình, Nhà nước ban hành các chính sách liên quan đến doanh nghiệp, bao gồm các chính sách ưu đãi, các chính sách hạn chế và chính sách hỗ trợ theo tiêu chí ngành, lĩnh vực mà Nhà nước thấy cần thiết phải áp dụng chính sách. Các chính sách này phải bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước không có chính sách riêng nhưng có thể có chủ trương và biện pháp điều hành dành riêng cho các doanh nghiệp này trong đầu tư ban đầu, thoái vốn và bổ sung vốn kinh doanh, ưu tiên một số đơn hàng đặc biệt của Nhà nước liên quan đến an ninh - quốc phòng hoặc chính sách xã hội...

Thứ ba, tổ chức bộ máy thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: Một là, giải quyết

thủ tục đăng ký kinh doanh, chuyển đổi từ cơ chế xin - cho trước đây sang cơ chế đăng ký hiện nay. Ngoài ra, yêu cầu các cơ quan nhà nước phải chuyển sang cơ chế một cửa. Về thời hạn, rút ngắn thời gian làm thủ tục xuống còn 7 ngày. Nghị định số 108/2018/NĐ-CP được ban hành ngày 23/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp đã góp phần giải quyết nhiều vướng mắc trong các thủ tục đăng ký doanh nghiệp, tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp. Ngoài thủ tục đăng ký kinh doanh, Nhà nước còn phải thực hiện các thủ tục khác cho doanh nghiệp như giải quyết thủ tục đầu tư và xây dựng, cấp các chứng chỉ quản lý nhà nước về quyền sở hữu, bản quyền, sở hữu trí tuệ, tranh chấp, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản... *Hai là*, trong tổ chức bộ máy, Nhà nước thực hiện các hoạt động đào tạo phục vụ cho doanh nghiệp. Các hoạt động đào tạo bao gồm đào tạo về nghiệp vụ và kỹ năng cho bộ máy của Nhà nước về quản lý các doanh nghiệp, bảo đảm thực hiện đúng luật pháp và các định hướng phát triển của đất nước; các hoạt động đào tạo hỗ trợ các doanh nghiệp về kiến thức luật pháp, phát triển các kỹ năng kinh doanh cho người quản lý doanh nghiệp, phát triển tay nghề cho công nhân lành nghề...

Thứ tư, kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp: Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp phải được tiến hành thường xuyên nhưng không được chồng chéo, gây cản trở hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục đích của kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp là kiểm tra sự tuân thủ pháp luật, tuân thủ hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiểm tra các vụ việc đột xuất. Việc kiểm tra, thanh tra thường được tiến hành theo các chuyên ngành chức năng

của quản lý nhà nước như tài chính, lao động, tiền lương, an toàn lao động, an ninh trật tự,... Để tránh chồng chéo trong kiểm tra, các cuộc kiểm tra, thanh tra phải có kế hoạch rõ ràng, thông báo trước cho doanh nghiệp, tiến hành nhanh chóng, chuyên nghiệp và hiệu quả. Các cuộc kiểm tra phải được kết luận với những đánh giá rõ ràng, minh bạch, bảo đảm mục tiêu của kiểm tra và công bằng, dân chủ đối với doanh nghiệp.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Thứ nhất, quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với phát triển kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng: Quan điểm của Đảng, Nhà nước có ảnh hưởng mang tính định hướng tới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân theo hướng khuyến khích hay hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp này, theo đó, các cơ chế, chính sách có liên quan đến quản lý các doanh nghiệp này và mục tiêu của quản lý nhà nước cũng thay đổi theo hướng tạo điều kiện hay không tạo điều kiện để phát triển các doanh nghiệp. Chẳng hạn, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII nêu rõ: “Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế... Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP”. Như vậy, trong thời gian tới, hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân sẽ tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ngày càng cạnh tranh bình

đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác. Điều này đòi hỏi nhiều sự thay đổi trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Thứ hai, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội sẽ là cơ sở để định hướng cho sự phát triển của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng, do đó, có ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp. Nếu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội có mục tiêu rõ ràng, thể hiện rõ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thì sẽ tạo cơ sở cho sự phát triển hay không phát triển các doanh nghiệp thông qua việc thực hiện các cơ chế, chính sách liên quan đến các doanh nghiệp.

Thứ ba, các cơ chế, chính sách quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp: Nhà nước quản lý các doanh nghiệp thông qua việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách, khung khổ pháp lý nhằm quản lý và hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, cơ chế, chính sách quản lý kinh tế là nhân tố có tác động ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Thứ tư, các yếu tố nội tại của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân: Trình độ phát triển của các doanh nghiệp này thể hiện ở năng lực sử dụng các nguồn lực (lao động, tài chính, công nghệ...), văn hóa doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường và khả năng thích ứng với biến động của thị trường, năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ trong doanh nghiệp,... Nếu trình độ phát triển cao, tiềm lực doanh nghiệp tốt thì công tác quản lý nhà nước đối với

doanh nghiệp sẽ dễ dàng điều tiết và đạt kết quả tốt hơn. Bên cạnh đó, nếu đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp là những người am hiểu pháp luật, các chính sách của Nhà nước, tuân thủ luật pháp và tuân thủ các quy luật của thị trường thì công tác quản lý nhà nước sẽ thuận lợi hơn; ngược lại, sẽ khó khăn hơn.

Thứ năm, bộ máy tổ chức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân: Muốn quản lý tốt phải có mô hình tổ chức quản lý hiệu quả, do đó quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân cũng cần phải có bộ máy tổ chức quản lý phù hợp và hoạt động hiệu quả. Thực tiễn quản lý nhà nước tại nhiều quốc gia cho thấy, các quốc gia thành công trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp đều phải xây dựng được bộ máy tổ chức hợp lý, khoa học - bộ máy đáp ứng yêu cầu của các nguyên tắc trong quá trình xây dựng và vận hành, chẳng hạn như các nguyên tắc: chuyên môn hóa, thống nhất, tối ưu, tương hợp, tiết kiệm và hiệu quả,...

Thứ sáu, năng lực và sự trong sạch của bộ máy nhà nước: Đây là nhân tố quyết định hiệu lực, hiệu quả và tác động của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Sự trong sạch của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và đối với doanh nghiệp nói riêng sẽ giúp minh bạch hệ thống pháp lý, đẩy nhanh thời gian giải quyết thủ tục pháp lý, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển. Đối với các nước đang phát triển, nhân tố này hiện rất được quan tâm, vì nó sẽ tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp. Nếu nạn “tham nhũng” xảy ra trong bộ máy nhà nước sẽ hình thành nhiều chi phí phát sinh cho doanh nghiệp, bất bình đẳng

thông tin và giảm tính kiểm soát của cơ quan nhà nước. Như vậy, năng lực, trình độ và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức là yếu tố quan trọng góp phần thành công vào công tác quản lý nhà nước, do vậy, việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức nói chung hay đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói riêng cần phải được quan tâm chú trọng.

Thứ bảy, hệ thống cơ sở vật chất, phương tiện quản lý và khả năng ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý: Các nhân tố này cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Nếu cơ sở vật chất đầy đủ; các phương tiện quản lý hiện đại, đầy đủ và đồng bộ; các cán bộ quản lý có khả năng ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý thì sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thông qua việc tiết kiệm thời gian, chi phí cũng như cắt giảm các thủ tục hành chính trong quá trình quản lý. Ngược lại, sẽ có thể làm gia tăng chi phí quản lý cũng như các thủ tục hành chính, và do đó, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Thứ tám, yếu tố hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế là quy luật phát triển tất yếu khách quan khi mà lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, đặc biệt là sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ 4.0 đưa đến sự thay đổi về phương thức sản xuất, phương thức liên kết. Các quan hệ thương mại, quan hệ đối tác và quan hệ sản xuất phải thay đổi dựa trên nền tảng cơ sở pháp lý phải được xác lập giữa hai hay nhiều thành viên thông qua việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương nhằm tạo ra các ràng buộc trong quan hệ đối tác đôi bên cùng có lợi. Khi quan hệ đối tác và luật chơi chung thay đổi sẽ tác động đến luật chơi của các thành viên,

do đó phải có sự nhất quán, thống nhất và đổi mới trên những phương diện gây ra rào cản trong quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

1.1. Kinh nghiệm của các nước châu Á

(1) Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia thuộc khu vực Đông Á với nền kinh tế phát triển, đứng thứ tư ở châu Á và xếp hạng 11 trên thế giới theo GDP năm 2018. Do có tốc độ tăng trưởng kinh tế thần kỳ trong vòng 50 năm từ những năm 1960 đến năm 2010 của thế kỷ XXI nên nền kinh tế Hàn Quốc được cả thế giới khâm phục gọi đó là “Kỳ tích sông Hàn”. Để có được những kỳ tích đáng ngưỡng mộ đó, Hàn Quốc đã thực hiện nhiều chính sách để quản lý và phát triển doanh nghiệp. Chính phủ ưu tiên phát triển các ngành sản xuất để làm động lực kích thích xuất khẩu. Chỉ sau một thế hệ, từ một quốc gia chuyên quyền, thu mình, có nền kinh tế tập trung, Hàn Quốc đã chuyển mình thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp tiềm năng nhất với nền kinh tế thị trường tự điều tiết, sánh vai cùng các cường quốc tư bản

chủ nghĩa¹. Quá trình hình thành và phát triển điều tiết nhà nước đối với nền kinh tế Hàn Quốc nói chung và kinh tế tư nhân nói riêng được thực hiện qua 5 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất là vào nhiệm kỳ của Tổng thống Lee Seung Man (1948-1960) khi chính quyền bắt đầu thiết lập nền tảng pháp lý cho việc điều tiết của Nhà nước². Nhà nước ban hành các kế hoạch, chương trình chiến lược đi đôi với tiến hành cải cách, trong số đó có các cuộc cải cách đã ghi dấu ấn xác định đường lối phát triển đất nước. Chính ở giai đoạn này, Nhà nước ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp lớn với các ưu đãi hấp dẫn, đồng thời hướng chính sách nội địa hóa thay thế nhập khẩu và từ đó hình thành nên các “đế chế kinh tế” - các tập đoàn kinh tế tư nhân khổng lồ như Samsung, Lucky Goldstar (LG), Daewoo, Hyundai, Ssangyong... Cũng trong quá trình này, Hàn Quốc đã ban hành các công cụ mới nhằm điều tiết nền kinh tế, trong đó đáng kể là các công cụ tài chính như trợ giá, ưu đãi thuế và các hình thức khuyến khích doanh nghiệp trong các lĩnh vực triển vọng và tập đoàn tư nhân lớn, mặt khác hạn chế cho vay và gia tăng thuế khoá đối với các lĩnh vực khác không nằm trong chiến lược phát triển của Nhà nước.

Giai đoạn thứ hai là thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Park Chung-hee (1961-1979): Hàn Quốc đã hoàn thành mục tiêu làm hưng thịnh nền kinh tế trong thời gian ngắn kỷ lục

1. PGS.TS. Phạm Thị Hồng Yến: “Quản lý và cải cách doanh nghiệp tại Hàn Quốc: Những hàm ý chính sách đối với Việt Nam”.

2. Л. Руденко, М. Морозова, Государственная поддержка малого и среднего предпринимательства в зарубежных странах, Экономика и управление, Глобалистика, №1, Москва, 2016.

thông qua đường lối áp dụng mô hình phát triển ưu tiên xuất khẩu. Đây là mô hình phát triển dựa trên ưu thế nội tại về công nghiệp chế biến một số mặt hàng với mục tiêu xuất khẩu. Mọi chức năng công quyền đều xoay quanh đường lối chủ đạo này, từ các chức năng quản lý kinh tế, tài chính đến các công cụ hành chính, ngoại giao¹. Trong thời kỳ này, cơ chế điều tiết của Nhà nước được phát triển một cách toàn diện, chính sách kế hoạch hoá nền kinh tế nhận được sự ủng hộ to lớn từ nhiều phía. Trong quá trình hoạch định đường lối phát triển cơ bản, các bộ, ngành Hàn Quốc đã thống nhất cách tiếp cận cũng như kế hoạch hành động mang tính bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp, bất kể là quốc doanh hay tư nhân. Vào thập niên 1970, Hàn Quốc đã có những tiến bộ vượt bậc trong phát triển đất nước, vị thế quốc tế được tăng cường, mở rộng ra các thị trường nước ngoài, nền kinh tế Hàn Quốc mở hơn và tiếp tục duy trì đường lối phát triển định hướng xuất khẩu. Khối tư nhân trở nên mạnh hơn, năng động hơn, cho ra đời những tập đoàn lớn có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mặt khác, *sự phụ thuộc gần như tuyệt đối của doanh nghiệp Hàn Quốc vào chính quyền* có tác động không nhỏ đến hiệu quả và tính cơ động của nền kinh tế. Chính quyền muốn kiểm soát toàn bộ nền kinh tế làm dấy lên làn sóng không hài lòng từ các doanh nghiệp tư nhân.

Giai đoạn thứ ba (1980-1987) là thời kỳ Tổng thống Chun Doo-hwan, khi chính quyền Hàn Quốc có một số biện pháp cải cách “nửa vời” giảm bớt sự quản lý của Nhà nước đối với

1. Ревенков А. Планирование в системе государственного регулирования экономики.- М. 2001 г, с. 201.

nền kinh tế. Mặc dù vậy, Tổng thống Chun Doo-hwan vẫn tiếp tục chính sách của người tiền nhiệm, định kỳ đề ra kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm để thúc đẩy công nghiệp hóa; tác động trực tiếp vào nền kinh tế thông qua những ưu tiên đặc biệt cho một số ngành nghề kinh doanh, điều chỉnh tỷ giá hối đoái và thực hiện những chính sách tài khóa mang tính tập trung cao.

Giai đoạn thứ tư (1987-02/1993) gắn với nhiệm kỳ của Tổng thống Roh Tae-woo, mở ra trang sử mới với việc chính quyền bắt đầu tháo gỡ khó khăn, giảm bớt sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp. Chính phủ đã quản lý nền kinh tế và ban hành chính sách cho phép các doanh nghiệp hoạt động dựa trên cơ chế thị trường, tự do cạnh tranh.

Giai đoạn thứ năm gắn với chính sách của các Tổng thống Kim Young-sam¹ (1993-1997), Kim Tae-jung (1998-2002) và được thực thi cho đến ngày nay. Do tác động của những yếu tố trong nước và bối cảnh bên ngoài, vai trò điều tiết của Nhà nước ngày càng giảm².

Nội dung quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tại Hàn Quốc có những nét cơ bản sau:

1. Tổng thống Kim Young-sam là một nhà cải cách lớn, người đã đưa ra học thuyết về chính sách toàn cầu hoá của Hàn Quốc.

2. Cuộc khủng hoảng kinh tế thời kỳ 1997-1998 đã chỉ ra những yếu kém về cơ cấu của nền kinh tế Hàn Quốc, kết quả là Hàn Quốc buộc phải chấp nhận những yêu cầu cải cách từ phía Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) để nhận số tiền viện trợ khổng lồ, bao gồm: tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp và tài chính; chuyển đổi tài sản nhà nước sang cho khu vực tư nhân; mở cửa thị trường trong nước cho cạnh tranh với nước ngoài.

Thứ nhất, tăng cường mạnh mẽ kiểm soát tài chính và sử dụng các công cụ tài chính để tác động lên sự vận động của nền kinh tế: Đây là một trong những chính sách kinh tế được nhiều quốc gia sử dụng khi bước vào giai đoạn phát triển hiện đại. Theo đó, Hàn Quốc đã thiết lập kiểm soát đối với các định chế tài chính, nắm mọi công cụ gây sức ép tài chính nhằm hỗ trợ cho chiến lược phát triển kinh tế. Bằng hình thức ấy, Nhà nước vẫn kiểm soát được nền kinh tế. Mọi thay đổi liên quan đến tự do hoá kinh tế và tài chính đều được Nhà nước nghiên cứu, soạn thảo và thông qua.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả trong xây dựng bộ máy nhà nước và tăng tính minh bạch trong ban hành cơ chế, chính sách: Hàn Quốc xếp thứ 31 về hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động của bộ máy nhà nước, tuy nhiên theo đánh giá của một số chuyên gia phương Tây, chính sách kinh tế của Hàn Quốc vẫn chưa đủ minh bạch, quá trình hoạch định chính sách chưa rõ ràng¹.

Thứ ba, thay đổi cơ chế trong điều hành và vận hành nền kinh tế: Điều đó thể hiện ở việc giải quyết tốt mối quan hệ hợp tác giữa Nhà nước với doanh nghiệp tiến tới trả lời cho 2 vấn đề: *Một là*, điều gì hiệu quả hơn cho nền kinh tế - đa dạng hoá hay chuyên môn hoá doanh nghiệp? Nhà nước bảo hộ hay để doanh nghiệp tự mình giải quyết các rủi ro? Chủ doanh nghiệp tự quản lý công ty hay thuê các nhà quản lý chuyên nghiệp?; *Hai là*, có cần hạn chế can thiệp vào các doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực kinh doanh mới hay không?². Xã hội Hàn Quốc đa phần cho rằng,

1. Korea Focus. - 1996. - Vol. 4. - N 5. -P. 66-67.

2. Korea Focus.- 1997. - Vol. 5.- N 5.- P. 59.

Chính phủ cần đổi mới vai trò của quản lý nhà nước đối với nền kinh tế theo hướng dịch chuyển từ quan liêu và kiểm soát, chỉ đạo sang hỗ trợ, tạo các điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Thứ tư, ban hành các biện pháp hữu hiệu khuyến khích thị trường nhằm ổn định hệ thống tài chính và phòng ngừa khủng hoảng xảy đến đối với các định chế tài chính, công nghiệp: Trong số các biện pháp đó cần kể đến: nâng trần sở hữu cổ phần cho các doanh nghiệp nước ngoài; giảm mạnh lãi suất hoặc bãi bỏ thuế đối với các giao dịch giấy tờ có giá; bãi bỏ thuế thu nhập từ lãi; cho phép lập các quỹ hỗ trợ và mở cửa thị trường giấy tờ có giá trong nước¹.

(2) Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia quần đảo có gần 7.000 hòn đảo lớn nhỏ với vị trí địa lý không thuận lợi (một trong những nước hứng chịu nhiều thiên tai nhất thế giới), tài nguyên khoáng sản vô cùng nghèo nàn. Chính điều kiện tự nhiên khắc nghiệt tạo tiền đề cơ bản cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản, có ảnh hưởng lớn thậm chí mang tính quyết định tới chính sách và đường lối phát triển kinh tế của nước này. Ở Nhật Bản, khoảng 99,6% là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ - thành phần kinh tế cơ động, có thể chuyển biến linh hoạt để thích ứng với mọi thay đổi của bối cảnh trong và ngoài nước, không đòi hỏi vốn đầu tư cao cũng như thời gian dài để chuẩn bị cho việc thành lập. Đặc trưng đó khiến các doanh nghiệp tư nhân có vị trí quan trọng, nhận được nhiều sự hỗ trợ của Nhà nước và phát triển nhanh chóng sau chiến tranh. Những tiến bộ đạt được về khoa học, công nghệ, giáo

1. The Korea Herald. - 1997. - October 17, 18.

dục đã thay đổi toàn diện bức tranh kinh tế, giúp khối kinh tế tư nhân chuyển mình trong thời gian ngắn, đến nay tạo 88% việc làm và 55% tổng sản phẩm quốc gia¹.

Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tại Nhật Bản

Nhận thức rõ kinh tế tư nhân là thành phần quan trọng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế, Chính phủ Nhật Bản đã sớm có chính sách và các biện pháp hỗ trợ về mọi mặt, lập ra mạng lưới các cơ quan chuyên môn nhằm triển khai các chính sách nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, cải cách toàn diện nền kinh tế và mô hình phát triển. Nhật Bản đã thực thi thành công “liệu pháp sốc” từ năm 1948 nhằm củng cố, cải thiện vai trò điều tiết của Nhà nước đối với kinh tế - xã hội; bảo hộ lĩnh vực tài chính, kiểm soát dòng tiền ra - vào và thanh toán quốc tế bằng tỷ giá hối đoái cố định; bảo hộ thương mại, dựng rào cản lớn, quy định ngặt nghèo đối với hàng nhập khẩu có nguy cơ lấn át sản xuất trong nước, khuyến khích tiếp thu chuyển giao công nghệ nước ngoài phục vụ sản xuất trong nước, phòng ngừa đầu cơ tài chính; hỗ trợ phát triển khối doanh nghiệp nhỏ có khả năng nhanh chóng đáp ứng nhu cầu của thị trường, góp phần bảo đảm ổn định xã hội.

Thứ nhất, ban hành và thực hiện hệ thống văn bản pháp lý khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân: Mặc dù Chính phủ Nhật Bản không tham gia hoạt động kinh doanh, nhưng có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của kinh tế tư nhân.

1. Л. Руденко, М. Морозова, Государственная поддержка малого и среднего предпринимательства в зарубежных странах, Экономика и управление, Глобалистика, №1, Москва, 2016.

Ngay sau chiến tranh, Nhật Bản đã phát triển một hệ thống pháp lý nhằm khuyến khích doanh nghiệp tư nhân, trong đó đáng kể nhất là *Luật Hợp tác xã vừa và nhỏ* (năm 1949), *Luật Cơ cấu tổ chức doanh nghiệp tư nhân* (năm 1957) và *Luật Chủ đạo về doanh nghiệp tư nhân* (năm 1963) là cơ sở để hoạch định và triển khai chính sách nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp tư nhân. Luật Chủ đạo về doanh nghiệp tư nhân năm 1963 quy định *doanh nghiệp tư nhân là thành phần quan trọng nhất của kinh tế thị trường; Nhà nước phải đảm bảo điều kiện thuận lợi, gỡ bỏ rào cản để các doanh nghiệp tư nhân thực hiện hoạt động kinh doanh của mình, trở thành thành phần có sức cạnh tranh cao trên thị trường*. Luật cũng quy định Nhà nước phải nghiên cứu, soạn thảo và triển khai các chính sách và biện pháp hỗ trợ đối với doanh nghiệp tư nhân ở Nhật Bản như sau:

Chính quyền trung ương và địa phương tư vấn miễn phí cho doanh nghiệp, đồng hành và khuyến khích doanh nghiệp trong suốt quá trình thành lập và phát triển ban đầu; hỗ trợ hiện đại hoá trang thiết bị cho các doanh nghiệp tư nhân; ưu đãi mua và hiện đại hoá trang thiết bị, tân trang công sở, nhà xưởng sản xuất; nâng cao kỹ thuật và công nghệ, ứng dụng thành tựu công nghệ tối tân, đào tạo nhân sự về công nghệ mới; đào tạo kỹ năng quản lý; ưu đãi hợp đồng cũng như cơ chế bảo vệ cạnh tranh; thúc đẩy tăng cường xuất khẩu; tạo điều kiện lao động thuận lợi, tăng phúc lợi cho lao động; thủ tục giám định khấu hao nhanh chóng, tạo điều kiện để doanh nghiệp trang bị mới cho công sở và cơ sở sản xuất; Nhà nước quy định các ngân hàng phải có chương trình

ưu đãi cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân, nhất là các công ty khởi nghiệp, lãi suất trung bình 3-5%/năm¹; ưu đãi thuế thu nhập: đối với doanh nghiệp tư nhân là 27-28%, trong khi với doanh nghiệp lớn là 37,5%; Nhà nước hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp tư nhân đào tạo nhân lực theo kịp yêu cầu thời đại. Có 6 trường đại học quốc gia chuyên đào tạo giám đốc và các vị trí quản lý cho doanh nghiệp tư nhân; Nhà nước lập mạng lưới thông tin chuyên phục vụ doanh nghiệp tư nhân với các trung tâm thông tin tại mọi địa phương, tư vấn trang bị thông tin, viễn thông, hỗ trợ ứng dụng thành tựu công nghệ thông tin tối tân trong kinh doanh, sản xuất; xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tư nhân, tạo thuận lợi trong tương tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp tư nhân.

Thứ hai, xây dựng mạng lưới các cơ quan, tổ chức hỗ trợ quản lý khối kinh tế tư nhân: Năm 1948, Chính phủ Nhật Bản thành lập Cơ quan phụ trách doanh nghiệp tư nhân trực thuộc Bộ Công thương chuyên trách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân phát triển, giải quyết các vấn đề khi quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp tư nhân bị xâm phạm; năm 1949 thành lập Tập đoàn cấp vốn nhân dân; năm 1953 thành lập Tập đoàn cấp vốn cho doanh nghiệp tư nhân.

Tại chính quyền thủ đô Tôkyô và các tỉnh, thành lớn đều có các cán bộ chuyên trách theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân để tham mưu các biện pháp cải

1. Японский бизнес бережет наследников // URL: [http://www. dp. ru/a/2006/10/17/ JAponskij_biznes_berezhets](http://www.dp.ru/a/2006/10/17/JAponskij_biznes_berezhets)

thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khối doanh nghiệp tư nhân¹. Hàng năm, Chính phủ phải báo cáo trước Quốc hội về tình hình thực tại và triển vọng phát triển của doanh nghiệp tư nhân, về các biện pháp đã thực hiện trong năm nhằm hỗ trợ khối doanh nghiệp này. Từ năm 1964, Nhật Bản xuất bản định kỳ hàng năm “Sách trắng về doanh nghiệp tư nhân”².

Thứ ba, thực hiện có hiệu quả các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp: Để giúp các doanh nghiệp tư nhân theo kịp các tiến bộ khoa học và công nghệ, năm 1963, Nhật Bản đã ban hành Luật Hỗ trợ hiện đại hóa doanh nghiệp tư nhân. Theo đó, các doanh nghiệp thích ứng nhanh, kịp thời sẽ được hỗ trợ về tài chính và nhiều ưu đãi về thuế.

Trong những thời kỳ khủng hoảng của nền kinh tế hoặc ở một số ngành, lĩnh vực kinh tế nhất định, *Chính phủ Nhật Bản ban hành các biện pháp khẩn cấp hỗ trợ doanh nghiệp*. Chẳng hạn, năm 1966 các biện pháp này được áp dụng để đẩy lùi khủng hoảng trong ngành may mặc khi các doanh nghiệp may mặc (chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân) gặp khó khăn nghiêm trọng và không đủ sức cạnh tranh tại các thị trường ngoài nước. Sự hỗ trợ được mở rộng tới các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành sản xuất truyền thống (năm 1974) và các khu vực khủng hoảng (năm 1978). Để tránh tình trạng phá sản ở các doanh nghiệp tư nhân, từ

1. Л. Новикова, Проблема адаптации зарубежного опыта государственной поддержки предпринимательской деятельности в современной России, Социально-Экономические явления и процессы, №12, Москва, 2011.

2. Масанори М. Современная технология и экономическое развитие Японии. - М.: Экономика, 2006.

năm 1977 Chính phủ đã lập ra một quỹ cứu trợ, trong trường hợp các doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính có thể nhận được một khoản vay ưu đãi khẩn cấp với giá trị gấp 10 lần giá trị ký quỹ của công ty. Hiện nay, doanh nghiệp tư nhân có vai trò tối quan trọng đối với nền kinh tế Nhật Bản, do đó Chính phủ Nhật Bản luôn tìm cách hỗ trợ và phát triển thành phần kinh tế này. Nhật Bản có luật quy định cấm doanh nghiệp lớn độc quyền trong các lĩnh vực kinh tế. Cơ quan chống độc quyền Nhật Bản có trách nhiệm quản lý và giám sát để các doanh nghiệp tuân thủ quy định này¹.

Nhật Bản hỗ trợ, đồng hành và trợ cấp các doanh nghiệp tư nhân trong mọi giai đoạn từ đăng ký thành lập doanh nghiệp đến quá trình phát triển sau này thông qua *hệ thống các đòn bẩy kinh tế đa dạng*: các ưu đãi cho vay tín dụng, ưu đãi thuế, trợ giúp kỹ thuật, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân lực... Các biện pháp hỗ trợ này được quy định bằng văn bản pháp luật và triển khai thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân và tổ chức phi lợi nhuận, tạo ra một “kỹ nghệ thành lập và phát triển doanh nghiệp”. Một số hình thức và biện pháp hỗ trợ chủ yếu có thể kể đến là²:

Tạo nguồn vốn: Ngoài các ngân hàng thương mại sẵn sàng cung cấp các khoản vay và ưu đãi theo số bảo lãnh nhất định, thì các doanh nghiệp tư nhân còn được tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng có thể là Chính phủ và tư nhân. *Ngân hàng cổ phần Thương mại và Công nghiệp* là

1. А. Дегтярев, И. Лузина, Государственная поддержка предпринимательского сектора: мировой и российский опыт, Москва, 2000.

2. Волгин Н.А. Японский опыт решения экономических и социально-трудовых проблем. - М. Экономика, 2006.

một cơ quan chính phủ, nhưng hơn 90% vốn vay được thu hút từ khu vực tư nhân và dành cho khu vực này trong các chỉ tiêu tập thể như mua sắm, tiếp thị, lưu kho, thực hiện các biện pháp cải thiện phúc lợi. *Tập đoàn tài chính nhà nước* cung cấp các khoản vay dài hạn ưu đãi để mở rộng nguồn vốn cố định và nguồn vốn lưu động cho các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đặc biệt rủi ro nhưng được ưu tiên và thiếu uy tín tín dụng đối với các tổ chức tài chính tư nhân. *Tập đoàn tài chính nhân dân* thông qua đầu tư công giải quyết vấn đề cung cấp các khoản vay cho các doanh nghiệp tư nhân. Những khoản vay có đặc điểm số lượng nhỏ, thời gian đáo hạn kéo dài và không cần thế chấp. Ngoài ra còn có các định chế đặc biệt để bảo đảm các khoản vay cho các doanh nghiệp tư nhân, các hiệp hội được thành lập bởi chính quyền địa phương, cụ thể là cấp phường, xã. Họ bảo đảm cho việc hoàn trả các khoản vay nhận được từ các tổ chức tài chính tư nhân trong trường hợp các doanh nghiệp tư nhân không thể thanh toán. Các hiệp hội được hỗ trợ bởi tập đoàn nhà nước về bảo hiểm các khoản vay và tài trợ cho các doanh nghiệp tư nhân (với 100% vốn ủy quyền của Nhà nước).

Hỗ trợ tài chính không hoàn lại: Được cung cấp cho các chương trình nghiên cứu khoa học và công nghệ nhằm phát minh các thiết bị, công nghệ mới, nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất, cải thiện công nghệ sản xuất trong ngành thực phẩm. Đầu thập niên 1980, tỷ lệ kinh phí dành cho hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân trong ngân sách nhà nước là 0,5% và đến năm 1995 giảm xuống còn 0,26% (khoảng 185,7 tỷ yên), chủ yếu tập trung cho các dự án cụ thể, có lợi nhuận cao nhất để bảo đảm hiệu quả của các dự án đó. Các khoản hỗ trợ lớn hơn được Chính phủ đầu tư vào các tổ chức tài chính và tín

dụng nói trên để cho các doanh nghiệp tư nhân vay. Năm 1993, có 5,3 nghìn tỷ yên đã được phân bổ cho các mục đích này và năm 1994 là 5,8 nghìn tỷ yên (chiếm 12% tổng số tiền được phân bổ cho vay).

Phát triển khoa học: Do nghèo tài nguyên thiên nhiên, Nhật Bản chú trọng phát triển khoa học và công nghệ, áp dụng kinh nghiệm từ thời Minh Trị (Meiji), nhanh chóng thu hẹp khoảng cách so với các nước có nền khoa học phát triển. Trong 30 năm kể từ năm 1949, Nhật Bản đã mua của các nước phương Tây 34 nghìn giấy phép sáng chế để sau đó hoàn thiện ở trong nước và nhanh chóng ứng dụng vào sản xuất. Đặc biệt hơn, phương Tây không ngờ rằng người Nhật có thể nhanh chóng tiếp thu công nghệ, không xem Nhật Bản là đối thủ cạnh tranh tiềm tàng nên đã bán các phát minh cho Nhật Bản với giá rất thấp hoặc tượng trưng. Kết quả là Nhật Bản chỉ tốn 78 tỷ USD để trang bị cho mình một nền khoa học hùng mạnh trong thời gian rất ngắn¹.

1.2. Kinh nghiệm của các nước châu Âu

(1) Cộng hoà Séc

Cộng hoà Séc có nền kinh tế được đánh giá ở mức phát triển cao trong số các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa cũ, đứng thứ 45 trên thế giới, GDP trên đầu người năm 2018 đạt 39.088 USD tính theo sức mua². Doanh nghiệp tư nhân chiếm một bộ phận đáng kể trong nền kinh tế Cộng hoà Séc,

1. Краснов, А.И. Государственное регулирование научно-технического развития Японии на современном этапе /А.И. Краснов // Российский внешнеэкономический вестник. - 2007. - №7.

2. IMF “Czech Republic: Gross domestic product, current prices (Purchasing power parity; international dollars)”, 2018.

góp phần tạo việc làm cho hơn một nửa dân số trong độ tuổi lao động, đóng góp 79,8% GDP của Cộng hòa Séc. Do đó, việc củng cố, phát triển các doanh nghiệp tư nhân với sức cạnh tranh cao là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách phát triển kinh tế, đồng thời là một trong những tiền đề quan trọng để Cộng hòa Séc vững bước hội nhập kinh tế Liên minh châu Âu (EU). Tính đến hết năm 2015, số lượng doanh nghiệp tư nhân ở Cộng hòa Séc đã vượt 1 triệu công ty¹.

Ngay sau khi Liên Xô sụp đổ, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã, Cộng hòa Séc đã có những bước đi mạnh mẽ để dịch chuyển cơ cấu kinh tế, phát triển nền kinh tế thị trường. Trước hết là hành lang pháp lý: Luật Doanh nghiệp năm 1991, Bộ luật Thương mại năm 1991, Luật Hỗ trợ kinh tế tư nhân năm 1992, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2002 và một loạt văn bản pháp luật khác chú trọng phát triển thành phần kinh tế là các doanh nghiệp tư nhân có số lượng lao động dưới 500 người. Các văn bản này tạo thành cơ sở pháp lý quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân tại Cộng hòa Séc và quy định các phương hướng hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân như sau: các biện pháp hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp (tín dụng ưu đãi lãi suất và thời hạn thanh toán, hỗ trợ lãi suất, các khoản trợ giá trực tiếp...); hỗ trợ tài chính cho các hoạt động đào tạo, nâng cao tay nghề; khuyến khích các cơ quan, tổ chức thực hiện tư vấn, đồng hành cùng các doanh nghiệp tư nhân; hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển; khuyến khích tạo việc làm mới; hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương, vùng, miền thông qua các hoạt động trợ giá.

1. Theo Cơ quan quản lý an sinh xã hội Cộng hòa Séc (SSZ).

Kinh nghiệm quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Cộng hòa Séc

Về chính sách, Chính phủ Séc ban hành Học thuyết hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân và Chiến lược phát triển xuất khẩu các giai đoạn 2006-2010 và 2007-2013. Năm 2012, Chính phủ Séc tái ban hành Chiến lược phát triển xuất khẩu giai đoạn 2012-2020 với mục tiêu then chốt đưa kinh tế Cộng hòa Séc vươn lên nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới về sức cạnh tranh, trong đó vai trò của khối kinh tế tư nhân được đề cao¹. Các hình thức, biện pháp hỗ trợ chính đối với doanh nghiệp tư nhân ở Séc:

Thứ nhất, thông tin, tư vấn cho doanh nghiệp: Ở Cộng hòa Séc có mạng lưới các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội chuyên cung cấp dịch vụ thông tin và tư vấn cho doanh nghiệp tư nhân như Bộ Công thương, Cơ quan Czechtrade và Czechinvest, Phòng Thương mại và Công nghiệp, Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài, Bộ Phát triển địa phương... Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các dịch vụ thông tin, tư vấn.

Thứ hai, hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế: Hàng năm, Bộ Công thương Cộng hòa Séc phối hợp cùng các cơ quan, tổ chức hữu quan thông qua danh mục các hội chợ, triển lãm quốc tế mà Chính phủ khuyến cáo doanh nghiệp tham gia, đồng thời có sự hỗ trợ của Nhà nước. Các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ sẽ được hỗ trợ 100% phí thuê mặt bằng, các doanh nghiệp lớn được hỗ trợ 50%. Bên cạnh đó, tất cả các doanh

1. Website: <http://www.czech.cz/ru/Podnikani/Investice-a-obchod-s-CR/Exportni-strategie-Ceske-republiky-pro-obdobi-2012>

ng nghiệp có thể được hỗ trợ 100% phí thuê mặt bằng nếu quảng bá hình ảnh quốc gia trong khuôn khổ hội chợ, triển lãm.

Thứ ba, hỗ trợ về tài chính: Kể từ năm 2008, Bộ Công thương Cộng hòa Séc triển khai một loạt chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ ban hành. Các doanh nghiệp tư nhân có thể vay vốn với sự bảo lãnh của Nhà nước, vay tín dụng ưu đãi thời hạn 6 năm... Một trong những vấn đề chính đối với phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Cộng hòa Séc là việc huy động vốn. Gần 90% doanh nghiệp tư nhân, trong đó đại đa số có quy mô vừa và nhỏ, gặp khó khăn khi vay vốn do không đáp ứng thủ tục thế chấp. Do đó, năm 1992, Ngân hàng Bảo lãnh tín dụng và Phát triển Cộng hòa Séc Moravia liên doanh giữa Ngân hàng nhà nước Cộng hòa Séc và hiệp hội các ngân hàng tư nhân ở Cộng hòa Séc đã được thành lập để hỗ trợ cấp tín dụng cho các doanh nghiệp tư nhân¹ với chức năng chính là hỗ trợ các dự án đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân. Trong giai đoạn 1992-1998, Ngân hàng Bảo lãnh tín dụng và Phát triển Cộng hòa Séc Moravia với 59,7% cổ phần thuộc Chính phủ Cộng hòa Séc đã đứng ra bảo lãnh cho 2.287 khoản tín dụng với tổng trị giá 10,9 tỷ krona, cấp tín dụng ưu đãi tổng trị giá 19 tỷ krona². Năm 2010, trị giá tín dụng được Nhà nước bảo lãnh đã vượt 10 tỷ krona.

(2) Vương quốc Anh

Vương quốc Anh bắt đầu quan tâm đến doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân vào đầu thập niên 1970, khi

1. Eskomoravská záru ní a rozvojová banka.

2. А.Я. Быстряков, “Государственное регулирование развития предпринимательства: опыт, проблемы, инновации”, Москва, Проспект, 2014.

Chính phủ Đảng Bảo thủ của Thủ tướng Edward Heath thành lập Ủy ban Bolton vào năm 1971 để rà soát tình hình các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và tìm ra các giải pháp phát triển khối doanh nghiệp này. Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi tối đa để vực dậy khối kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp tư nhân gắn kết hữu cơ với nền kinh tế thị trường, trở thành một trong những thành phần không thể thiếu của nền kinh tế. Chính sách thuế và tín dụng của Chính phủ Anh đóng vai trò lớn trong khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân phát triển, trong đó có các biện pháp hữu hiệu như thuế suất thấp, chính sách trả nợ chậm và các ưu đãi về thuế tài sản. Một số bộ, ngành như công thương, lao động, môi trường, năng lượng có 4 nhóm biện pháp hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân:

Thứ nhất, tư vấn doanh nghiệp thông qua các tổ chức chuyên biệt: Cơ quan về doanh nghiệp tư nhân nghiên cứu, ban hành và triển khai các chương trình phát triển địa phương như “Công nghiệp nhỏ miền Đông Devonshire”, Cơ quan phát triển xứ Wales. Cùng với Liên đoàn công nghiệp Anh, hai cơ quan này đã đề xuất và sau đó triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân bằng hình thức tư vấn về quản lý marketing.

Thứ hai, hỗ trợ tài chính thông qua các chương trình hỗ trợ đặc biệt cho các doanh nghiệp trẻ khởi nghiệp hoặc mở rộng kinh doanh, hỗ trợ kinh phí đào tạo doanh nghiệp tư nhân, trợ giúp chính quyền địa phương trong công tác phát triển doanh nghiệp tư nhân ở địa phương mình.

Thứ ba, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân hoạt động tại Scotland, Wales và Bắc Ireland: mỗi năm hỗ trợ 40 triệu bảng Anh để hoạch định chiến lược phát triển thị trường

dành cho các doanh nghiệp (50% cho nghiên cứu thị trường, 50% để đào tạo lao động). Quỹ phát triển địa phương châu Âu cũng tham gia chương trình này, giúp đỡ các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế khó khăn.

Thứ tư, các chương trình khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hoạt động xuất nhập khẩu do Cơ quan ngoại thương Anh triển khai.

Chính phủ Anh đề ra gói hỗ trợ mang tên “Sáng kiến kinh doanh” nhằm khuyến khích hoạt động kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân. Chẳng hạn, một trong các chương trình hỗ trợ tiến hành tổ chức cuộc thi thường niên dành cho các doanh nghiệp tư nhân có dưới 50 nhân viên về chiến lược thương mại tốt nhất trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Bộ Công thương Anh cấp kinh phí 70 triệu bảng Anh cho chương trình này. Mỗi doanh nghiệp dự thi được trợ cấp 75% chi phí sáng tạo (tối đa 50 nghìn bảng Anh). Chính phủ Anh cũng quy định thành lập các cơ quan đặc biệt về đào tạo chuyên gia cho các doanh nghiệp tư nhân tại tất cả các tỉnh, vùng. Trong cơ cấu, Chính phủ Anh có cơ quan ngang bộ, chuyên trách các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp tư nhân, với sự phối hợp của các bộ: công thương, môi trường, y tế, lao động, an sinh xã hội. Các cơ quan này cùng nhau nghiên cứu, hoạch định chính sách thuế, vấn đề thu nhập và mức sống của nhân dân, tình hình kinh tế trong nước và từ đó đề xuất các dự luật liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân. Chính phủ cũng thúc đẩy để Quốc hội Anh thông qua các dự luật mới tăng thêm quyền hạn cho các cơ quan chính quyền địa phương về hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân.

Liên minh giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ: Các doanh nghiệp, tập đoàn lớn ở Anh tham gia tích cực vào quá trình thành lập các doanh nghiệp tư nhân khởi nghiệp. Chẳng hạn, các tập đoàn Royal Dutch Shell, ICI và Control Data thường xuyên cử các nhân viên quản lý có tay nghề cao của mình đến giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp trong thời gian 1-2 năm. Công ty British Gas đầu tư 15 triệu bảng Anh để phát triển các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu các công nghệ mới trong lĩnh vực dầu khí, ngoài ra còn thành lập công ty con British Gas Venture để tìm kiếm và đầu tư mạo hiểm vào các doanh nghiệp tư nhân ngành dầu khí. Sự hỗ trợ của các doanh nghiệp lớn đối với doanh nghiệp tư nhân đặc biệt có tác dụng trong thời kỳ thành lập doanh nghiệp. Các tập đoàn lớn như Royal Bank of Scotland, Rank Xerox, British Telecom có hàng loạt chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp tư nhân các chi phí vận chuyển, viện trợ máy vi tính, máy photocopy và thiết bị liên lạc, giúp giảm một phần lớn chi phí khởi nghiệp cho các doanh nghiệp tư nhân. Các tập đoàn lớn cũng thu lại lợi ích không nhỏ: qua hoạt động trợ giúp của mình, ngân hàng Royal Bank of Scotland chiếm 45% thị phần cho vay doanh nghiệp nhỏ tại Scotland, còn công ty British Gas tiết kiệm được khoản chi phí khổng lồ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển do có đội ngũ các doanh nghiệp tư nhân làm việc này¹.

Chính phủ khuyến khích sự cộng tác giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ, cũng như việc doanh nghiệp tư nhân hội nhập, liên kết, trở thành một phần của doanh nghiệp lớn.

1. А. Брыкин, В. Шумаев // Экономист. - 2008. - №2., стр. 52.

Nhiều doanh nghiệp lớn sở hữu và quản lý mạng lưới các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và siêu nhỏ. Các thoả thuận hợp tác, hợp đồng thuê khoán, nhượng quyền thương hiệu giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ ngày càng phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Anh. Công tác đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân cũng được Chính phủ Anh chú trọng với các chương trình đào tạo khoảng 200 chuyên gia mỗi năm tại các cơ sở đào tạo hàng đầu ở Durame, Glasgow, London, Manchester, Warwick. Chi phí đào tạo do ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần, còn lại là kinh phí xã hội hoá.

(3) Phần Lan

Phần Lan là một quốc gia Bắc Âu với diện tích khoảng 300.000 km², dân số 5,3 triệu người. Với đặc thù là một phần lãnh thổ có điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, chi phí vận chuyển tốn kém, khiến một bộ phận doanh nghiệp tư nhân không thể tồn tại nếu thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước. Chính phủ các nước này hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp tư nhân thông qua việc triển khai bài bản chính sách hỗ trợ một cách toàn diện. Từ một đất nước nông nghiệp lạc hậu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Phần Lan đã vươn lên thành một nước công nghiệp phát triển có sức cạnh tranh hàng đầu thế giới với nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn truyền thống, có chuyên môn hóa cao như: công nghiệp gỗ, giấy, luyện kim, đóng tàu, cơ khí, điện tử, hóa chất... Hiện nay ở Phần Lan có khoảng 260.000 công ty, trong đó 93% là doanh nghiệp tư nhân¹.

1. Практические советы начинающим предпринимателям. Свой бизнес в Финляндии. <http://finland.fi/ru/biznes-i-innovatsii/svoj-biznes-v-finlyandii-prakticheskie/>

Phần Lan gặt hái nhiều thành công trong việc biến khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Theo xếp hạng của Ủy ban Sáng tạo châu Âu (EIS), Phần Lan được xếp hạng là nền kinh tế sáng tạo thứ ba thế giới, vượt xa mức trung bình của châu Âu và Hoa Kỳ, được Diễn đàn Kinh tế thế giới (năm 2004) đánh giá là đất nước có “văn hóa sáng tạo”. Có rất nhiều công ty của Phần Lan hiện là những công ty công nghệ thông tin hàng đầu mang tính sáng tạo cao. Tại Phần Lan, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tri thức có hàm lượng khoa học - công nghệ cao được ưu tiên nhận hỗ trợ từ phía Nhà nước. Chính phủ Phần Lan xem công nghiệp hoá chất, công nghệ sinh học, điện tử, công nghệ thông tin - viễn thông, chế biến gỗ, chế biến kim loại, năng lượng, đóng tàu là những lĩnh vực mũi nhọn triển vọng nhất, có khả năng đưa Phần Lan chiếm lĩnh vị trí cao trên thế giới.

Hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân ở Phần Lan có 4 cấp độ: hỗ trợ quốc tế (của Liên minh châu Âu); hỗ trợ quốc gia; hỗ trợ tỉnh, vùng; hỗ trợ địa phương. Ở cấp quốc gia, Bộ Công thương Phần Lan chủ trì nghiên cứu, soạn thảo và triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân. Hầu như tất cả các bộ, ngành khác của Phần Lan đều tham gia vào cơ chế hỗ trợ này. Ở cấp tỉnh, vùng và địa phương, công tác hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân do 9 bộ thực hiện dưới sự chủ trì của Bộ Công thương, thông qua mạng lưới 15 trung tâm cung ứng việc làm và phát triển kinh tế, thực hiện tư vấn, đào tạo nhân lực và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp. Nền tảng cơ sở pháp lý để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân tại Phần Lan là Chiến lược quốc gia về công nghiệp Phần Lan, trong đó chú trọng vấn đề cấp vốn cho các doanh

ng nghiệp tư nhân¹. Tổ chức FINPRO trực thuộc Bộ Công thương Phần Lan phụ trách hỗ trợ các doanh nghiệp Phần Lan, đồng hành cùng doanh nghiệp trong suốt quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trợ giúp thông tin trong thực hiện các hợp đồng quốc tế.

Cơ quan công nghệ quốc gia (TEKES) có vai trò quan trọng trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, có chức năng cấp kinh phí nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động của các doanh nghiệp. Quỹ quốc gia nghiên cứu và phát triển Phần Lan (SITRA) có vị trí quan trọng trong hệ thống các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện chức năng đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ các dự án nghiên cứu, cho vay và trợ cấp cho các doanh nghiệp tham gia công trình nghiên cứu công nghệ.

1.3. Kinh nghiệm của các nước châu Mỹ

(1) Canada

Ở Canada, việc hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân hoạt động được thực hiện thông qua Mạng lưới doanh nghiệp Canada - một hình thức hợp tác giữa các bộ, ngành liên bang và chính quyền các địa phương về hỗ trợ phát triển và đổi mới hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân. Cơ cấu của mạng lưới này được định hình theo nguyên tắc địa phương. Các cơ quan hỗ trợ ở mỗi địa phương trực thuộc Bộ Công nghiệp Canada quản lý.

Cơ quan hỗ trợ ở địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau²: tư vấn cho doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt

1. Ministry of Trade and Industry of Finland website

2. Кушмян В. Государственное регулирование экономики // Экономист, 1995, № 2.

động kinh doanh; hỗ trợ xây dựng kế hoạch kinh doanh; tiến hành các nghiên cứu thị trường; đăng ký thành lập doanh nghiệp; dịch vụ kiểm toán; hỗ trợ tài chính; dịch vụ tư vấn cho các tổ chức phi lợi nhuận. Trục thuộc các cơ quan này gồm có các quỹ triển khai các chương trình mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân: các tổ chức thương mại và phi thương mại, tổ chức hoạt động xã hội, doanh nhân khởi nghiệp, doanh nghiệp sáng tạo, người khuyết tật kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân ở vùng dân tộc thiểu số... Các chương trình trên hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện một số mục tiêu¹: hoạt động kinh doanh mang tính phát minh, sáng chế; khởi nghiệp; kinh doanh định hướng xã hội; doanh nhân trẻ; mở rộng phạm vi, ngành nghề kinh doanh; hoạt động từ thiện của doanh nghiệp; đào tạo nhân lực; doanh nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số; kinh doanh của người khuyết tật...

Canada hỗ trợ hiệu quả việc làm cho các đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở phương Bắc thông qua hoạt động của Cơ quan phát triển kinh tế miền Bắc (Canadian Northern Economic Development Agency) cùng các quỹ phát triển kinh doanh và hỗ trợ phát triển thương mại cho doanh nghiệp tư nhân². Ngoài ra, Canada có hệ thống ngân hàng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong việc cấp tín dụng và dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp tư nhân³. Lãi suất tín dụng trung

1. Canada Business Network - Government Services for Entrepreneurs website.

2. Яремчук Н. В. Экономическое развитие современной России. - М. 2005.

3. А. Блудов, Зарубежный опыт регулирования предпринимательской деятельности, Социально-Экономические явления и процессы, №3-4, Москва, 2011.

bình ở Canada là 3-5,3%, là mức lãi suất khá hấp dẫn đối với các doanh nghiệp tư nhân (so với một số nước châu Âu và châu Á).

(2) Mỹ

Nền kinh tế Mỹ bắt đầu tăng trưởng như vũ bão trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai. Từ năm 1938 đến năm 1948, công nghiệp Mỹ tăng trưởng gấp đôi. Nếu như trước chiến tranh, Mỹ chiếm 40% tỷ trọng sản xuất của toàn bộ khối tư bản chủ nghĩa, thì sau chiến tranh, con số đó đã lên đến 62%. Yếu tố chủ yếu tạo nên “chìa khoá thành công” trong thời chiến chính là các đơn hàng mua công. Sau chiến tranh, Nhà nước đã tiến hành tư nhân hoá hơn 2.500 nhà máy với công nghệ tiên tiến được thành lập trong thời chiến với giá thấp hơn vốn đầu tư ban đầu 3-5 lần, thu về 46 tỷ USD làm kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp, tạo bước nhảy vọt trong cuộc đua kinh tế thế giới¹.

Ngân sách quốc gia lớn nhất thế giới của Mỹ đóng vai trò rất quan trọng trong chính sách kinh tế, đồng thời Mỹ tiếp tục “bài thuốc” dùng các đơn hàng mua công để kích cầu nền kinh tế, bảo đảm cho hoạt động của 20% ngành công nghiệp, 60% ngành điện tử, 20% ngành xây dựng. Bên cạnh đó, nhà nước đầu tư 60% cho các dự án nghiên cứu khoa học - công nghệ. Chính sách thuế cũng được Chính phủ Mỹ sử dụng như một công cụ hữu hiệu để quản lý kinh tế: đánh thuế nặng vào tiêu dùng cá nhân, thu thuế thấp từ tiền thu nhập qua hoạt động kinh doanh, sản xuất; qua đó khuyến khích các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vào kinh doanh.

1. Конотопов М.В., Сметанин С. И. История экономики зарубежных стран. М., 2007.

Việc hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân do Cơ quan về công tác doanh nghiệp tư nhân thực hiện (United States Small Business Administration - SBA). Hàng năm, Cơ quan này giúp đỡ các doanh nghiệp tiếp cận các hợp đồng thầu nhà nước có tổng trị giá hơn 100 tỷ USD, với các gói trợ cấp trị giá trên 90 tỷ USD. Mỗi năm có hơn 1 triệu doanh nghiệp tư nhân được cung cấp miễn phí dịch vụ tư vấn¹. Cơ quan này có 10 văn phòng trên cả nước với 73 chi nhánh tại các tiểu bang², cung cấp dịch vụ công “một cửa” cho doanh nghiệp tư nhân tương tác với chính quyền địa phương cũng như các cơ quan công quyền khác. Hệ thống cơ quan này có nhiệm vụ chính sau: tư vấn miễn phí và hỗ trợ thông tin về thành lập doanh nghiệp; trợ giúp tài chính cho các doanh nghiệp mới thông qua hình thức cho vay, tín chấp; dịch vụ tư vấn miễn phí thông qua mạng lưới các trung tâm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân; trợ giúp các doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp là người khuyết tật thông qua chương trình phát triển doanh nghiệp thiểu số; đại diện cho cộng đồng các doanh nghiệp có chủ là phụ nữ; cung cấp tín dụng đặc biệt cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu; cho vay tín chấp đối với các doanh nghiệp có chủ là cựu chiến binh.

Cơ quan SBA thực hiện hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân theo nhiều hướng khác nhau, cung cấp nguồn vốn như sau: SBA không trực tiếp cấp tín dụng, nhưng hỗ trợ đơn giản hoá thủ tục xin cấp vốn, đứng ra bảo lãnh cho doanh nghiệp vay tín dụng; bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính: SBA có

1. https://www.mspbanks.ru/analiticheskiy_tsentr/issledovaniya_i_analitika

2. U.S. Small Business Administration website

thể đứng ra bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trong các hợp đồng có một bên là doanh nghiệp tư nhân với giá trị hợp đồng tới 5 triệu USD, có thể lên tới 10 triệu USD trong một số trường hợp cá biệt; hỗ trợ tiếp cận vốn đầu tư mạo hiểm thông qua các Công ty đầu tư doanh nghiệp tư nhân (Small Business Investment Company - SBIC) với các điều khoản ưu đãi nhất định; thực hiện các chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho doanh nghiệp tư nhân khởi nghiệp, quản lý doanh nghiệp, huy động và quản lý vốn, thực hiện các hợp đồng với Nhà nước, kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh tế xanh, công nghệ truyền thông hiện đại...; hỗ trợ tiếp cận các hợp đồng đặt hàng nhà nước: giúp các doanh nghiệp tư nhân tham gia các hợp đồng mua công, bảo đảm để ít nhất có 23% các hợp đồng mua công được ký với các doanh nghiệp tư nhân, trong đó 5% dành cho các doanh nghiệp có chủ là phụ nữ, 3% dành cho các doanh nghiệp có chủ là cựu chiến binh và các doanh nghiệp hoạt động tại các địa phương thường có ít hoạt động kinh doanh; tạo điều kiện ưu đãi ký kết hợp đồng mà một bên là doanh nghiệp có chủ là công dân thuộc tầng lớp ít được bảo vệ; hỗ trợ phát minh, sáng chế và phát triển công nghệ: cơ quan SBA phụ trách điều phối 2 chương trình hỗ trợ chính là Chương trình hỗ trợ nghiên cứu sáng chế của doanh nghiệp tư nhân (Small Business Innovation Research - SBIR) và Chương trình chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp tư nhân (Small Business Technology Transfer - STTR).

Hiện nay, tại mỗi tiểu bang Hoa Kỳ có nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân được triển khai. Hỗ trợ tài chính được thực hiện qua hệ thống cung cấp tín dụng. Ngoài ra, Mỹ còn có chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của dân tộc

thiếu số phía Bắc, hoạt động kinh doanh tại các địa phương thiếu thốn hạ tầng (HUB Zone). Các doanh nghiệp tư nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp cũng có chương trình hỗ trợ riêng từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ: hỗ trợ sản xuất nhiên liệu sinh học, dự án sử dụng hiệu quả năng lượng, dự án hạ tầng tại các vùng đất nông nghiệp; cung cấp tín dụng ưu đãi cho các nông trại, trợ cấp nông dân...¹.

Như vậy, qua tham khảo kinh nghiệm của một số nền kinh tế lớn, tiêu biểu trên thế giới, có thể thấy: mặc dù chính phủ các nước tỏ ra ngày càng giảm bớt can thiệp vào đời sống kinh tế, nhưng trên thực tế, số liệu chi ngân sách nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp lại chỉ ra điều ngược lại, nhất là ở các nước phát triển. Tại nhiều nước, vai trò của nhà nước ngày càng quan trọng do phải xử lý các nhiệm vụ quản lý phức tạp. Sự tham gia của nhà nước vào đời sống kinh tế - xã hội ở các nước phương Tây tăng gấp đôi trong những năm cuối thế kỷ XX. Bước nhảy kinh tế ở các nước Đông Á và Nam Á cũng nổi bật bản sắc là sự tham gia của nhà nước. Việc gia tăng vai trò của nhà nước trong quản lý doanh nghiệp tư nhân đang trở thành xu hướng trên thế giới.

2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Qua tìm hiểu về sự can thiệp, điều tiết cũng như hỗ trợ của nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở một số quốc gia trên đây có thể thấy: Hàn Quốc là một nước có nhiều nét tương đồng nhất với Việt Nam về địa lý, văn hoá, hệ tư tưởng; Nhật Bản có điểm chung lớn với Việt Nam khi cùng bước ra từ một cuộc chiến tranh mà hậu quả của nó là tàn phá hầu

1. USDA Rural Development website

như toàn bộ nền kinh tế của đất nước; với Cộng hoà Séc là cùng từng trải qua giai đoạn lịch sử đối đầu giữa hai ý thức hệ; với Mỹ, Canada, Phần Lan và Anh là một phần hoàn toàn khác biệt còn lại của thế giới. Từ đây, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm trong quản lý nhà nước và đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh minh bạch, công bằng, lành mạnh, rõ ràng; một hệ thống thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân nói riêng hoạt động thuận lợi và hiệu quả. Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ, ổn định lâu dài đối với hoạt động của kinh tế tư nhân để tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam bền vững.

Thứ hai, đẩy mạnh hơn nữa việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Quyết liệt trong công tác xóa bỏ tệ nạn tham nhũng, những nhiều doanh nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách hành chính để cơ quan chính quyền các cấp phục vụ có hiệu quả. Cần tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách của Chính phủ trong việc cắt giảm các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp cùng với các “chi phí không chính thức”. Áp dụng công nghệ vào các hoạt động quản lý, xóa bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp, các giấy phép “con”, giấy phép “cháu” bất hợp lý. Có cơ chế cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết bài toán việc làm cho xã hội với quy định cụ thể về việc sử dụng phần ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đó để tái đầu tư, tạo công ăn việc làm mới; đơn giản hoá cơ chế

quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh tế quan trọng, mũi nhọn trong chiến lược phát triển quốc gia; ưu đãi thuế đối với các nhà đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; nâng cao tự chủ thuế của chính quyền địa phương; hỗ trợ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân không nằm ở việc trợ cấp trực tiếp cho doanh nghiệp hoặc bảo đảm nguồn vốn cho doanh nghiệp, mà là tạo các điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện công việc sản xuất kinh doanh của mình, đơn giản hoá thủ tục cho vay thông qua bảo lãnh nhà nước.

Thứ tư, Nhà nước cần có chính sách công bằng đối với các doanh nghiệp kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và sòng phẳng giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kiên quyết và công minh loại bỏ tệ nạn “tư bản thân hữu”, “nhóm lợi ích”, “tham nhũng”... trong bộ máy công quyền; không để kinh tế tư nhân phối hợp với nước ngoài thao túng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Thực hiện chính sách khuyến khích chính quyền địa phương triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tại địa phương mình.

Thứ năm, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được tiếp cận và tiếp cận có hiệu quả các nguồn lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh (như đất đai, tài chính, lao động, khoa học - công nghệ...). Có cơ chế, chính sách để xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin tư liệu về doanh nghiệp hoạt động cùng ngành hàng, về thị trường vốn, về thị trường lao động, thị trường

khoa học - công nghệ... Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận các hợp đồng đầu tư mua sắm công; cung cấp tín dụng ưu đãi có mục tiêu, trợ cấp mùa vụ đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; tăng khối lượng trợ cấp quốc gia đối với tín dụng đầu tư vào các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; thu hút sử dụng nguồn vốn từ quỹ lương hưu.

Chương 4

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

I. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Ban hành khung khổ pháp lý để doanh nghiệp hoạt động

Năm 1986 là một dấu mốc quan trọng cho sự phát triển của khu vực tư nhân trên cơ sở thực hiện chính sách “Đổi mới” đã được ban hành tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng. Với chính sách Đổi mới, khu vực tư nhân đã được chính thức công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần. Tác động tức thời của sự công nhận này là sự phát triển mạnh mẽ của các hộ kinh doanh cá thể. Đây là hình thức kinh tế tư nhân phát triển rõ nét nhất trước khi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được chính thức thông qua năm 1990 (Luật số 47-LCT/HDDNN8 về công ty ngày 21/12/1990 và Luật

số 48-LCT/HDDNN8 về doanh nghiệp tư nhân ngày 21/12/1990 của Quốc hội). Năm 1989, trước khi hai luật này được ban hành, đã có tới 333.300 doanh nghiệp cá thể đăng ký trên toàn quốc, theo Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990 quy định về doanh nghiệp tư nhân với bản chất là doanh nghiệp cá thể hay là doanh nghiệp một chủ¹. Hai luật này đã tạo nền tảng pháp lý vô cùng cần thiết cho sự thành lập của các doanh nghiệp tư nhân đầu tiên tại Việt Nam, tuy nhiên cần lưu ý rằng các yêu cầu cũng như điều kiện gia nhập thị trường theo quy định của hai luật này còn hết sức ngặt nghèo khiến việc thành lập doanh nghiệp vẫn còn rất tốn kém và phức tạp. Khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam được mở rộng từng bước với sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân nước ngoài khi Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên được thông qua vào năm 1987. Tiếp theo, Luật Doanh nghiệp được ban hành vào năm 1999 đã dẫn đến một sự phát triển bùng nổ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước ở Việt Nam.

Với sự ban hành của Luật Doanh nghiệp, quyền tự do kinh doanh của người dân Việt Nam chính thức được công

1. Thuật ngữ doanh nghiệp tư nhân sau đó vẫn được giữ lại và sử dụng các phiên bản sau này của Luật Doanh nghiệp, tuy nhiên thuật ngữ doanh nghiệp tư nhân này không phản ánh được bản chất pháp lý của hình thức doanh nghiệp một chủ hay doanh nghiệp cá thể, và thường gây nhầm lẫn đối với cả doanh nghiệp, cơ quan quản lý. Đối với người nước ngoài, thuật ngữ này khi được dịch ra tiếng Anh thường được dịch một cách trung thành về từ ngữ là private enterprise, và do vậy càng khó hiểu hơn.

nhận, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân cũng như quyền sở hữu tư nhân của các doanh nghiệp được bảo vệ. Luật Doanh nghiệp cũng đã đưa ra những cải cách mạnh mẽ chưa có tiền lệ về thủ tục đăng ký kinh doanh, loại bỏ một số rào cản kinh doanh, và thúc đẩy đổi mới trong tư duy của các cơ quan nhà nước, các bộ, ngành, chính quyền địa phương về doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Ngay sau khi luật được ban hành, số lượng doanh nghiệp đăng ký hàng năm tăng lên đáng kể và hàng tỷ đôla Mỹ đã được các doanh nhân Việt Nam đầu tư vào nền kinh tế thông qua các doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp.

Kể từ năm 1999, khung khổ pháp lý cho khu vực tư nhân ở Việt Nam đã liên tục được cải thiện. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được sửa đổi vào năm 2004 thông qua thống nhất các luật khác áp dụng chung cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước cũng như các doanh nghiệp FDI. Ý tưởng về một khuôn khổ pháp lý chung áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư, không phân biệt hình thức sở hữu, đã trở thành hiện thực vào năm 2005. Đây là một phần trong quá trình chuẩn bị của Việt Nam cho việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Năm 2014, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được tiếp tục sửa đổi với một số nội dung cải cách mới. Vào năm 2017, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII đã được ban hành, tái khẳng định yêu cầu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hình 4.1: Quá trình ban hành khung khổ pháp luật thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân

1986**Chính sách đổi mới**

* 1986: Đại hội Đảng VI công nhận nền kinh tế nhiều thành phần

* 1987: Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên của Việt Nam

1990**Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân**

* 1990: Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân được ban hành

* 1991: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng chính thức coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế và được khuyến khích phát triển

1999**Luật Doanh nghiệp được ban hành**

1999: Luật Doanh nghiệp, một bộ luật có tiếng vang lớn đã được ban hành và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của người dân

2004**Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung, thống nhất**

2004: Luật doanh nghiệp và Luật Đầu tư được sửa đổi, tạo một khung khổ pháp lý chung cho doanh nghiệp khu vực tư nhân, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI

2014**Luật Doanh nghiệp được sửa đổi**

2014: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được sửa đổi, tạo một khung khổ pháp lý chung cho doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI

2017**Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII**

2017: Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII được ban hành, xác định kinh tế tư nhân là một động lực của nền kinh tế; đồng thời khuyến khích hình thành và phát triển công ty, tập đoàn kinh tế quy mô lớn

Như vậy, có thể thấy từ công cuộc “Đổi mới”, Việt Nam đã thực hiện cải cách sâu rộng khung khổ pháp luật về kinh doanh, sửa đổi Hiến pháp, luật pháp, cải cách thể chế để chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế khu vực và kinh tế thế giới. Do đó, đã tạo các điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tồn tại, phát triển.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 được ban hành đã tạo bước đột phá quan trọng và cùng với đó là 268 giấy phép con hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp bị bãi bỏ.

Pháp luật về quyền tự do kinh doanh ngày càng được hoàn thiện. Tại Điều 33 - Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”, điều này khẳng định hai nội dung quan trọng: *Một là*, mọi người có quyền tự do kinh doanh; *Hai là*, giới hạn của quyền tự do kinh doanh là những gì mà pháp luật không cho phép (cấm). Như vậy, nếu muốn cấm hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nào thì Nhà nước phải quy định bằng luật pháp chứ không phải bằng văn bản dưới luật. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện cụ thể ở các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, quyền tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh: Các doanh nghiệp được lựa chọn các ngành nghề sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu và năng lực của mình trong khuôn khổ luật pháp không cấm.

Thứ hai, quyền tự do lựa chọn mô hình kinh doanh: Các doanh nghiệp được tự do quyết định mức vốn đầu tư, tuy nhiên phải đáp ứng quy định về vốn pháp định tối thiểu nếu kinh doanh một số ngành nghề nhất định như kinh doanh vàng, dịch vụ tài chính, dịch vụ bảo vệ,...

Thứ ba, quyền tự do lựa chọn loại hình tổ chức kinh tế: Tùy thuộc vào số lượng người đầu tư, phương thức, cách thức huy động vốn đầu tư mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn một loại hình tổ chức kinh tế phù hợp để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Các loại hình tổ chức có thể là hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần,...

Thứ tư, quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn: Các doanh nghiệp có thể quyết định việc tăng vốn vay hay tăng vốn điều lệ; cách thức tăng vốn vay thông qua hợp đồng hay thông qua việc phát hành trái phiếu,...

Thứ năm, quyền tự do hợp đồng: Các doanh nghiệp có quyền tự do lựa chọn khách hàng, tự do đàm phán, thỏa thuận, thống nhất các điều khoản của hợp đồng, tự do lựa chọn hình thức hay nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

Thứ sáu, quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức giải quyết tranh chấp: Các doanh nghiệp có quyền quyết định lựa chọn các cách thức giải quyết tranh chấp thương mại phù hợp như thương lượng, hòa giải, tòa án hay trọng tài.

Thứ bảy, quyền tự do cạnh tranh lành mạnh: Các doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ nếu có hành vi cạnh tranh không lành mạnh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Để bảo đảm quyền tự do kinh doanh phù hợp với lợi ích cộng đồng và xã hội, Quốc hội đã ban hành luật pháp về bảo vệ môi trường, về sở hữu trí tuệ, tôn trọng các giá trị văn hóa, phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Luật Doanh nghiệp năm 2004, đặc biệt là Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014 đã tiếp tục hoàn thiện các quyền của doanh nghiệp theo hướng đơn giản hóa điều kiện, thủ tục cấp phép, dỡ bỏ hàng loạt hạn chế, bất cập của quy định cũ, mở rộng các nhóm quyền tự quyết của doanh nghiệp. Tại Điều 7 - Luật Doanh nghiệp năm 2014 (sắp tới là Điều 7 - Luật Doanh nghiệp năm 2020) đã quy định, doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật pháp không cấm. Tại Điều 6 - Luật Đầu tư năm 2014 đưa ra 6 ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, gồm: kinh doanh các chất ma túy; kinh doanh hóa chất, khoáng vật cấm; kinh doanh động, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên; kinh doanh mại dâm; mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người và các hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người. Để làm rõ hơn giới hạn cấm này, Luật Đầu tư năm 2014 còn liệt kê chi tiết danh mục chất ma túy, danh mục động, thực vật, khoáng vật cấm kinh doanh đầu tư (Phụ lục 1 và 2 kèm theo Luật). Tại Điều 6 - Luật Đầu tư năm 2020, bổ sung thêm 02 ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh là kinh doanh pháo nổ và kinh doanh dịch vụ đòi nợ.

Một điểm mới của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về quyền tự do kinh doanh còn thể hiện ở việc đăng ký kinh doanh không cần ghi ngành nghề. Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã ghi rõ ngành nghề kinh doanh không còn là một nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Điều 29 - Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chỉ gồm 4 nội dung: tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; thông tin về người đại diện hợp pháp và thành viên công ty;

vốn điều lệ. Tại Điều 28 - Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũng gồm 4 nội dung nêu trên, tuy nhiên ở nội dung vốn điều lệ có bổ sung làm rõ thêm, gồm vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân. Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng đã bỏ tội danh kinh doanh trái phép. Nhà nước chủ trương tránh hình sự hóa các quan hệ kinh tế - dân sự, tôn trọng và bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp được kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2014, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp còn được thể hiện ở việc gia tăng các quyền của doanh nghiệp, bao gồm quyền điều tiết nguồn vốn trong kinh doanh, quyền tăng, giảm vốn điều lệ, quyền tự do biểu quyết, quyền được giữ chức danh giám đốc đồng thời cho nhiều doanh nghiệp, quyền tự khắc và quản lý con dấu,... Năm 2017, tại Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV, Quốc hội đã thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật số 04/2017/QH14) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 nhằm tiếp tục nâng cao hiệu lực pháp lý, đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Khung khổ pháp lý về đất đai cũng ngày càng được hoàn thiện trên các phương diện về quyền sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, quyền được giao và sử dụng đất ngày càng bình đẳng và cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế, và quá trình giao đất, thuê đất ngày càng minh bạch hơn. Những cải cách này góp phần thúc đẩy phát triển thị trường đất đai và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn và điều kiện tiếp cận quyền sử dụng đất đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 kế thừa và bổ sung hình thành 9 quyền cơ bản đối với quyền sử dụng đất và trong giai đoạn 2003-2013, Luật Đất đai năm 2013 tiếp tục hoàn thiện các quyền của quyền sử dụng đất. Luật Đất đai năm 2013 đã có những bổ sung đối tượng sử dụng đất, góp phần tăng mức độ bao phủ các nhóm người dân và các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước cũng như quốc tế. Luật Đất đai năm 2003 bổ sung đối tượng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo pháp luật về đầu tư. Luật Đất đai năm 2013 bổ sung nhóm đối tượng sử dụng đất bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định pháp luật về đầu tư).

Luật Đất đai năm 2003 và năm 2013 cho phép người sử dụng đất lựa chọn giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất. Doanh nghiệp sử dụng đất có quyền lựa chọn hình thức trả tiền thuế đất một lần hoặc nhiều lần - điều này đã tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích các chủ thể tham gia vào thị trường đất đai. Luật Đất đai năm 2013 tiếp tục xu hướng thu hẹp các trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển cơ bản sang áp dụng hình thức thuê đất; thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Luật Đất đai năm 2013 cho phép các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đều có quyền lựa chọn thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần.

Luật Đất đai năm 2013 đã thể chế hóa nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền với đất đai, bảo vệ quyền lợi của những người có quyền sử dụng đất khi giao dịch. Luật Đất đai năm 2013 không quy định thời gian giải quyết đối với từng thủ tục hành chính về đất đai, nhưng bổ sung quy định về công khai thủ tục hành chính về đất đai, do đó đã tạo điều kiện thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp biết về quy trình và thời gian, trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết từng loại thủ tục hành chính. Mức độ can thiệp của Nhà nước vào thị trường đất đai cũng có sự chuyển biến tích cực theo hướng vận hành theo cơ chế thị trường. Cơ chế định giá dựa trên nguyên tắc sát với giá thị trường từng bước được áp dụng. Khung giá đất và phương pháp xác định giá đất được Chính phủ ban hành hàng năm. Cơ chế hình thành khung giá đất đã có sự tham chiếu với giá tự do và phạm vi áp dụng khung giá đất cũng đã có sự thu hẹp, góp phần mở rộng tầm ảnh hưởng của cơ chế thị trường đối với các loại hình giao dịch.

Cùng với việc ban hành và ngày càng hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động, việc phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật đó cũng ngày càng được quan tâm, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn và đạt được nhiều kết quả.

Sau khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 (Luật số 68/2014/QH13) và Luật Đầu tư năm 2014 (Luật số 67/2014/QH13) được ban hành ngày 26/11/2014 (có hiệu lực ngày 01/7/2015), tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7/2015, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 07/8/2015 về triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và

Luật Đầu tư. Nghị quyết đã đề ra 05 nhóm giải pháp chính phải thực hiện, gồm: (1) ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật; (2) Bảo đảm thực thi đầy đủ, nhất quán các quy định của Luật Đầu tư về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; (3) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan để bảo đảm tính thống nhất với quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; (4) thành lập Tổ Công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; (5) tăng cường tuyên truyền, phổ biến Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư; tiếp tục hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin và tổ chức thực hiện công tác quản lý đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư.

Trên cơ sở Nghị quyết số 59/NQ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 thành lập Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Tổ trưởng và các thành viên là đại diện lãnh đạo các bộ, cơ quan gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và một số lãnh đạo, chuyên viên các bộ liên quan. Tổ Công tác có các nhiệm vụ là: Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư; hướng dẫn, hỗ trợ giải quyết vướng mắc trong quá trình thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư; theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, giám sát thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Nghị quyết này.

Để tổ chức triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, Chính phủ đã ban hành các nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành. Nhìn chung, các văn bản hướng dẫn thi

hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư đã được ban hành đầy đủ, kịp thời ngay khi các luật có hiệu lực thi hành. Một số văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã liên tục được rà soát, sửa đổi, bổ sung kịp thời nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành luật, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, giúp luật được thực thi một cách hiệu quả và đầy đủ. Nội dung của các văn bản hướng dẫn thi hành cũng tương thích và thể hiện được tinh thần cải cách, đổi mới của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, cụ thể là:

- Các nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Doanh nghiệp: Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp; Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các văn bản hướng dẫn về tổ chức quản lý đối với doanh nghiệp có sở hữu vốn nhà nước cũng đã được ban hành, gồm: Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2019 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2019 về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước (thay thế Nghị định số 99/2012/NĐ-CP).

- Các nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đầu tư gồm: Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 về hoạt động đầu tư ra nước ngoài; Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 về giám sát và đánh giá đầu tư; Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Bên cạnh đó, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc các bộ, ngành rà soát văn bản quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh được ban hành trước ngày 01/7/2015 để xem xét loại bỏ hoặc sửa đổi các điều kiện không cần thiết, bất hợp lý, gây cản trở hoạt động kinh doanh, đồng thời đề xuất ban hành 50 nghị định quy định chi tiết điều kiện đầu tư kinh doanh theo đúng yêu cầu của Luật Đầu tư, tạo cơ sở pháp lý để người dân, doanh nghiệp thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh theo quy định mới của Luật này.

Trên cơ sở các nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành các văn bản dưới luật để hướng dẫn cụ thể việc thực hiện luật và nghị định, cụ thể là: Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2016 quy định các biểu mẫu văn bản sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp xã hội; Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 về hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số

02/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 09/2015/TT-BKHĐT ngày 23/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài; Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam; Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư.

Ngay sau khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thiết lập bộ phận thường trực thi hành luật để bảo đảm thực hiện luật liên tục, không gián đoạn. Bộ đã giải đáp, hướng dẫn xử lý các vướng mắc, khó khăn liên quan đến thực hiện luật (bằng cả hình thức công văn, điện thoại, cử cán bộ trực tiếp tới địa phương để hướng dẫn). Đồng thời, Bộ cũng đã nâng cấp Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đáp ứng các thay đổi pháp lý căn bản của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư ngay khi hai luật có hiệu lực; cho phép thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ở cấp độ địa phương, hầu hết các tỉnh, thành phố đều chủ động tìm hiểu những điểm mới của Luật Doanh nghiệp; triển khai nghiêm túc, kịp thời, nhất quán khi luật có hiệu lực thi hành, đảm bảo hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp không bị gián đoạn, xáo trộn. Các công việc cụ thể được các địa phương thực hiện để triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp bao gồm: (i) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến những quy định mới của Luật thông qua các phương tiện thông tin đại

chúng. Đồng thời, tổ chức các hội nghị tập huấn cho các cán bộ, công chức, viên chức liên quan; các đơn vị tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp; các tổ chức, doanh nghiệp. (ii) Rà soát, chỉnh sửa, công bố công khai Bộ thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư và đăng ký doanh nghiệp; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc tổ chức triển khai thực hiện hai luật như quy trình tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính; quy chế quản lý doanh nghiệp sau khi thành lập... (iii) Bố trí thêm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc để kịp thời đáp ứng yêu cầu của Luật trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến Luật Doanh nghiệp. Đặc biệt, một số địa phương đã có sáng kiến tốt về giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp, tránh tình trạng quá tải, ví dụ như thiết lập tổng đài hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua đường bưu điện hay áp dụng 100% đăng ký doanh nghiệp qua mạng...

Công tác phổ biến, tuyên truyền, đào tạo cũng được chú trọng với việc tổ chức hàng trăm hội thảo, lớp tập huấn để giới thiệu các quy định mới của 02 luật, đặc biệt là các quy định về trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp và đăng ký dự án đầu tư. Ngoài ra, để bảo đảm thực hiện các quy định mới của Luật Đầu tư về thủ tục thực hiện dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tích hợp thành công dữ liệu của 17.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các doanh nghiệp này thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định mới của Luật Doanh nghiệp.

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 được ban hành ngày 18/6/2014 tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII và có hiệu lực

thi hành từ ngày 01/01/2015. Để triển khai thực hiện Luật Đầu tư công, Chính phủ đã ban hành 08 nghị định, gồm: (1) Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; (2) Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 về giám sát và đánh giá đầu tư; (3) Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia; (4) Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư; (5) Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; (6) Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; (7) Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; (8) Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành các thông tư để hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương trong việc triển khai thực hiện Luật Đầu tư công và các nghị định hướng dẫn thi hành luật, cụ thể là: Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 quy định về mẫu báo cáo và giám sát đầu tư; Thông tư số 02/2016/TT-BKHĐT ngày 01/3/2016 về việc hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt, đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Thông tư số 06/2016/TT-BKHĐT ngày 28/6/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính

phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 về việc quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước; Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 về việc hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công; và Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thực thi chính sách đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Để phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình mới, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (sau đây gọi là Nghị quyết 10). Qua gần 2 năm thực hiện, Nghị quyết 10 từng bước đi vào cuộc sống và bước đầu phát huy tác dụng thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển nhanh hơn và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, nhất là góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư, thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện an sinh xã hội, đồng thời góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển nền kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể được triển khai như sau:

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 10 đã được triển khai khá đồng bộ từ Trung ương đến các địa phương, toàn bộ hệ thống chính trị từ Trung ương tới địa phương đã nỗ lực trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết 10, cụ thể hóa các quan điểm, giải pháp thành chương trình hành động được các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tích cực hưởng ứng. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10, trong đó đã cụ thể hóa thành 05 nhóm nhiệm vụ chủ yếu như sau:

(1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, ít rủi ro: Thực hiện Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2017 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế

giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Thực hiện triệt để chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, bán cổ phần cho nhà đầu tư tư nhân trong nước, giảm tỷ lệ nắm vốn của Nhà nước trên cơ sở tiêu chí đã phân loại tại Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020.

(2) *Bãi bỏ các rào cản, quy định điều kiện kinh doanh không cần thiết, bất hợp lý, mở rộng khả năng tham gia thị trường, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng:* Tiếp tục rà soát, đánh giá, đề xuất bãi bỏ ít nhất từ 1/3 đến 1/2 số điều kiện kinh doanh hiện hành trong lĩnh vực quản lý và thủ tục hành chính, đang gây cản trở, khó khăn cho hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiêm túc thực hiện Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020; tổ chức đối thoại công khai định kỳ ít nhất hai lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; nghiên cứu, xây dựng Luật Chứng khoán (sửa đổi), tạo điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán, trở thành kênh huy động, dẫn vốn quan trọng của nền kinh tế, kể cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các quỹ đầu tư khởi nghiệp;

đồng thời chú trọng yếu tố an toàn của thị trường chứng khoán, cụ thể cần nâng cao tính minh bạch, bảo vệ nhà đầu tư nhỏ, cổ đông thiểu số, bảo đảm cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế.

(3) *Về tăng cường khả năng tiếp cận kết cấu hạ tầng và các nguồn lực:* Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng Đề án xây dựng thị trường vận tải cạnh tranh theo hướng phát triển vận tải đa phương thức, kết nối giữa các hình thức vận tải khác nhau, chú trọng khuyến khích áp dụng công nghệ thông tin để giảm thiểu chi phí vận tải, tạo thuận lợi cho lưu thông, phân phối hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp; Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng Đề án phát triển đô thị khởi nghiệp sáng tạo, theo hướng rà soát lại quy hoạch, nắm bắt xu hướng đô thị hóa, phát triển các cụm nhà cho thuê làm văn phòng dùng chung, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quy mô nhỏ, chi phí thấp, dễ tiếp cận, kết nối với các trường đại học, cụm công nghiệp, khu công nghiệp và khu đô thị mới, tạo ra các vành đai kinh tế mới, tạo điều kiện cho các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận dễ dàng về mặt bằng sản xuất, kinh doanh, thị trường, hậu cần và các dịch vụ hỗ trợ...;

(4) *Hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động:* rà soát, báo cáo tình hình hoạt động các khu công nghệ cao, vườn ươm công nghệ cao; tình hình hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đánh giá lại và đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động chuyển giao

công nghệ, ứng dụng và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp tư nhân trong nước; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi quy định về sử dụng Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia theo hướng công khai, minh bạch, tạo cơ chế thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh; nghiên cứu, xây dựng Đề án gắn kết nội dung quản lý kinh doanh, thương mại quốc tế vào chương trình trung học phổ thông và dạy nghề, theo hướng bồi dưỡng, phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm với quốc gia, dân tộc;

(5) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thống nhất nhận thức, tư tưởng về phát triển kinh tế tư nhân: Tuyên truyền, phổ biến quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 10-NQ/TW khóa XII nhằm quán triệt tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh, đồng thời ngăn chặn mọi biểu hiện của quan hệ “lợi ích nhóm”, thao túng chính sách để trục lợi bất chính; đẩy mạnh kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nghiêm túc, đúng tiến độ và chất lượng Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và các nội dung liên quan đến phát triển doanh nghiệp tư nhân theo

Nghị quyết số 27/2017/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 63/2016/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Thể chế hóa Nghị quyết số 10-NQ/TW và hoàn thiện khung khổ pháp lý, chính sách tạo thuận lợi hơn để kinh tế tư nhân phát triển: Quốc hội đã ban hành và chỉ đạo triển khai một số luật quan trọng¹ và ưu tiên xem xét đưa vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh² những dự án luật nhằm thể chế hóa Nghị quyết 10. Bên cạnh việc ban hành Luật Cạnh tranh, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quốc hội đã ban hành sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 của Luật Đầu tư; theo đó phạm vi ngành, nghề giảm xuống còn 243 ngành, nghề và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2017. Hằng năm, Chính phủ ban hành và triển khai

1. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Luật Cạnh tranh; Luật Du lịch; Luật Thủy sản; Luật Lâm nghiệp; Luật Thương mại; Luật Chuyển giao công nghệ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết về thí điểm xử lý nợ xấu,...

2. Luật sửa đổi Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lao động...

thực hiện các Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP, Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhiều giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh đã được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành và chỉ đạo thực hiện¹, như cải cách thủ tục hành chính; giảm chi phí sản xuất kinh doanh; tiếp cận thị trường; chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra; đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được Chính phủ, bộ, ngành, địa phương ban hành, hướng dẫn các luật liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản lý khu vực kinh tế tư nhân.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng cường chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp; hỗ trợ đăng ký doanh nghiệp, công bố thông tin doanh nghiệp; hỗ trợ thẩm định, cấp giấy phép kinh doanh lần đầu; hỗ trợ lệ phí môn bài và hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ

1. Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; Thủ tướng Chính phủ ban hành các Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/2010/NQ-CP theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018; Chỉ thị số 20/2017/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.

kế toán. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp, trong đó bổ sung quy định đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Ngành tư pháp đã có bước đi tích cực trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp: Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được ban hành năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2018 cũng đã bổ sung làm rõ hơn các quy định về đối tượng yêu cầu bồi thường; thời hạn yêu cầu bồi thường; nguyên tắc bồi thường; quy định rõ thời gian cụ thể, từ xác minh, thụ lý từ 95-125 ngày trước đây xuống còn từ 41-71 ngày; bổ sung điều mới về quy định tạm ứng kinh phí bồi thường (Điều 44). Các quy định bổ sung này đã tạo điều kiện rút ngắn thời gian giải quyết các vụ án dân sự và kinh doanh thương mại cũng như giảm chi phí giải quyết tranh chấp.

Bên cạnh đó, để tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động, Chính phủ Việt Nam đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin khi giải quyết thủ tục hành chính nhằm phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính đã triển khai nhiều giải pháp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, lấy người nộp thuế làm trung tâm cải cách. Năm 2018, Tổng cục Thuế đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính thuế. Tổng cục Thuế đẩy nhanh tiến độ triển khai và mở

rộng thực hiện khai thuế qua mạng và nộp thuế điện tử; hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế; hoàn thuế điện tử. Hệ thống khai thuế điện tử đã được triển khai tại 63/63 tỉnh, thành phố và 100% Chi cục Thuế trực thuộc. Cùng với việc thực hiện thuế qua mạng và nộp thuế điện tử, Tổng cục Thuế cũng đã triển khai ứng dụng hoàn thuế điện tử tại 63 tỉnh, thành phố; xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống cấp hóa đơn điện tử có xác thực; triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Dịch vụ nộp thuế đất đai, hộ cá nhân điện tử và dịch vụ nộp lệ phí trước bạ ô tô, xe máy điện tử cũng được triển khai.

Năm 2019 ngành thuế tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo các Nghị quyết của Chính phủ và theo chỉ đạo của Bộ Tài chính. Hiện Tổng cục Thuế cũng đã thực hiện công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan thuế và trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định. Để tiếp tục đơn giản hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, năm 2019 Tổng cục Thuế đang triển khai thực thi phương án đơn giản hóa 16 thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế theo chỉ đạo của Bộ Tài chính. Đồng thời, Tổng cục Thuế đang triển khai, thực hiện phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính về việc cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Theo Đánh giá Mức độ hài lòng của doanh nghiệp năm 2019 về cải cách thủ tục hành chính thuế do Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam thực hiện tháng 11/2019, trong số 1.727 doanh nghiệp được khảo sát, có khoảng 90% doanh nghiệp cho biết thông tin về thủ tục hành chính thuế hiện sẵn có, dễ tìm và các biểu mẫu thủ tục hành chính dễ

điền; 76% doanh nghiệp nhận thấy thông tin thủ tục hành chính thuế dễ hiểu; 80% doanh nghiệp đánh giá 8/9 nghĩa vụ thuế dễ/tương đối dễ thực hiện. Trong đó, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân lần lượt đứng đầu về tiêu chí “dễ thực hiện”. Xét về góc độ quy trình thủ tục thuế, trong số 9 quy trình thủ tục được khảo sát, 2 thủ tục dễ thực hiện nhất là nộp thuế (98% doanh nghiệp cho biết dễ thực hiện), và mua, đăng ký, báo cáo sử dụng hóa đơn thuế (94%). Hai thủ tục khó thực hiện nhất là đề nghị miễn, giảm thuế (62%), và hoàn thuế (56%); 98,4% doanh nghiệp đã “Khai thuế điện tử”, 96,8% doanh nghiệp “đăng ký nộp thuế điện tử” và 92% đã “nộp thuế điện tử”; 86% doanh nghiệp cho biết cơ quan thuế hỗ trợ hiệu quả và 83% đánh giá sự hỗ trợ của cơ quan thuế là kịp thời.

Trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, Chính phủ đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính và đã xây dựng, vận hành *Cơ chế một cửa quốc gia* nhằm tạo các điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi giao thương qua biên giới và các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tăng cường kết nối về hải quan với các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực.

Cơ chế một cửa quốc gia của Việt Nam chính thức vận hành từ tháng 11/2014, trên cơ sở quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng của Chính phủ, Bộ Tài chính và của đơn vị đầu mối là Tổng cục Hải quan. Sau một thời gian triển khai *Cơ chế một cửa quốc gia* thông qua việc vận hành Cổng một cửa quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 về phê duyệt kế hoạch hành động thúc đẩy *Cơ chế một cửa quốc gia*, *Cơ chế một cửa ASEAN*, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu,

nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020, trong đó đặt ra mục tiêu “tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện thông qua *Cơ chế một cửa quốc gia* dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4¹”. Đồng thời, toàn bộ các cơ quan Chính phủ liên quan đến các thủ tục này cần phải kết nối và chia sẻ thông tin quản lý nhà nước thông qua Cổng một cửa quốc gia.

Kể từ khi vận hành *Cơ chế một cửa quốc gia*, các cơ quan quản lý nhà nước đã từng bước tích hợp các thủ tục hành chính lên Cổng một cửa quốc gia. Tính đến hết ngày 31/01/2020, Cổng một cửa quốc gia đã có 188 thủ tục của 13 bộ, ngành.

Theo Báo cáo Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp và thời gian thực hiện thủ tục hành chính qua *Cơ chế một cửa quốc gia* của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam tháng 5/2020, việc triển khai *Cơ chế một cửa quốc gia*

1. Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Theo Khoản 4, Điều 3 Nghị định này, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó trên môi trường mạng, cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu, cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng, cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

đem lại những thay đổi tích cực về thời gian thực hiện thủ tục hành chính: Có 10 trong số 12 thủ tục hành chính ghi nhận thời gian doanh nghiệp phải dành ra cho thực hiện thủ tục đã giảm đi. Số ngày tiết kiệm được so với phương thức truyền thống dao động trong khoảng từ 1-3 ngày và số ngày giải quyết thủ tục nhìn chung đều nằm trong khoảng thời hạn theo quy định của các văn bản pháp luật.

Việc triển khai *Cơ chế một cửa quốc gia* cũng giúp tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp ở hầu hết thủ tục so với hình thức làm thủ tục truyền thống trước đây. 8 thủ tục hành chính ghi nhận chi phí giảm đi trên một nửa so với trước kia, cao nhất là thủ tục “cấp giấy xác nhận khai báo hóa chất” (giảm 93% chi phí), “đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu” (giảm 82%) hay “cấp giấy phép xuất/nhập khẩu tiền chất công nghiệp” (giảm 73%). Xem xét sự thay đổi ở các yếu tố khác, việc chuyển từ phương thức giải quyết truyền thống sang giải quyết qua *Cơ chế một cửa quốc gia* đem lại sự cải thiện ở 3 nội dung: “cung cấp thông tin về tiến độ giải quyết thủ tục”, giảm số giấy tờ phải nộp”, và “sự rõ ràng của biểu mẫu tờ khai”. Nhìn nhận tổng quát, Báo cáo chỉ ra những thay đổi tích cực mà *Cơ chế một cửa quốc gia* đem lại cho doanh nghiệp nói chung. Việc thực hiện thủ tục hành chính qua *Cơ chế một cửa quốc gia* giúp giảm thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các thủ tục thương mại và vận tải quốc tế.

3. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Việc xây dựng các văn bản pháp luật về công tác thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh tra, kiểm tra hoạt động của

doanh nghiệp nói riêng luôn được Nhà nước quan tâm chú trọng. Các văn bản luật có giá trị pháp lý cao trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp đã lần lượt được ban hành, từ Pháp lệnh Thanh tra năm 1990, Nghị định số 61/1998/NĐ-CP về công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, đến Luật Thanh tra năm 2004 và mới đây nhất là Luật Thanh tra năm 2010 cùng hệ thống các văn bản hướng dẫn luật. Các văn bản pháp luật nói trên đã tạo hành lang pháp lý quan trọng đối với công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật đối với các doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

Ngày 17/5/2017 Chỉ thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Bên cạnh những nội dung chỉ đạo trực tiếp khác, Chỉ thị này đặc biệt nhấn mạnh đến việc không được thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp quá 01 lần/năm, nhằm mục đích không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Chủ trương nêu trên một lần nữa được người đứng đầu Chính phủ đề cập tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/3/2018. Những văn bản nêu trên sẽ là cơ sở để giúp các doanh nghiệp tránh được tình trạng những nhiễu, phiền hà và chuyên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả cao.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Các kết quả đạt được

Thứ nhất, đổi mới chủ trương, cơ chế trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân:

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, được coi là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Trước đổi mới, Việt Nam áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình của Liên Xô và các nước Đông Âu. Trong mô hình này, sở hữu tư nhân và cá nhân bị coi nhẹ, mục tiêu phát triển quan hệ sản xuất là chủ yếu, xây dựng nền kinh tế hầu như khép kín, không tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế, không coi trọng đúng mức vai trò của các ngành dịch vụ, không chú trọng phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ và các yếu tố thị trường trong nền kinh tế. Mô hình này không phù hợp với điều kiện mới, làm cho tình hình kinh tế - xã hội của đất nước lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Trong thời kỳ đổi mới, tư duy của Đảng ta về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về phát triển kinh tế tư nhân đã có bước phát triển và từng bước bổ sung, hoàn thiện hơn qua các kỳ Đại hội Đảng.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh *kinh tế tư nhân* ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”¹. Sau đó, Hội nghị Trung ương 4 khóa XII tiếp tục xác định rõ việc phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.107-108.

và chất lượng, thực sự là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Trên cơ sở tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX (2002-2017) về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, trong bối cảnh mới, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó Nghị quyết đã tạo động lực cho kinh tế tư nhân phát triển trong bối cảnh mới.

Thứ hai, cơ chế, chính sách từng bước được tháo gỡ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phát triển: Thực hiện đường lối của Đảng, qua gần 35 năm đổi mới, kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã phát triển nhanh chóng, đặc biệt, sau khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực, số doanh nghiệp mới được thành lập ngày càng tăng. Kinh tế tư nhân không chỉ đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt trong việc giải quyết công ăn việc làm, thu hút lao động dư thừa, nguồn vốn nhàn rỗi mà còn tận dụng các nguồn lực xã hội, phục vụ cho sự tăng trưởng của nền kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Thực tế cho thấy, kinh tế tư nhân phát huy ngày càng tốt hơn các nguồn lực và tiềm năng trong nhân dân. Một làn sóng khởi nghiệp mới đã hình thành sau khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực. Đặc biệt, Nghị quyết 10 thể hiện quyết tâm của Đảng và Chính phủ trong việc xây dựng Chính phủ kiến tạo, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển, do đó đến hết năm 2018, Chính phủ đã ban hành và trình Quốc hội ban hành 28 văn bản quy phạm pháp luật để chính thức cắt giảm 3.346/6.191

điều kiện kinh doanh (vượt 8,1% so với mục tiêu đề ra); Chính phủ, các bộ, ban, ngành đã ban hành 21 văn bản quy phạm pháp luật để cắt giảm 6.776/9.926 dòng hàng phải kiểm tra chuyên ngành (vượt 36,5% so với mục tiêu đề ra). Theo báo cáo từ các bộ, ngành với số liệu cắt giảm điều kiện kinh doanh và danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của 8 bộ cho thấy đã giúp tiết kiệm gần 17,5 triệu ngày công/năm và 6.279,2 tỷ đồng mỗi năm¹.

Việc cải cách môi trường kinh doanh, dỡ bỏ rào cản gia nhập thị trường đã tạo không khí phấn chấn, khuyến khích, cổ vũ được tinh thần kinh doanh, củng cố niềm tin của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân vào chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, do đó số lượng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thành lập mới tăng nhanh qua các năm. Trước năm 1990 không tồn tại doanh nghiệp tư nhân được đăng ký chính thức đơn giản là vì pháp luật trước đó không cho phép doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tiên được thành lập vào năm 1991 sau khi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được ban hành vào năm 1990, nhưng vào thời điểm đó việc thành lập một công ty tư nhân vẫn còn rất phức tạp và tốn kém. Vì vậy, trong vòng 9 năm kể từ khi luật được ban hành cho đến năm 1999, chỉ có 14.500 doanh nghiệp tư nhân được thành lập.

1. Hà Chính: *Văn phòng Chính phủ - Những tâm huyết và dấu ấn cải cách 2018*, đăng tải trên trang web: <http://nghean24h.vn/van-phong-chinh-phu-nhung-tam-huyet-va-dau-an-cai-cach-2018-a556050.html> ngày 27/12/2018.

Sau khi Luật Doanh nghiệp năm 1999 được thông qua, kể từ đó đến nay, số lượng các doanh nghiệp tư nhân đăng ký liên tục tăng với tốc độ đáng kinh ngạc cả về số lượng cũng như quy mô của doanh nghiệp. Đến cuối năm 2017, đã có hơn 1 triệu doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được đăng ký, tỷ lệ doanh nghiệp trên 1 nghìn người dân đã tăng lên là 10 doanh nghiệp/1.000 người dân năm 2017. Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2018, cùng với cam kết của Thủ tướng Chính phủ quyết tâm xây dựng Chính phủ liêm chính, kiến tạo phát triển và hành động quyết liệt đã tạo xung lực mới cho kinh tế tư nhân phát triển, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng ở mức ấn tượng, riêng năm 2016 là hơn 110.000 doanh nghiệp, năm 2017 là 127.000 doanh nghiệp và năm 2018 là 131.275 doanh nghiệp.

Thứ ba, đổi mới bộ máy và phân cấp cơ chế quản lý từ Trung ương đến các địa phương: bộ máy quản lý nhà nước gắn với quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, làm rõ hơn chức năng quản lý vĩ mô của Chính phủ, các bộ và chính quyền địa phương; tổ chức bộ máy của Chính phủ đã giảm hơn so với năm 1986, đầu mối cơ quan trực thuộc Chính phủ đã giảm từ 76 xuống còn 22 bộ và cơ quan ngang bộ (trong đó có 18 bộ và 04 cơ quan ngang bộ) theo quy định tại Nghị quyết số 03/2011/QH13. Đồng thời, Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013 với những quy định mới quan trọng ở Chương IX - “Chính quyền địa phương”. Tiếp theo đó, năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương được ban hành, thể hiện những đổi mới quan trọng trong phân cấp, phân quyền hành chính nhà nước. Ngày 21/3/2016, Chính phủ tiếp tục ban

hành Nghị quyết số 21/2016/NQ-CP về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tập trung vào 5 lĩnh vực: quản lý ngân sách nhà nước; quản lý doanh nghiệp nhà nước và phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; quản lý đầu tư công; quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức; quản lý đất đai. Bên cạnh những văn bản quy định, những vấn đề cơ bản về quan điểm, mục tiêu và định hướng phân cấp, phân quyền hành chính nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật trên các lĩnh vực phản ánh chính sách phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trong mỗi lĩnh vực cụ thể.

Thứ tư, cải cách hệ thống thuế thúc đẩy phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân: Những năm gần đây, trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều biến động không thuận lợi, Chính phủ đã nhiều lần trình Quốc hội cho sửa đổi, bổ sung các luật thuế trụ cột của hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế, cụ thể: Thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành và đưa vào thực hiện Luật Thuế bảo vệ môi trường (năm 2010), Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (năm 2010) thay thế cho thuế nhà, đất; ban hành Nghị quyết về biểu khung thuế suất thuế tài nguyên (năm 2015), Luật Phí và lệ phí (năm 2015); Chế độ thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước theo khung khổ của Luật Đất đai đã được Chính phủ ban hành tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016); Quốc hội ban hành Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số

13/2008/QH12, thông qua Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Các chính sách thuế cũng thường xuyên được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn phát sinh, bắt kịp được xu hướng quốc tế cũng như hướng tới phát triển bền vững, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, cụ thể là:

- Để hỗ trợ cho sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, nhiều giải pháp về miễn, giảm, giãn các loại thuế đã được thực hiện như: Thực hiện giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trên diện rộng, theo đó mức thuế suất phổ thông giảm từ 28% xuống còn 25% từ năm 2009; giảm còn 22% từ năm 2014 và giảm còn 20% từ năm 2016, trong đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/7/2013. Từ năm 2014, bổ sung ưu đãi đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, có quy mô vốn đầu tư lớn và sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới; các dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển. Tăng cường ưu đãi cho lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn thông qua việc tăng mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực trồng trọt, sản xuất và chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; giảm nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa là đầu vào của sản xuất nông nghiệp; mở rộng thời gian miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp,...

- Để góp phần kích cầu tiêu dùng trong nước và tháo gỡ khó khăn cho người dân, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 đã điều chỉnh nâng mức giảm trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế từ 4 triệu đồng/tháng lên 9 triệu

đồng/tháng; giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc từ 1,6 triệu đồng/tháng lên 3,6 triệu đồng/tháng; bổ sung miễn thuế đối với một số trường hợp: cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ và thu nhập của thuyền viên làm việc trên tàu... Trong tháng 3/2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân (và có hiệu lực từ ngày 01/7/2020), theo đó mức giảm trừ gia cảnh thuế thu nhập cá nhân đã được điều chỉnh theo hướng nâng mức giảm trừ gia cảnh từ 9 triệu đồng/tháng lên 11 triệu đồng/tháng và mức giảm trừ cho người phụ thuộc từ 3,6 triệu đồng/tháng lên 4,4 triệu đồng/tháng nhằm góp phần chia sẻ khó khăn với người nộp thuế.

Luật Phí và lệ phí năm 2015 được ban hành và thực thi kể từ ngày 01/01/2017 đã chuyển nhiều loại phí sang thực hiện theo cơ chế giá, góp phần thu hút nguồn lực xã hội tham gia cung cấp dịch vụ công, khuyến khích đổi mới công nghệ, đa dạng hóa và giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ. Kể từ năm 2009, thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao đối với dự án đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, công nghệ cao (thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Từ năm 2014, bổ sung miễn thuế 3 năm đối với thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; miễn thuế 5 năm đối với thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam... Các sản phẩm sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ đều thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; các dịch vụ khoa học, công nghệ được áp dụng mức thuế suất thấp là 5% (mức phổ biến là 10%)...

Luật Thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012) đã góp phần bảo vệ môi trường và hạn chế hành vi gây hại tới môi trường. Các đối tượng chịu thuế là các mặt hàng có ảnh hưởng xấu tới môi trường trong quá trình tiêu dùng, sử dụng như: xăng dầu; than đá; túi nilon; thuốc diệt cỏ, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc khử trùng kho, thuốc trừ mối các loại hạn chế sử dụng,...

Các luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất - nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng với mức thuế suất ưu đãi đối với các loại xe chạy bằng điện và năng lượng mặt trời; tăng thuế suất các mặt hàng có hại đối với sức khỏe con người, môi trường, không tốt cho xã hội (như rượu, bia, thuốc lá, casino, ô tô chạy xăng có dung tích xi lanh lớn, tiêu hao nhiều nhiên liệu); giảm thuế đối với xăng sinh học. Từ ngày 01/7/2016, đã áp dụng thống nhất cách xác định giá tính thuế đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có nguồn gốc nhập khẩu cũng như sản xuất trong nước, điều

này không chỉ góp phần làm tăng thu ngân sách nhà nước mà còn góp phần ngăn ngừa, hạn chế gian lận thuế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn.

Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã được ban hành năm 2010 và có hiệu lực thi hành kể từ năm 2012; Luật Thuế tài nguyên được ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010 với các mức thuế suất thuế tài nguyên được điều chỉnh linh hoạt qua các thời kỳ; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được ban hành mới năm 2016, trong đó chú trọng đến vấn đề tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường cũng như góp phần quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên thông qua việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu giảm từ thành phẩm đến nguyên liệu thô và thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Thứ năm, giảm thủ tục hải quan phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng hoạt động thực tiễn đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân: Kể từ khi đổi mới đến nay, ngành hải quan luôn luôn nỗ lực trong việc cải thiện thủ tục hành chính, thủ tục xuất nhập khẩu,... phù hợp với điều kiện chính sách xuất nhập khẩu, thuế và đất đai; đồng thời tham chiếu và điều chỉnh thủ tục hải quan tương thích với các điều kiện hội nhập (Cộng đồng ASEAN, WTO, các hiệp định thương mại tự do - FTA,...) gắn với hoạt động xuất nhập khẩu tại Việt Nam, cụ thể: Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 21 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư theo đúng nội dung văn bản đăng ký đầu tư, nội dung Giấy chứng nhận đầu tư; khi thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa doanh nghiệp phải tuân thủ quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP

ngày 12/02/2007 của Chính phủ tại điểm a, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là hóa đơn dùng trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài, xuất vào khu chế xuất nhằm bảo đảm mục tiêu quản lý, tăng tính tương thích, minh bạch và hiệu quả với các văn bản và điều luật khác. Đồng thời, rút ngắn thời gian thông quan, giảm chi phí và thủ tục quản lý về hàng hóa qua biên giới bằng hoặc vượt mức trung bình ASEAN-4 và hướng tới mục tiêu các nước Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): Thủ tướng Chính phủ yêu cầu trong năm 2019 phấn đấu giảm tỷ lệ các lô hàng phải kiểm tra chuyên ngành xuống dưới 15%; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa 50% danh mục hàng hóa, sản phẩm và thủ tục kiểm tra chuyên ngành.

Thứ sáu, ban hành và ngày càng hoàn thiện chính sách tài chính, đất đai khuyến khích doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phát triển: Trong thời gian qua, nhiều chính sách tài chính liên quan đến đất đai đã được ban hành nhằm khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế, trong đó có doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân (đặc biệt là doanh nghiệp FDI). Cụ thể: (i) *Chính sách tài chính ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất*: Luật Đất đai năm 2013, tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với dự án được Nhà nước cho thuê đất (miễn tiền thuế cho cả thời hạn thuê đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng thời gian không quá 3 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất; miễn tiền

thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản;...); Thực hiện Luật Đầu tư năm 2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ cũng bãi bỏ quy định về ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo địa bàn có địa giới hành chính cụ thể, theo đó, dự án khi đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghệ cao sẽ được miễn tiền thuê đất bằng với dự án đầu tư ở ngoài khu thuộc địa bàn cấp huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (11 năm đối với dự án không thuộc danh mục lĩnh vực ưu tiên đầu tư; 15 năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu tiên đầu tư);

(ii) *Chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng*: Luật Đất đai năm 2013 quy định, Nhà nước chủ động thu hồi đất, thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá và không đấu giá. Để bảo đảm cân đối được nguồn vốn thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định: Trường hợp được giao đất, cho thuê đất được miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và do cơ quan tài chính xác định.

Thứ bảy, công tác thanh tra, kiểm tra đã dần đi vào nề nếp và tạo điều kiện thuận lợi, chủ động hơn cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh: So với năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên mỗi năm từ năm 2017-2018 giảm xuống chỉ còn là 39,8% (năm 2016 là 48,2%). Một số địa phương đã thực hiện rất tốt công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp theo tinh thần của Chỉ thị số 20/2017/CT-TTg, đã có những chính sách và cách làm hiệu quả để hỗ trợ doanh nghiệp trong thực hiện

thanh tra, kiểm tra. Trường hợp của tỉnh Bắc Ninh là một minh chứng cụ thể cho nhận định này: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản yêu cầu các sở, ngành phải công khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp lên trang website của tỉnh. Doanh nghiệp được cung cấp số điện thoại để phản ánh đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi bị thanh tra, kiểm tra quá 2 lần không đúng quy định. Điều này đã giúp cho các doanh nghiệp có thể bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, đồng thời, ngăn ngừa tình trạng thanh tra, kiểm tra không đúng thẩm quyền, đối tượng, kế hoạch,... vì khi các đoàn thanh tra, kiểm tra đến, các doanh nghiệp tại Bắc Ninh có thể kiểm tra kế hoạch thanh tra, kiểm tra trên website của tỉnh và nếu không có tên doanh nghiệp ở đó thì có quyền từ chối đoàn thanh tra.

Từ các kết quả đã đạt được ở trên đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 31/12/2017, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên phạm vi cả nước là 560.417 doanh nghiệp, tăng 11% so với thời điểm ngày 31/12/2016, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.486 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có 1.204 doanh nghiệp), chiếm 0,4% số doanh nghiệp cả nước, giảm 6,6% so với cùng thời điểm năm 2016; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 541.753 doanh nghiệp, chiếm 96,7% số doanh nghiệp cả nước, tăng 10,9%; khu vực FDI có 16.178 doanh nghiệp, chiếm 2,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 15,5%. Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài

nhà nước có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ chi phối với 515.074 doanh nghiệp, chiếm 96,7% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 41,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 15.090 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 47,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.574 doanh nghiệp, chiếm 0,5%, giảm 17,4%¹.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2017, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 17,5 triệu tỷ đồng vốn, chiếm 53% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 16,5% so với cùng thời điểm năm 2016. Khu vực doanh nghiệp nhà nước chủ yếu gồm các doanh nghiệp có quy mô lớn nên vốn thu hút vào sản xuất kinh doanh đạt 9,5 triệu tỷ đồng, chiếm 28,9% tổng vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 19,2% so với năm 2016. Khu vực doanh nghiệp FDI hầu hết là các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho sản xuất kinh doanh với 6 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 17,8%. Bình quân trong giai đoạn 2016-2017, mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang thu hút nhiều vốn cho sản xuất kinh doanh nhất, với mức 16,27 triệu tỷ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh, chiếm 53,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 74,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút khá lớn vốn cho sản xuất kinh doanh với 8,75 triệu tỷ đồng, chiếm 28,7%, tăng 44% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là 4,48 triệu tỷ đồng, chiếm xấp

1. Xem Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

xỉ 15%, tăng 13,5%); khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 5,52 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 60,7%¹.

Năm 2017, tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 20,6 triệu tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2016, tăng cao hơn tốc độ tăng nguồn vốn của doanh nghiệp (tăng 17,5%). Trong đó: tổng doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2017 đạt 11,7 triệu tỷ đồng, chiếm 56,8% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 20,2% so với năm 2016; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 5,8 triệu tỷ đồng, chiếm 28,1%, tăng 20,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 3,1 triệu tỷ đồng, chiếm 15,1%, tăng 9,1%. Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm doanh nghiệp tạo ra 19,1 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 53,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm khu vực này tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 56,54% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 64,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 5,3 triệu tỷ đồng, chiếm 27,75%, tăng 74,7%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra xấp xỉ 3 triệu tỷ đồng, chiếm 15,71%, tăng 5% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 1,92 triệu tỷ đồng, chiếm 10,1%, tăng 8,2%)².

Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 876,6 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với

1, 2. Xem Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Sdd.

năm 2016, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 200,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 22,9%, tăng 1,8% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 124,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,2%, tăng 10,1%). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 291,6 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 33,3%, tăng 55%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 384,1 nghìn tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 43,8%, tăng 17,6% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2017, mỗi năm doanh nghiệp tạo ra 794,3 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 73,4% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: mỗi năm khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 199 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 25,1% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 15,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 119,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 15%, tăng 19%); khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 239,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,2%, tăng 137,9%; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 355,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,7%, tăng 91,6%¹.

*Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp*²: Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 14,7 lần, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động đạt 18 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 15,5 lần và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp FDI với 12,3 lần.

Thu nhập bình quân tháng một lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

1, 2. Xem Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Sdd.

năm 2017 đạt 8,3 triệu đồng, tăng 10,1% so với năm 2016, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân tháng một lao động trong năm 2017 đạt cao nhất với 11,91 triệu đồng, tăng 4,4% so với năm 2016 (trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 11,35 triệu đồng, tăng 0,8%); khu vực doanh nghiệp FDI đạt 9,04 triệu đồng, tăng 6,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mặc dù có mức thu nhập của người lao động thấp nhất trong 3 khu vực doanh nghiệp năm 2017 với 7,37 triệu đồng nhưng là khu vực có tốc độ cải thiện thu nhập cho người lao động nhanh hơn, tăng 15,1% so với năm 2016. Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước giai đoạn 2016-2017 đạt 7,89 triệu đồng, tăng 34,2% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015, trong đó: thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 11,7 triệu đồng, tăng 31% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 8,8 triệu đồng, tăng 33,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6,9 triệu đồng, tăng 39,8%.

Chỉ số nợ chung của toàn bộ doanh nghiệp năm 2017 là 2,5 lần, tức là tổng số tài sản nợ của doanh nghiệp năm 2017 gấp 2,5 lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số nợ là 4,1 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 2,3 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,6 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2017 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 0,7 lần, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có chỉ số quay vòng vốn là 0,3 lần; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,7 lần và khu vực doanh nghiệp FDI là 1,1 lần.

Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 2,9%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROA đạt 2,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1,8% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 7%. Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ doanh nghiệp năm 2017 đạt 10%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu đạt 11,4%, trong đó, khu vực 100% vốn nhà nước đạt 10,6%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6,0% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 18,1%. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 đạt 4,2%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước có ROS đạt 6,4%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,5% và khu vực doanh nghiệp FDI đạt 6,6%.

2. Các hạn chế, bất cập

Thứ nhất, hệ thống pháp luật còn nhiều hạn chế, bất cập: Pháp luật còn chồng chéo, một số bộ luật chưa có sự thống nhất và chưa có quy định hướng dẫn cụ thể để doanh nghiệp thực hiện, chưa hợp lý cho hoạt động của doanh nghiệp, gây cản trở đầu tư (Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Lao động, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Quy hoạch...); nhiều quy định, nhiều thủ tục của các bộ, ngành còn chưa thống nhất; hệ thống chính sách và các điều kiện kinh doanh chưa thật công khai, minh bạch, thiếu đồng bộ gây rủi ro về pháp lý, độ an toàn trong kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân. Thêm vào đó, hiện có nhiều loại giấy phép kinh doanh có mục tiêu không rõ ràng, hiệu lực quản lý thấp, tạo cơ hội cho việc lạm quyền, gia tăng nhiều khoản chi phí không chính thức, ví dụ: Theo Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tại

phiên họp thường kỳ Chính phủ ngày 03/8/2017 thì: “có những bộ tồn tại tới hơn 1.200 giấy phép như Bộ Công Thương, bộ ít nhất như Bộ Xây dựng cũng còn 106 giấy phép... Tổng số các bộ, ngành vẫn còn tới 5.719 thủ tục hành chính”.

Một hạn chế, bất cập khác của hệ thống pháp luật ở Việt Nam là sau khi luật được Quốc hội ban hành thì cần được Chính phủ ban hành nghị định hướng dẫn thực hiện, các bộ ban hành thông tư thì luật mới đi vào cuộc sống. Song trên thực tế, không ít trường hợp thông tư của bộ đã quy định thêm thủ tục, quyền hạn cho bộ máy của bộ, làm giảm tinh thần cải cách, thông thoáng của luật khi được thông qua. Trong nhiều trường hợp khi triển khai thực hiện ở cấp tỉnh, huyện,... lại không tham khảo luật do Quốc hội ban hành mà chỉ viện dẫn thông tư của bộ để thực hiện, điều này đã dẫn đến việc gây khó khăn không nhỏ đối với các doanh nghiệp. Ngoài ra, hệ thống pháp luật của Việt Nam còn tình trạng thiếu tính đồng bộ, không tương thích, thậm chí có thể xung đột lẫn nhau. Báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam gửi Thủ tướng Chính phủ đã phát hiện ra 20 chồng chéo, xung đột lớn trong các văn bản ban hành về lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đấu thầu,...¹.

Theo Báo cáo số 08/BC-BTP ngày 11/01/2019 của Bộ Tư pháp về Đánh giá 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, số lượng các nội dung của luật, pháp lệnh được Quốc hội giao cho Chính phủ,

1. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Công văn số 1379/VCCI ngày 01/8/2019 Báo cáo Thủ tướng Chính phủ sơ bộ về rà soát chồng chéo pháp luật.

Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương quy định chi tiết là rất lớn. Bên cạnh đó, tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết diễn ra ở hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ được giao chủ trì soạn thảo và chưa có giải pháp khắc phục triệt để, cụ thể là:

Bảng 4.1: Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương

	Năm 2016		Năm 2017		6 tháng đầu năm 2018	
	<i>Số văn bản cần ban hành</i>	<i>Số văn bản đã ban hành</i>	<i>Số văn bản cần ban hành</i>	<i>Số văn bản đã ban hành</i>	<i>Số văn bản cần ban hành</i>	<i>Số văn bản đã ban hành</i>
TỔNG	251	158	191	73	151	93
Nghị định	103	64	90	38	64	39
Quyết định	07	3	07	3	6	4
Thông tư	127	83	88	32	75	46
Thông tư liên tịch	14	8	6	0	6	4

Nguồn: Báo cáo số 80/BC-BTP ngày 11/01/2019 của Bộ Tư pháp về đánh giá 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Như vậy, theo số liệu Bảng 4.1 và theo kết quả Báo cáo, tính đến hết ngày 26/12/2016, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành 136/150 văn bản quy định chi tiết thi hành các luật đã có hiệu lực, gồm 52 nghị định, 03 quyết định, 73 thông tư, 08 thông tư liên tịch.

Đối 101 văn bản quy định chi tiết 15 luật sẽ có hiệu lực trong năm 2017 và 2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành được 22/101 văn bản (12 nghị định, 10 thông tư), bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của luật. Trong số văn bản còn lại có 21/79 văn bản (15 nghị định, 06 thông tư) quy định chi tiết 04 luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 đã ở tình trạng chậm ban hành, không bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của luật. Tính đến hết ngày 20/12/2017, đối với 60 văn bản quy định chi tiết thi hành các luật đã có hiệu lực, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành 51/60 văn bản (31 nghị định, 03 quyết định, 17 thông tư). Còn 09 thông tư nợ ban hành quy định chi tiết 04 luật, pháp lệnh. Đối 131 văn bản quy định chi tiết 24 luật có hiệu lực trong năm 2018, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành 22/131 văn bản (07 nghị định, 15 thông tư), bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của các luật. Còn lại 109/131 văn bản (52 nghị định, 04 quyết định, 47 thông tư, 06 thông tư liên tịch) đang được các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng để ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành. Trong số văn bản còn lại có 47 văn bản (31 nghị định, 04 quyết định, 06 thông tư, 06 thông tư liên tịch) quy định chi tiết 10 luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 đã ở tình trạng chậm ban hành, không bảo đảm việc ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của luật. Tính đến hết ngày 01/7/2018, đối với 60 văn bản quy định chi tiết thi hành các luật đã có hiệu lực, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành **49/60 văn bản** (28 nghị định, 04 quyết định, 13 thông tư, 04 thông tư liên tịch). Số văn bản nợ ban hành là **11/60 văn bản** (04 nghị định,

01 quyết định, 04 thông tư, 02 thông tư liên tịch) nọ ban hành quy định chi tiết 09 luật. Đối với 91 văn bản quy định chi tiết 16 luật và nội dung được giao quy định chi tiết sẽ có hiệu lực trong thời gian tới, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành được **44/91 văn bản** (11 nghị định, 33 thông tư), bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của các luật.

Theo Báo cáo số 404/BC-CP ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về Tổng kết tình hình thực hiện Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Nghị định hướng dẫn xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Báo cáo số 427/BC-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ về Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Đầu tư công, vẫn còn một số bất cập, hạn chế trong ban hành và thực hiện các luật, thể hiện ở những nội dung sau:

(1) Một số quy định của Luật Đầu tư năm 2014 và văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi. Luật Đầu tư năm 2014 có quy mô và mức độ cải cách lớn và được triển khai trong bối cảnh một số luật khác được ban hành theo cách tiếp cận khác nhau do đó, có một số vướng mắc phát sinh từ sự thiếu đồng bộ về phạm vi điều chỉnh giữa các luật liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh, cụ thể là:

- Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và thủ tục chấp thuận/quyết định đầu tư dự án nhà ở, phát triển đô thị có sự trùng lặp, thiếu thống nhất;

- Yêu cầu phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ

môi trường là không khả thi, dẫn đến rủi ro cho nhà đầu tư khi dự án không được chấp thuận vì những lý do không liên quan đến môi trường hoặc thay đổi địa điểm thực hiện dự án.

- Việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai dẫn đến việc nhà đầu tư mất thời gian dài chờ cơ quan nhà nước lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất.

- Theo quy định tại khoản 2, Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về việc sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thông qua hình thức mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đáp ứng điều kiện: trên địa bàn không còn quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phù hợp. Như vậy, để được sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh trong các trường hợp nêu trên, nhà đầu tư phải chứng minh không còn quỹ đất đã giải phóng mặt bằng. Điều này hạn chế quyền của người sử dụng đất, cản trở việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hình thành tài sản doanh nghiệp và do vậy, đã làm hạn chế đáng kể việc thu hút đầu tư.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà phải thuê đất từ Nhà nước, điều này dẫn đến việc dự án của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế không thể thực hiện được nếu không thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai.

(2) Các quy định của Luật Đầu tư năm 2014 về thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư còn thiếu rõ ràng, cụ thể, minh bạch, gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện, thể hiện ở những nội dung sau:

- Luật Đầu tư năm 2014 chưa quy định cụ thể về khái niệm, mục đích, giá trị pháp lý, phạm vi áp dụng của thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, dẫn đến quan điểm khác nhau về việc thực hiện thủ tục này, trong đó có quan điểm cho rằng việc cơ quan nhà nước quyết định chủ trương đối với dự án đầu tư kinh doanh là không cần thiết, can thiệp vào quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư.

- Có sự trùng lặp giữa thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và thủ tục quyết định, chấp thuận đầu tư, cấp giấy phép kinh doanh theo quy định của các luật khác, cụ thể là: trùng lặp với thủ tục quyết định, chấp thuận chủ đầu tư dự án nhà ở, đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở, đô thị; chồng chéo với thủ tục chấp thuận/cấp giấy phép kinh doanh trong lĩnh vực hàng không, hàng hải, giáo dục, khoa học, công nghệ. Bên cạnh đó, việc tích hợp xem xét các nội dung về đánh giá tác động môi trường, điều kiện sử dụng đất, công nghệ của dự án đầu tư... ngay trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư cũng dẫn đến xung đột về thẩm quyền, thủ tục xem xét các nội dung này theo quy định tại các luật khác nhau và làm kéo dài thời gian thực hiện thủ tục.

- Phạm vi dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại Điều 31 Luật Đầu tư quá rộng, bao gồm cả dự án mà theo quy định của luật khác phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và các dự án có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên không

phân biệt nguồn vốn, quy mô, lĩnh vực, hình thức đầu tư.... Điều này đã dẫn đến xung đột về phạm vi điều chỉnh giữa các luật, đồng thời cũng tạo ra nhiều vướng mắc, lúng túng trong việc áp dụng thủ tục đầu tư phù hợp đối với từng hình thức đầu tư cũng như nguồn vốn sử dụng.

- Đấu giá, đấu thầu và quyết định chủ trương đầu tư là 03 thủ tục khác nhau có thể được lựa chọn áp dụng để xác định nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tương ứng tại Luật Đất đai, Luật Đấu thầu và Luật Đầu tư. Theo quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng đất không thông qua đấu giá hoặc đấu thầu. Việc thực hiện các quy định này gặp nhiều vướng mắc do: chưa làm rõ các điều kiện/trường hợp áp dụng từng thủ tục cụ thể (đấu giá, đấu thầu, quyết định chủ trương đầu tư) được quy định tại 03 luật; chưa quy định rõ dự án thuộc diện phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư (như Dự án sân golf), yêu cầu phải hay không phải tổ chức đấu giá hoặc đấu thầu, các thủ tục cần phải thực hiện trước hay sau khi Dự án trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư...

- Luật cũng chưa quy định hợp lý về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư kinh doanh, nhất là đối với các dự án phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc dự án có quy mô nhỏ.

- Luật còn thiếu các quy định về điều chỉnh dự án đầu tư đối với các dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm điều chỉnh nhà đầu tư, mục tiêu và các điều kiện triển khai thực hiện dự án đầu tư.

(3) Các qui định của Luật Doanh nghiệp vẫn còn một số bất cập, gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, cụ thể là:

- Một số thủ tục hành chính không còn phù hợp, không còn cần thiết, tạo ra gánh nặng chi phí và làm chậm quá trình gia nhập thị trường, chẳng hạn như: thủ tục thông báo mẫu dấu (Điều 44), thủ tục báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (Điều 12).

- Một số quy định của Luật về quản trị doanh nghiệp chưa thực sự tạo thuận lợi cho cổ đông, chưa bảo vệ được quyền lợi chính đáng của cổ đông. Luật quy định một số yêu cầu, điều kiện gây khó khăn cho cổ đông, nhóm cổ đông nhỏ tham gia vào các quyết định quan trọng của công ty, như đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiếp cận thông tin về hoạt động của công ty. Ví dụ, các khoản 2, Điều 114, khoản 4, Điều 149 Luật Doanh nghiệp yêu cầu cổ đông phải có thời gian sở hữu ít nhất 10% cổ phần và trong 06 tháng liên tục mới có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cổ đông không có quyền tiếp cận các thông tin về giao dịch giữa công ty với người có liên quan, không được quyền tiếp cận các nghị quyết của Hội đồng quản trị... Do không có thông tin, cổ đông khó có thể khởi kiện và càng không thể khởi kiện thành công. Ngoài ra, một số quy định khác của Luật Doanh nghiệp về quản trị doanh nghiệp cũng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với thực tiễn. Ví dụ, khoản 2, Điều 164 Luật Doanh nghiệp yêu cầu kiểm soát viên công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên là yêu cầu cao hơn so với thực tế; do số lượng kiểm toán viên, kế toán viên đã có chứng chỉ là không nhiều.

- Về doanh nghiệp nhà nước Nghị quyết số 12-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã xác định: “Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối; được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn”. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 8, Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khái niệm doanh nghiệp nhà nước mới chỉ bao gồm doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; chưa có quy định xác định loại doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối. Do vậy, chưa có sự thống nhất cách hiểu về doanh nghiệp nhà nước.

- Về hộ kinh doanh: Luật Doanh nghiệp còn tồn tại một số quy định hạn chế sự phát triển của hộ kinh doanh, cụ thể là: (i) Hộ kinh doanh hiện đang bị hạn chế quyền kinh doanh. Mỗi hộ kinh doanh chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm; phạm vi kinh doanh của phần lớn các hộ kinh doanh chủ yếu trong địa giới hành chính quận, huyện, nơi hộ kinh doanh có đăng ký; không được mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác ngoài địa điểm kinh doanh đã đăng ký. Nếu hộ kinh doanh có nhu cầu mở thêm địa điểm kinh doanh (chi nhánh, văn phòng đại diện) thì phải đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp; (ii) Hộ kinh doanh bị hạn chế quy mô lao động (chỉ được sử dụng thường xuyên dưới 10 lao động), nếu hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp; (iii) Địa vị pháp lý của hộ kinh doanh còn thiếu rõ ràng, cụ thể vì không rõ địa vị pháp lý của hộ, trách nhiệm của chủ hộ, trách nhiệm của các thành viên trong trường hợp nhóm người thành lập hộ

kinh doanh; không rõ trách nhiệm của thành viên gia đình trong trường hợp gia đình đăng ký thành lập hộ (chỉ cá nhân đăng ký hay tất cả thành viên gia đình đều chịu trách nhiệm? trách nhiệm riêng lẻ hay liên đới chịu trách nhiệm?...). Điều này, dẫn đến lúng túng trong quản lý nhà nước đối với hộ (thực tế, cơ quan thuế thì cấp mã số thuế cho cá nhân thành lập hộ chứ không phải hộ); rủi ro cho bên thứ ba do không nhận thức được và xác định trách nhiệm của “hộ kinh doanh”; Luật Doanh nghiệp hiện tại cũng chưa có quy định chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp.

- Về các quy định tổ chức lại, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp: Quy định về chia doanh nghiệp và tách doanh nghiệp (các Điều 192 và 193) không bao quát được hết các phương thức, các trường hợp chia, tách doanh nghiệp trên thực tế nên dẫn đến hạn chế quyền, lựa chọn của doanh nghiệp trong tổ chức lại doanh nghiệp; các quy định tại các Điều 194 và 195 của Luật Doanh nghiệp được xây dựng dựa trên nội dung Luật Cạnh tranh năm 2005, điều này dẫn đến việc không tương thích với quy định mới của Luật Cạnh tranh năm 2018.

(4) Một số nội dung quy định trong Luật Đầu tư công và các luật khác còn chưa thống nhất, dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện, cụ thể là:

- Không có sự thống nhất về định nghĩa, trình tự và thủ tục liên quan đến vấn đề về đền bù, giải phóng mặt bằng và bảo vệ môi trường giữa Luật Đầu tư công với Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường và Luật Xây dựng. Trong khi Luật Đất đai và Luật Bảo vệ môi trường xác định rõ khái niệm và nội dung của đánh giá tác động môi trường (Điều 3, Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường), Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư (Mục 1 Chương VI Luật Đất đai) thì Luật Đầu tư công không giải thích khái niệm, nội dung những thuật ngữ mà Luật sử dụng. Việc này sẽ gây khó khăn cho cơ quan, đơn vị trong việc áp dụng thống nhất các thuật ngữ trong các văn bản pháp luật.

- Việc tiến hành các thủ tục đánh giá tác động môi trường và lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được quy định tại Luật Đầu tư công cũng chưa thống nhất với các quy định trong các luật liên quan. Theo Luật Đầu tư công, đối với chương trình đầu tư công, chỉ đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án ở giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư (Điều 34, Điều 36). Với dự án có cấu phần xây dựng, chỉ và lập phương án giải phóng mặt bằng xây dựng, tái định cư (nếu có) và Đánh giá tác động của dự án liên quan đến việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái ở giai đoạn quyết định đầu tư (Điều 53, Điều 54 Luật Xây dựng). Với dự án không có cấu phần xây dựng, đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án, đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường và phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư được tiến hành ở cả giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư và giai đoạn quyết định đầu tư (Điều 35, Điều 47 Luật Đầu tư công).

Đối chiếu với các quy định hiện hành trong Luật Bảo vệ môi trường, Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường quy định đánh giá tác động môi trường phải được tiến hành trong giai đoạn chuẩn bị dự án, nghĩa là phải thực hiện trước khi dự án được quyết định đầu tư. Tuy nhiên, Điều 47, Điều 48 Luật Đầu tư công, Điều 54 Luật Xây dựng không quy định cụ thể Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê

duyet có bắt buộc phải được đính kèm trong Báo cáo nghiên cứu khả thi hay hồ sơ quyết định đầu tư hay không. Dẫn chiếu sang Luật Đất đai, có sự không thống nhất về trình tự, thủ tục. Mục 1 Chương VI Luật Đất đai quy định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được lập sau khi đã có quyết định đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư công, phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư của một số dự án (dự án không có cấu phần xây dựng) được lập ngay từ giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư. Luật Đầu tư công quy định lập phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư từ những giai đoạn đầu của dự án như vậy nhưng lại không quy định về công tác điều tra, khảo sát, thống kê trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư hay quyết định đầu tư. Trong khi đó, theo Điều 69 Luật Đất đai, công tác điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất cũng được lập vào giai đoạn sau khi đã có quyết định đầu tư.

Thứ hai, còn bất cập trong việc phân định và sự phối hợp giữa các cơ quan quyền lực trong quản lý nhà nước về kinh tế: Trong gần 35 năm đổi mới ở Việt Nam, chính sự thiếu rõ ràng trong phân định chức năng làm các bộ luật, luật do Quốc hội ban hành và các chính sách do Chính phủ đưa ra đã dẫn đến tình trạng bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, thì một trong những hạn chế lớn nhất là luật pháp và chính sách của Việt Nam chưa thực sự tạo ra một “sân chơi” tốt để các chủ thể tham gia trong nền kinh tế được hoạt động và cạnh tranh một cách bình đẳng; đồng thời chưa tạo ra động lực mạnh mẽ giúp các chủ thể tham gia thị trường, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân và người dân yên tâm hơn, thúc đẩy họ mạnh dạn hơn, quyết

tâm hơn trong đổi mới, sáng tạo để đạt được kết quả cao trong hoạt động kinh tế.

Có nhiều yếu tố liên quan đến chất lượng của các luật và chính sách được ban hành, riêng ở Việt Nam thực tiễn gần 35 năm xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã cho thấy: Phương thức xây dựng luật của Quốc hội và xây dựng chính sách của Chính phủ là yếu tố giữ vai trò quyết định nhất. Việc xây dựng luật của Quốc hội và chính sách của Chính phủ ở Việt Nam lâu nay thường dựa vào các bộ chức năng là chính. Từ một luật, một chính sách có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của bộ nào thì giao cho bộ đó chủ trì soạn thảo. Nếu là luật thì sau khi dự thảo, trình Chính phủ xem xét, sau đó Chính phủ sẽ trình Quốc hội phê duyệt và ban hành thực hiện (tất nhiên Ủy ban Tư pháp của Quốc hội phải thẩm định trước khi Thường vụ Quốc hội đưa ra Quốc hội xin ý kiến). Còn chính sách do bộ tự xây dựng và trình Chính phủ xem xét, phê duyệt, tiến hành thực hiện. Nếu luật (bộ luật) và chính sách có liên quan đến nhiều lĩnh vực, thì giao cho các bộ có liên quan phối hợp soạn thảo (có một bộ chủ trì). Thực tế đã chỉ ra rằng với phương thức xây dựng luật dựa vào các bộ phận chức năng đã dẫn tới nhiều hạn chế, cụ thể là:

- Thiếu tính chuyên trách, độc lập trong xây dựng luật pháp và chính sách kinh tế trong quản lý điều hành kinh tế, đặc biệt khó có khả năng tập hợp các chuyên gia am hiểu về chuyên môn (cả chuyên môn về luật và chuyên môn về ngành) để soạn thảo ra các văn bản tránh được quan ngại vì nhiều lý do (trong đó có cả vì quyền lợi và sự e ngại trong quản lý nhà nước về kinh tế).

- Các văn bản thường có tính cục bộ (lợi ích nhóm) khá cao trong ban hành chính sách, đặc biệt là chính sách kinh tế trong điều hành nền kinh tế vĩ mô. Bộ nào được quyền soạn thảo thì cũng muốn dành cho mình quyền được quản lý, được “ban phát” nhiều nhất, cao nhất. Khi luật, chính sách chưa thông thoáng và minh bạch thì khó có thể, thậm chí không thể đi vào cuộc sống.

- Tạo ra sự chồng chéo giữa các luật, hoặc sự không thống nhất giữa các luật, vì trong thực tiễn có những việc liên quan đến phạm vi quản lý của rất nhiều cơ quan, song mức độ liên quan thì rất khác nhau nhưng chỉ có một cơ quan phụ trách soạn thảo luật, nên không thể bao quát hết được.

- Công tác kiểm tra, giám sát của Quốc hội đối với việc triển khai thực thi các bộ luật và luật đã ban hành chưa thường xuyên, cộng với sự thiếu đôn đốc, kiểm tra của chính quyền trung ương và địa phương đối với việc thực hiện các chính sách mà Chính phủ đã đưa ra, nên dẫn đến tình trạng không ít luật và chính sách không được chấp hành nghiêm và thực thi đúng trong thực tế. Đây là một trong những rào cản có liên quan đến tổ chức bộ máy, do đó liên quan đến hệ thống chính sách, pháp luật cần phải nhận diện đúng, khách quan và sớm được khắc phục.

Thứ ba, công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập: Tình trạng chồng chéo trong quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra dẫn đến việc còn nhiều doanh nghiệp bị kiểm tra quá nhiều lần trong một năm. Theo kết quả khảo sát năm 2017 của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho thấy số lượt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước tại

doanh nghiệp trong năm 2017 vẫn còn cao, còn phổ biến tình trạng doanh nghiệp phải tiếp tới 6-7 đoàn thanh tra, kiểm tra; đặc biệt có 02 doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh bị thanh tra, kiểm tra tới 9-10 lần trong một năm; có trường hợp 2 lượt thanh tra, kiểm tra cùng một lĩnh vực. Số liệu khảo sát từ Ban Pháp chế của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) điều tra năm 2017 cũng cho thấy, trong nhóm những doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra nhiều lần năm 2017, có 13% doanh nghiệp cho biết có sự trùng lặp về nội dung giữa các đoàn kiểm tra.

Vẫn còn tồn tại tình trạng lạm dụng hoạt động kiểm tra, thanh tra để sách nhiễu, gây phiền hà đối với các doanh nghiệp: Theo kết quả khảo sát của VCCI đối với hơn 10.000 doanh nghiệp trong cả nước, có đến 79% số doanh nghiệp thừa nhận có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra, kiểm tra. Đối với những doanh nghiệp mới thành lập, mức chi phí này còn cao hơn, dao động từ vài triệu đến vài chục triệu đồng. Trong trường hợp không có việc chi trả các chi phí không chính thức này, doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng bị “hành” bằng nhiều hình thức như: phải chuẩn bị rất nhiều giấy tờ, tài liệu, kể cả những giấy tờ không liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra...; có thể bị kéo dài thời gian làm thủ tục; bị gặp khó khăn trong những lần thanh tra, kiểm tra sau; thậm chí có thể bị suy diễn và áp dụng những mức xử lý bất lợi;...

Vẫn còn tình trạng các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp không công nhận kết quả làm việc của nhau; thời gian thanh tra, kiểm tra còn kéo dài; nội dung thanh tra, kiểm tra chưa rõ ràng, đôi khi vượt ra ngoài thẩm quyền quản lý hoặc mở rộng phạm vi thanh tra, kiểm tra so

với kế hoạch; các kết luận thanh tra chậm được ban hành, chưa làm rõ dấu hiệu vi phạm, kiến nghị xử lý chưa cụ thể; thủ tục hành chính trong hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp còn phức tạp... Theo khảo sát của VCCI, các cơ quan thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhiều nhất trong năm 2017 là cơ quan thuế, cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cơ quan quản lý thị trường, trong đó có đến 43% số doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra về thuế, 30% về an toàn phòng, chống cháy nổ và 20% về quản lý thị trường. Các doanh nghiệp được hỏi ý kiến đều cho biết họ chưa tiếp một đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành nào mà chỉ tiếp riêng lẻ từng cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra và chính điều này khiến doanh nghiệp mất nhiều thời gian.

Thứ tư, phân công, phân cấp và phân tầng của bộ máy nhà nước chưa rõ ràng và chồng chéo về chức năng: Tình trạng thiếu sự rõ ràng trong cơ cấu tầng bậc trong tổ chức bộ máy nhà nước về kinh tế, đó là sự phân công vai trò, chức năng và trách nhiệm trong chính quyền trung ương và giữa chính quyền trung ương với chính quyền địa phương, cũng như trong nội bộ từng cấp chính quyền đã dẫn đến những “ách tắc” trong hoạch định và thực thi chính sách, sự chồng chéo trong quản lý, điều hành. Chính sự phân mảnh quyền lực theo chiều ngang và theo chiều dọc đã dẫn tới tình trạng chồng lấn về chức năng, thẩm quyền ban hành các quy định và các quyết định... đã “vô tình” tạo ra dư địa “thiếu trách nhiệm” của các cơ quan trong bộ máy hành chính trong quản lý kinh tế (ví dụ quyết định triển khai làm đường của Bộ Giao thông vận tải không khớp với việc thực hiện hệ thống điện của Cục Điều tiết Điện lực trực thuộc Bộ Công Thương và hệ thống thoát

nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường...).

Về lý thuyết, tính thống nhất và nhất quán trong việc hoạch định chính sách được bảo đảm nhờ vào sự lãnh đạo của Đảng, tuy nhiên, trên thực tế quyền lực trong bộ máy bị phân mảnh và cát cứ bởi các cơ quan nhà nước khác nhau ở mỗi cấp chính quyền từ Trung ương đến các địa phương tỉnh, thành phố, quận, huyện,... Chính sự thiếu vắng tính thứ bậc một cách rõ ràng kết hợp với cơ chế phân bổ thẩm quyền một cách chi tiết, rõ ràng và cụ thể đã tạo điều kiện cho mỗi cơ quan có thể đưa ra những lý do nhằm kháng cự lại các quyết định khi mà các quyền lợi được cho rằng không phù hợp với lợi ích của họ. Chính sự kháng cự đã làm cho quá trình ra quyết định gặp khó khăn, thậm chí rơi vào bế tắc hoặc quyết định được ban hành nhưng không phải là tối ưu nhất dưới góc độ lợi ích chung của toàn xã hội. Cụ thể:

- *Về tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan của Chính phủ:* Mặc dù đã có nhiều cải cách và đổi mới, nhưng hiện tại chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ vẫn đang thực hiện chức năng làm chính sách và hành chính công, chức năng quản lý, điều tiết thị trường và cơ quan chuyên trách thực hiện quyền sở hữu. Vì vậy, các bộ chưa chuyên trách làm chính sách và quản lý hành chính nhà nước trong quản lý kinh tế.

- *Về phương thức hoạt động của Chính phủ:* Hiện tại, Chính phủ vẫn chưa thực hiện quyết liệt và triệt để việc chuyển từ tập trung xử lý hành chính đối với các vụ việc ngắn hạn sang tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản, chiến lược và dài hạn của nền kinh tế một cách minh bạch và trách nhiệm giải trình cao. Chính phủ, các bộ, các cơ quan

thuộc Chính phủ và các cơ quan nhà nước khác chỉ được làm những gì luật cho phép, không có quyền diễn giải, giải thích luật, pháp lệnh và nghị định; chưa tách chức năng và quy trình làm chính sách với chức năng và quy trình soạn thảo chính sách, pháp luật; chưa tách chức năng làm chính sách với chức năng thực thi chính sách; chưa khắc phục tình trạng để một đơn vị, một vụ vừa soạn thảo chính sách, vừa trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách do mình kiến nghị và soạn thảo, do đó khó mang tính khách quan, khó khắc phục tính chủ quan.

- *Về phân cấp và phân quyền giữa Trung ương và địa phương cũng chưa thực sự rạch ròi và rõ ràng:* Theo kinh nghiệm quốc tế, chính quyền trung ương phải tập trung nhiều hơn vào làm chính sách, xử lý các vấn đề mang tính chất chiến lược; còn các cấp chính quyền địa phương chủ yếu tập trung vào việc thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội, thực thi luật pháp, cải thiện môi trường kinh doanh và bảo đảm an ninh trật tự trên phạm vi địa phương. Nhưng ở Việt Nam, chính quyền trung ương và các cấp chính quyền địa phương đều thực hiện chức năng hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược.

Thứ năm, do sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường, do các thủ tục hành chính, do thực hiện hình thức ưu đãi, bao cấp một số doanh nghiệp (“doanh nghiệp thân hữu”) nên tính minh bạch trong thực thi các chính sách kinh tế chưa được thực hiện triệt để. Trên thực tế, Nhà nước vẫn can thiệp và tham gia nhiều vào hoạt động kinh tế trực tiếp qua các doanh nghiệp nhà nước như các tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước và có khi còn gián tiếp qua mối quan hệ giữa nhà

nước với nhóm đặc lợi của khu vực tư nhân. Ngoài ra, có sự can thiệp sâu của một số cán bộ, công chức trong các tổ chức, bộ máy nhà nước các cấp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, mặc dù đã được pháp luật và chính sách của Nhà nước cho phép.

Thủ tục hành chính phức tạp đang là rào cản không nhỏ đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong nhiều năm qua. Thực tế đã chỉ ra rằng, vốn hay nhân lực không phải là rào cản không thể vượt qua, bởi nếu doanh nghiệp lập được dự án khả thi thì nhiều nhà đầu tư sẵn sàng góp vốn. Khó khăn nhất đối với sự phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là thủ tục hành chính và tính minh bạch, đặc biệt là minh bạch hóa thông tin; mặc dù đã được cải cách, nhưng thủ tục hành chính vẫn là vấn đề nan giải, trong đó thủ tục phiền hà nhất là gia nhập thị trường, thuê đất, các giấy phép “con” và rút lui khỏi thị trường.

Việc thực hiện ưu tiên, ưu đãi nghiêng về doanh nghiệp nhà nước và các “doanh nghiệp thân hữu” do các mối quan hệ giữa doanh nghiệp với quan chức trong bộ máy nhà nước. Đa số doanh nghiệp khác, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân không chỉ ít được thụ hưởng các lợi ích từ phía Nhà nước, mà còn phải chịu nhiều phiền hà, rắc rối từ phía các cơ quan công quyền và: (1) Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân gặp nhiều khó khăn khi phải tiếp cận với các cơ quan chức năng của Nhà nước để giải quyết các vấn đề về nguồn lực như đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, thủ tục được sử dụng đất, thủ tục vay vốn,...; (2) Nhiều chính sách về thuế, hải quan đã được Chính phủ, Bộ Tài chính đồng ý giải quyết trong các buổi tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp và người dân, nhưng vẫn chưa

được thực hiện; (3) Về mặt đường lối, nghị quyết kinh tế tư nhân và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã được coi là động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhưng trên thực tế vẫn thiếu các điều kiện, chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho phát triển.

Thứ sáu, rào cản từ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước: Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Việt Nam hiện tại có khoảng 2,8 triệu người, nhưng không mạnh. Theo công bố của Ban Tổ chức Trung ương tại Hội nghị triển khai Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, ngày 29/11/2017 thì cả nước (chưa kể lực lượng vũ trang) hiện có 4 triệu người hưởng lương (trong khi nước Mỹ có diện tích lớn gấp 30 lần nước ta, dân số gấp 4 lần, lực lượng này chỉ có 2,1 triệu người). Điều đáng lưu ý và ái ngại là đội ngũ cán bộ, công chức ở Việt Nam đông, nhưng hiệu lực và hiệu quả hoạt động lại kém, gây ra nhiều ách tắc và bức xúc. Theo báo cáo của VCCI năm 2017, có 66% doanh nghiệp thuộc топ giữa chỉ cho các hoạt động không chính thức chiếm 10% doanh thu, 65% doanh nghiệp cho rằng đang còn những nhiều thủ tục hành chính, 25% doanh nghiệp FDI thừa nhận đã bôi trơn để có giấy phép kinh doanh, 13,5% trả hoa hồng khi cạnh tranh để có hợp đồng. Thêm vào đó, tư duy quản lý kinh tế của các cơ quan nhà nước (xét đến cùng là yếu tố con người) còn chậm đổi mới dẫn đến việc tổ chức quản lý kinh tế cũng như ban hành chính sách còn kìm hãm, hạn chế sự phát triển của kinh tế tư nhân.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

(1) *Các nguyên nhân đến từ quá trình thiết kế chính sách:* Sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ trong hoạt động hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân còn thiếu chặt chẽ. Vai trò của Chính phủ liên quan đến phát triển khu vực kinh tế tư nhân được chia cho nhiều cơ quan chính phủ, tuy nhiên nhiều bộ không có bộ phận phụ trách về phát triển doanh nghiệp hoặc khu vực kinh tế tư nhân, hoặc các nhiệm vụ về phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân chưa được coi là một trong những nhiệm vụ chính của mình (ví dụ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Thông tin và Truyền thông...) nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong phát triển doanh nghiệp và phát triển khu vực kinh tế tư nhân (thông qua chính sách lao động, chương trình giáo dục và đào tạo, chính sách sở hữu trí tuệ, đổi mới, sáng tạo...). Do đó, phát triển doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân cũng cần phải trở thành nhiệm vụ chính thức và ưu tiên của các bộ liên quan.

(2) *Các nguyên nhân đến từ quá trình thực thi chính sách:* Các chính sách và chương trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân thiếu tính đồng bộ và liên kết. Phát triển kinh tế tư nhân liên quan tới nhiều ngành, nội dung và các chương trình hỗ trợ, do vậy thường được thực hiện bởi nhiều cơ quan chính phủ khác nhau. Nguyên nhân thiếu sự hiểu biết về các nhu cầu của doanh nghiệp dẫn đến tình trạng các sáng kiến và chương trình hỗ trợ được thiết kế chưa hợp lý, ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả của chương trình triển khai. Mặc dù được thiết kế với ý định và mục tiêu tốt, nhiều chương trình về phát triển khu vực kinh tế tư nhân vẫn triển

khai theo lối mòn truyền thống, sự phối hợp và triển khai kém hiệu quả dẫn đến tình trạng có nhiều chính sách và chương trình song tính liên kết, bổ trợ và phối hợp giữa các chương trình còn hạn chế và kém hiệu quả. Vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, giữa doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

Theo một khảo sát của VCCI công bố năm 2017, các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước vẫn nằm trong nhóm các doanh nghiệp chịu thiệt thòi nhất. Trong năm 2016, có tới 38% doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hỏi cho rằng “sự ưu ái của chính quyền địa phương với các doanh nghiệp nhà nước đã gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp” và hơn 42% doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được hỏi đồng ý với nhận định rằng “chính quyền địa phương dường như ưu tiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài hơn là việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong nước”. Các chiến lược trước đây của Chính phủ nhằm giao vai trò chủ đạo cho các doanh nghiệp nhà nước cũng ảnh hưởng tới khả năng của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong việc phát triển và khai thác triệt để các cơ hội do quá trình toàn cầu hóa mang lại. Doanh nghiệp nhà nước được che chở và không bị buộc đối diện với sự phát triển gay gắt nhờ khả năng tiếp cận thuận lợi hơn tới các nguồn lực cho phát triển và nhờ những hạn chế áp đặt đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Các tập đoàn kinh tế nhà nước được ưu tiên hơn khi tiếp cận các nguồn lực về đất đai, kim ngạch xuất khẩu, tín dụng, cơ hội nhận các hợp đồng từ khu vực công và mức thuế ưu đãi.

Chi phí không chính thức là một vấn đề nghiêm trọng mà tất cả các khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đang gặp phải. Môi trường kinh doanh thiếu minh bạch ở Việt Nam đã tạo điều kiện cho tham nhũng phát triển. Trong khuôn khổ khảo sát về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện, chi phí không chính thức là một chỉ số nhằm đo lường mức độ tham nhũng mà các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân phải đối diện. Theo khảo sát của VCCI năm 2016, chi phí không chính thức giai đoạn 2014-2016 không có dấu hiệu cải thiện so với năm cơ sở 2006. Kết cấu hạ tầng tài chính của Việt Nam còn kém phát triển, hệ thống tài chính của Việt Nam bị thống lĩnh bởi ngân hàng thương mại nhưng khả năng cung cấp dịch vụ và tiếp cận nguồn vốn tín dụng lại rất khó khăn bởi các điều kiện về pháp lý khá phức tạp về tài sản thế chấp, doanh thu, quy mô...

Một trong những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, bất cập trong công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đó là do hiện vẫn chưa có một văn bản nào chính thức quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Đồng thời, Chỉ thị số 20/2017/CT-TTg đã được ban hành nhưng vẫn chưa có các hướng dẫn cụ thể của Chính phủ hay các bộ, ngành liên quan. Mặc dù tinh thần của Chỉ thị rất tích cực, “không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá 01 lần/năm đối với doanh nghiệp” để “không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp”, nhưng lại không chỉ rõ cơ quan nào có quyền được thanh tra, kiểm tra, hoặc chưa có

các hướng dẫn cụ thể, chi tiết hơn. Ngoài ra, do sự phân công giữa các bộ, ngành ở Trung ương và sự phân cấp, ủy quyền giữa các cơ quan với chính quyền địa phương chưa được rõ ràng; sự phối hợp giữa các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp còn thiếu chặt chẽ;...

Chương 5

TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Bối cảnh mới tác động đến tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh chung: Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, tuy nhiên xuất hiện nhiều diễn biến mới, bao gồm trào lưu dân túy và sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn. Nhiều vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống diễn biến phức tạp hơn, một số điểm nóng gia tăng căng thẳng, nguy cơ khủng bố quốc tế gia tăng. Cục diện thế giới đa cực đang hình thành, xuất hiện các trung tâm ảnh hưởng chính trị và kinh tế mới, tiềm năng phát triển dịch chuyển dần sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó có khu vực Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng

động, có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng, là khu vực cạnh tranh chiến lược giữa một số nước lớn. Bên cạnh đó, kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại, gặp nhiều khó khăn, thách thức và còn có nhiều biến động khó lường. Không gian kinh tế toàn cầu bị xé lẻ thành những cơ cấu khu vực với những rào cản thuế quan và phi thuế quan. Các liên kết khu vực, việc tăng cường vai trò của các đồng tiền dự trữ khu vực dần trở thành nhân tố củng cố khả năng cạnh tranh, an ninh và ổn định kinh tế - tài chính. Sự gia tăng của chính sách bảo hộ thương mại và trào lưu phản toàn cầu hóa gây khó khăn cho một số liên kết kinh tế quan trọng.

Ngoài bối cảnh chung ở trên, một số xu hướng của thế giới từ nay đến năm 2030 được dự báo như sau:

“Thứ nhất, thế giới tiếp tục có sự chuyển dịch lớn về kinh tế, so sánh lực lượng giữa các nước lớn, khu vực; các nước có điều chỉnh chiến lược mạnh mẽ, gây sức ép lên hệ thống thể chế, cấu trúc an ninh và kinh tế thế giới. Trật tự thế giới đa trung tâm, đa cực là xu thế nhưng chưa thể định hình rõ nét ngay trong khoảng 15-20 năm tới. Trung Quốc có khả năng sẽ đuổi kịp và vượt Mỹ về kinh tế (tính theo tổng GDP), nhưng xét về sức mạnh tổng thể thì Mỹ vẫn là siêu cường có quốc lực hàng đầu thế giới, nhờ tiềm năng khoa học công nghệ, quân sự hiện đại, năng lực sáng tạo vượt trội. Các cường quốc khác như Ấn Độ (dự báo đến năm 2030 sẽ có chỉ số sức mạnh quốc gia tổng thể đứng thứ ba thế giới), Nhật Bản, Nga tiếp tục vươn lên bám đuổi Trung Quốc và Mỹ, nhưng trong 15 năm tới cũng chưa thể tạo ra sự thay đổi đáng kể trong cán cân lực lượng quốc tế.

Thứ hai, cạnh tranh chiến lược, tranh chấp tài nguyên, xung đột vũ trang cục bộ vẫn diễn ra gay gắt, đồng thời xuất hiện nhiều hình thái chiến tranh mới, khiến cho vấn đề chiến tranh và hòa bình phức tạp hơn. Xung đột nội bộ ở một số quốc gia dưới nhiều dạng thức khác nhau như khủng bố, lật đổ, ly khai, tôn giáo, sắc tộc... diễn ra tương đối phổ biến. Xuất hiện nhiều hình thái chiến tranh mới (như chiến tranh mạng,...) khiến cho môi trường chiến lược của các nước phức tạp hơn.

Thứ ba, toàn cầu hóa và liên kết khu vực tiếp tục là xu thế lớn và các cơ chế đa phương ngày càng có tiếng nói quan trọng trong đời sống quốc tế. Toàn cầu hóa có thể không diễn ra như các giai đoạn trước, nhưng liên kết khu vực sẽ diễn ra mạnh mẽ, tạo nên các mối liên kết chằng chịt, đa tầng nấc. Quá trình toàn cầu hóa và liên kết khu vực khiến cho bá quyền theo nghĩa truyền thống của một số cường quốc sẽ giảm đi, quyền lợi chính trị có xu hướng khuếch tán sang cả các thực thể phi quốc gia. Điều này dẫn đến hệ quả là quan hệ quốc tế ngày càng dân chủ hóa, tuy vẫn bị chi phối mạnh mẽ bởi các nước lớn nhưng có sự tham gia tích cực của các chủ thể khác.

Thứ tư, kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn song bước vào giai đoạn phát triển mới với những cải cách và điều chỉnh mạnh mẽ, thúc đẩy hình thành các mô hình phát triển mới theo hướng tiết kiệm tài nguyên; hạn chế ô nhiễm môi trường, hạn chế các tác động tiêu cực của kinh tế ảo và gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ. Cách mạng khoa học - công nghệ tiếp tục đóng vai trò là động lực phát triển.

Thứ năm, khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục có nhiều chuyển dịch, biến động lớn, diễn biến phức tạp.

Đây chính là khu vực có xu hướng trở thành trung tâm kinh tế - chính trị quan trọng hàng đầu thế giới. Cạnh tranh giữa các nước lớn ở châu Á - Thái Bình Dương sẽ ngày càng gay gắt nhưng không phá vỡ hợp tác tại từng thời điểm và lĩnh vực nhất định. Đoàn kết, hội nhập kinh tế trong khu vực tiếp tục sôi động, trong khi hội nhập chính trị - an ninh sẽ có những bước tiến mới. Các điểm nóng của khu vực khó có thể được giải quyết một cách triệt để, vẫn tiềm ẩn các nguy cơ bùng nổ và va chạm gây bất ổn cho tình hình khu vực. Tuy nhiên, ít có khả năng dẫn đến đối đầu, xung đột giữa các nước lớn”¹.

Ngoài các xu hướng đang được dự báo ở trên, hiện nay thế giới đang chuyển nhanh và mạnh sang thời đại công nghệ cao, thông qua cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, điều này đòi hỏi tất cả các chủ thể, lực lượng kinh tế phải có những năng lực mới, cấu trúc liên kết mới (năng lực đổi mới - sáng tạo, năng lực kết nối và tham gia chuỗi toàn cầu, năng lực quản trị hiện đại). Bên cạnh đó, nền kinh tế thế giới đang chuyển sang một giai đoạn cạnh tranh phát triển và xung đột toàn cầu theo hình thái mới. Xung đột Mỹ - Trung Quốc, đang bộc lộ tập trung qua cuộc chiến tranh thương mại là một trong những minh chứng điển hình cho sự xoay chuyển mạnh mẽ và khác biệt về chất này. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), với vị trí địa chính trị và cấu trúc thương mại, Việt Nam có thể sẽ dễ bị

1. TS. Đinh Thế Huynh - GS.TS. Phùng Hữu Phú - GS.TS. Lê Hữu Nghĩa - GS.TS. Vũ Văn Hiền - PGS.TS. Nguyễn Viết Thông (Đồng Chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.351-352.

tổn thương hơn trước biến đổi khí hậu và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, đồng thời có bốn xu hướng lớn toàn cầu mà Việt Nam cần cân nhắc trong hai thập kỷ tới là: sự chuyển dịch dân số, công nghệ đột phá, sự nổi lên của Trung Quốc và biến đổi khí hậu¹:

(1) Sự chuyển dịch dân số

Dân số toàn cầu dự đoán sẽ chịu ảnh hưởng bởi hai xu hướng lớn liên quan đến nhau và có tác động chính sách sâu sắc: (i) Mức tăng dân số thế giới đang chậm đi rõ rệt. Vào năm 2022, mức tăng dân số thế giới sẽ xuống dưới 1% và vào năm 2050, mức tăng dân số toàn cầu dự đoán chỉ đạt 1/4%/năm, so với 1% ở thời điểm hiện tại; (ii) Sự già đi của dân số toàn cầu với tốc độ chưa từng có. Sau khi tăng ổn định từ những năm 1960, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã đạt đỉnh 65,8% vào năm 2012 và dự kiến sẽ giảm dần xuống 62,7% vào năm 2050. Việc giảm tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chủ yếu là do sự sụt giảm tỷ lệ sinh và việc tăng đáng kể tuổi thọ trên thế giới. Sự chuyển dịch dân số ở mỗi quốc gia khác nhau đáng kể. Đặc biệt, Đông Á đang già đi nhanh hơn các khu vực khác, với Thái Lan và Việt Nam là hai trường hợp điển hình của các quốc gia hưởng lợi tức dân số muộn. Cả hai nước này dự đoán sẽ trải qua sự sụt giảm dân số trong độ tuổi lao động trong giai đoạn 2010-2040.

1. Bài viết “Thực trạng và triển vọng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa” do PGS.TSKH. Trần Nguyễn Tuyên dịch thuật và giới thiệu từ nguồn tài liệu của Ngân hàng Thế giới, đăng tải trên trang web: <http://hdl.vn/vi/thong-tin-ly-luan/thuc-trang-va-trien-vong-kinh-te-viet-nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa.html> ngày 03/3/2019.

Sự thay đổi dân số sẽ ảnh hưởng tới tăng trưởng, cấu trúc tài chính của chi tiêu ngân sách, tiết kiệm, đầu tư và dòng chảy vốn, dẫn đến thay đổi trong cán cân thương mại toàn cầu và giá tài sản. Tác động và hàm ý chính sách phụ thuộc rất nhiều vào việc quốc gia liên quan đang ở đâu trong các giai đoạn chuyển đổi. Các nước hưởng lợi tức dân số muộn như Việt Nam có điều kiện thu hút đáng kể lợi tức dân số lần hai để giảm thiểu nguy cơ suy giảm tăng trưởng kinh tế do dân số trong độ tuổi lao động đang dần thu hẹp. Các chính sách hỗ trợ tiết kiệm nhiều hơn để tạo đầu tư lớn hơn vào vốn nhân lực và vốn vật chất sẽ là ưu tiên hàng đầu cho Việt Nam và các nước hưởng lợi tức muộn khác.

(2) Công nghệ đột phá

Công nghệ đột phá được định nghĩa là những công nghệ mới nổi tạo ra sự thay đổi trong chi phí hoặc sự tiếp cận các sản phẩm hoặc dịch vụ, hoặc thay đổi nhanh chóng cách thức thu thập thông tin, sản xuất hoặc tương tác. Công nghệ đột phá thường dựa trên công nghệ và sản phẩm số, song có thể vượt ra ngoài sự kết nối và tiềm năng của internet. Điều này bao gồm các phương pháp sản xuất hiện đại như khoa học về người máy, trí tuệ nhân tạo, mạng lưới vạn vật kết nối internet, đồng thời bao gồm những tiến bộ trong công nghệ nano và công nghệ sinh học - và những dây chuyền sản xuất mới như pin, máy bay không người lái, tấm năng lượng mặt trời, xe tự lái, và các vật liệu ngoại lai.

Công nghệ đột phá sẽ tạo ra các cơ hội mới, góp phần mở rộng sự tiếp cận các thị trường toàn cầu, tạo ra các hàng hoá và dịch vụ mới, chuyển đổi quy trình sản xuất, thay đổi mô hình kinh doanh, và tạo ra tác động đáng kể đối với phát triển. Tuy nhiên, công nghệ đột phá cũng đặt ra các rủi ro

mới đối với hội nhập kinh tế và xã hội và đối với sự bền vững của môi trường và hệ thống. Công nghệ đang định hình bản chất công việc do sự chuyển dịch nhu cầu lao động và các loại kỹ năng. Nhu cầu về kỹ năng nhận thức tiên tiến và cảm xúc xã hội đang tăng lên, trong khi nhu cầu đối với các kỹ năng ít tiên tiến hơn có thể dễ dàng tự động hoá đang dần giảm đi. Sự thay đổi kỹ năng do thị trường lao động đòi hỏi có thể dẫn tới sự gia tăng nguy cơ bất bình đẳng giữa những công nhân với các phương tiện tiếp cận công nghệ mới và tiếp nhận các kỹ năng cho nền kinh tế mới và những công nhân không được trang bị những thứ này. Thêm vào đó, công nghệ đột phá có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chỉ trong một số lĩnh vực và địa điểm nhất định nếu các hãng không thể theo đuổi cơ hội mới do thiếu môi trường thuận lợi, sự mở rộng khác biệt về năng suất lao động theo đó sẽ góp phần gia tăng bất bình đẳng. Công nghệ gắn với mối quan hệ con người và tổ chức, nó có thể làm giảm lòng tin trong xã hội, phá huỷ động lực lao động truyền thống và thách thức vai trò của chính phủ với tư cách là người trung gian.

Sự chuyển đổi kinh tế và xã hội mà công nghệ đột phá mang lại có thể đẩy nhanh tiến độ phát triển. Nhưng nếu các quốc gia không thể cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu tương lai, thì họ sẽ bị tụt lại phía sau. Để tranh thủ tiềm năng của các mô hình kinh doanh mới, các cách cung cấp dịch vụ, và chuyển dịch nguồn gốc của năng lực cạnh tranh, các quốc gia cần phải có cách tiếp cận đa lĩnh vực và nhiều hướng để tăng cơ hội và giảm thiểu rủi ro. Điều này đòi hỏi cần triển khai các nội dung sau: (1) Các chính phủ cần tăng cường nỗ lực tạo cơ hội và giảm thiểu rủi ro trên cơ sở thực hiện các cải cách: (i) đẩy mạnh các công cụ thúc đẩy phát

triển và cung cấp công nghệ; (ii) kéo các công cụ tạo và/hoặc mở rộng nhu cầu đối với công nghệ đột phá; và (iii) các chính sách tạo khuôn khổ quản lý hiệu quả khuyến khích đổi mới, tăng cường sự toàn diện và bảo vệ người tiêu dùng; (2) Tăng cường tiếp cận công nghệ mới để tận dụng cơ hội mà công nghệ đột phá mang lại trên cơ sở phát triển cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng kỹ thuật số và nền tảng quản lý làm cơ sở cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế kỹ thuật số, hòn đá tảng cho công nghệ đột phá nhất, phát triển các thị trường tài chính và dịch vụ mới có thể đem lại các hình thức chuyển đổi và mô hình kinh doanh mới; (3) Đẩy nhanh việc xây dựng, thông qua và rà soát các quy định để bắt kịp với tốc độ phổ biến công nghệ. Thêm vào đó, chính phủ cần nhanh chóng thích ứng để kích lệ sự tăng trưởng toàn diện của các lĩnh vực mới do công nghệ tạo ra. Khung chính sách và các cách tiếp cận tương tự có thể được mở rộng; (4) Tăng cường năng lực cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ nhằm giúp tạo môi trường thuận lợi hơn, mở rộng sự tiếp cận với công nghệ, để thích ứng và sử dụng công nghệ nhằm theo đuổi cơ hội mới.

(3) Trung Quốc trỗi dậy

Trung Quốc đã trở thành nhân tố lớn trong nền kinh tế toàn cầu. Với tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm là 9,6% từ năm 1979 đến năm 2016, Trung Quốc đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Năm 2017, tổng sản phẩm quốc nội của Trung Quốc là 11,9 nghìn tỷ USD, bằng 62% quy mô nền kinh tế Mỹ. Năm 2012, Trung Quốc vượt Mỹ trở thành nền kinh tế thương mại hàng hoá lớn nhất thế giới (xuất khẩu cộng nhập khẩu). Thị phần xuất khẩu hàng hoá toàn cầu của Trung Quốc tăng từ 2% năm 1990 lên 14,1% năm 2015, và

giảm xuống trong 2 năm 2016-2017 với mức đạt tương ứng còn 13,4% và 13,2%. Trung Quốc cũng nổi lên là nước sản xuất lớn nhất thế giới. Năm 2014, tổng giá trị sản xuất gia tăng của Trung Quốc cao hơn Mỹ 39,6%, phản ánh thực tế sản xuất đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc hơn là đối với Mỹ. Trung Quốc cũng trở thành nước nhận nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu cũng như là quốc gia đi đầu trong cung cấp FDI. Nguồn FDI đầu tư vào Trung Quốc năm 2016 ước tính đạt 134 tỷ USD, đưa nước này trở thành quốc gia nhận FDI nhiều thứ 3 trên thế giới (sau Mỹ và Anh). Nguồn FDI chảy ra khỏi Trung Quốc năm 2016 là 183 tỷ USD, đưa nước này trở thành nguồn cung cấp FDI lớn thứ 2 thế giới (sau Mỹ).

Tuy nhiên, mức tăng GDP của Trung Quốc đang dần chậm lại trong những năm gần đây, tỷ lệ tăng GDP tiếp tục chậm trong 6 năm liên tiếp, giảm từ 10,6% năm 2010 xuống 6,7% năm 2016 và 6,8% năm 2017. Tài liệu Viễn cảnh kinh tế thế giới năm 2017 của IMF dự báo mức tăng GDP thực của Trung Quốc sẽ tiếp tục chậm lại trong các năm tiếp theo, và đạt 5,8% năm 2022. Lợi thế nhân công giá rẻ dường như bị mất đi khi mức lương ở Trung Quốc tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây. Lương tháng trung bình ở Trung Quốc năm 1990 là 37 USD, so với 54 USD ở Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2016, mức lương tháng trung bình của Trung Quốc (854 USD) cao gấp 4 lần mức lương của Việt Nam (210 USD). Dân số trong độ tuổi lao động của Trung Quốc được cho là giảm trong năm thứ 4 liên tiếp (theo Chính phủ Trung Quốc, dân số trong độ tuổi lao động giảm 4,97 triệu người năm 2015 và 3,53 triệu người trong năm 2016). Việc lực lượng lao động ở Trung Quốc tiếp tục giảm có thể khiến lương tăng nhanh hơn tiền công

năng suất, từ đó có thể làm chậm mức tăng GDP thực và chuyển dịch các ngành cần nhiều lao động sang các nước khác.

Việc tăng chậm năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong những năm gần đây được cho là nhân tố chính làm mức tăng GDP của Trung Quốc bị giảm. TFP tăng mức trung bình 3,4%/năm từ năm 2012 đến năm 2016, so với mức tăng trung bình 6%/năm trong 5 năm trước đó. Tăng trưởng GDP chậm lại cũng có thể là hậu quả của chiến lược tái cân bằng của Trung Quốc, nhằm tiến tới một mô hình tăng trưởng mới phụ thuộc ít hơn vào đầu tư cố định và xuất khẩu, và phụ thuộc nhiều hơn vào tiêu dùng tư nhân, dịch vụ, và đổi mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đại hội Đảng lần thứ 19 của Chính phủ Trung Quốc vào tháng 11/2017 đã đề ra một số sáng kiến để tăng năng suất và biến Trung Quốc thành một “quốc gia đổi mới”.

Chính phủ Trung Quốc coi đổi mới là ưu tiên hàng đầu trong hoạch định kinh tế với một số sáng kiến nổi bật, như “Sản xuất tại Trung Quốc 2025”, một kế hoạch tham vọng được công bố năm 2015 để nâng cấp và hiện đại nền sản xuất của Trung Quốc trong 10 lĩnh vực chính với sự tăng cường trợ giúp của Chính phủ nhằm thúc đẩy các thương hiệu của Trung Quốc, đẩy mạnh đổi mới, và giảm sự phụ thuộc của Trung Quốc vào công nghệ nước ngoài và sau đó biến Trung Quốc thành đối thủ lớn toàn cầu trong các lĩnh vực này. Tuy nhiên, các cách tiếp cận dự kiến để đạt mục tiêu này đã làm dấy lên quan ngại vì có vẻ cách này sẽ bao gồm trợ cấp lớn, bảo hộ các ngành công nghiệp trong nước, đề ra chính sách để mua công nghệ và IPR từ nước ngoài, ép các doanh nghiệp nước ngoài chuyển giao công nghệ để được kinh doanh ở Trung Quốc.

Sáng kiến Vành đai Con đường của Trung Quốc (BRI), được đề ra năm 2013, là một sáng kiến tham vọng khác để thúc đẩy hội nhập và kết nối kinh tế của Trung Quốc (về kết cấu hạ tầng, thương mại, và đầu tư) với các nước láng giềng và nhiều đối tác thương mại khác ở châu Á, châu Phi, châu Âu và xa hơn nữa. BRI gồm 5 thành tố chính là kết cấu hạ tầng, củng cố hợp tác chính trị khu vực, thương mại thông suốt, hội nhập tài chính và trao đổi giữa người với người. Sáng kiến này có thể tạo đà lớn cho kinh tế, mang lại cho Trung Quốc sức mạnh mềm và lợi nhuận tốt hơn từ dự trữ ngoại hối, tạo cơ hội kinh doanh ở nước ngoài cho các doanh nghiệp Trung Quốc, tạo thị trường mới cho các ngành công nghiệp hiện đang bị quá năng suất, và kích thích phát triển kinh tế ở các vùng nghèo hơn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, sáng kiến này có thể tạo ra các rủi ro tài chính nếu các nước vay không trả được nợ.

(4) Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng nhất. Xu hướng ấm lên toàn cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì chủ yếu tình trạng này (khả năng hơn 95%) là do các hoạt động của con người từ giữa thế kỷ XX và hiện tượng này đang diễn ra với tốc độ chưa dự đoán được trong nhiều thập kỷ đến thiên niên kỷ. Bằng chứng rõ ràng của hiện tượng biến đổi khí hậu nhanh chóng bao gồm tăng nhiệt độ toàn cầu, đại dương ấm lên, các tảng băng đang thu nhỏ, băng tan, giảm độ phủ tuyết, mực nước biển dâng, axit hoá đại dương, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều. Nhiệt độ trung bình của bề mặt trái đất tăng khoảng 1,62°F (tương đương với 0,9°C) từ cuối thế kỷ XIX. Phần lớn hiện tượng ấm lên diễn ra trong 35 năm qua, với 5

năm ẩm kỷ lục xảy ra từ năm 2010. Mực nước biển dâng khoảng 10-20 cm trong thế kỷ qua. Tốc độ tăng trong 2 thập kỷ qua bằng gần gấp đôi tốc độ của thế kỷ trước và đang tăng nhẹ mỗi năm. Băng ở biển Bắc Cực đang giảm dần xuống mức thấp kỷ lục. Điều kiện khí hậu, độ nóng, và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt khác được xem là bất bình thường và chưa từng có, có thể sẽ trở thành hiện tượng bình thường. Số lượng bão cấp 4 và 5 đang tăng lên nhanh chóng trong 35 năm qua.

Việt Nam đang được xếp hạng là một trong 5 quốc gia có thể bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Tỷ lệ lớn dân số và tài sản kinh tế của Việt Nam là ở vùng đồng bằng và vùng trũng ven biển. Biến đổi khí hậu được dự đoán sẽ làm tăng rủi ro hiện có đối với tài nguyên thiên nhiên, nông nghiệp, an ninh lương thực, kết cấu hạ tầng, sức khỏe... điều này đặt ra mối đe dọa lớn đối với sự phát triển kinh tế, con người và môi trường. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã phải gánh chịu mực nước biển dâng cao 20 cm và nhiệt độ trung bình tăng $0,5^{\circ}\text{C}$ trong 50 năm qua, gấp đôi mức trung bình toàn cầu. Dự đoán cho thấy hiện tượng nóng và lạnh đột ngột, và mực nước biển dâng cao 28-33 cm quanh bờ biển Việt Nam. Sự thay đổi lượng mưa theo mùa cũng tăng lên, mùa ẩm trở nên ẩm hơn và mùa khô trở nên khô hơn. Mưa và lũ lớn sẽ trở nên thường xuyên hơn, đặc biệt ở miền Bắc, bao gồm cả Hà Nội, với nguy cơ sạt lở đất ở khu vực miền núi tăng lên. Quỹ đạo bão có xu hướng chuyển dịch xuống phía Nam trong 5 thập kỷ qua.

Việt Nam đã phải hứng chịu tác động của biến đổi khí hậu, và những tác động này dự đoán sẽ tăng lên trong tương lai, tạo nên gánh nặng cho tài chính công và sự phát triển

kinh tế và con người. Căng thẳng trong quản lý nguồn nước bắt nguồn từ biến đổi khí hậu càng làm vấn đề hiện tại trầm trọng hơn, việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong tương lai, đặc biệt là vào mùa khô sẽ gặp nhiều khó khăn. Sự thay đổi thủy văn và nước biển dâng sẽ ảnh hưởng tới lượng nước ngọt (xâm nhập mặn) hoặc thậm chí thay đổi đất nông nghiệp về chất. Thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu khiến trung bình 750 người chết và gây tổn thất kinh tế hàng năm tương đương với 1,5% GDP. Khả năng biến đổi khí hậu có thể gây lũ lụt trầm trọng, hạn hán kéo dài, các cơn bão mạnh và thường xuyên hơn gắn liền với sóng thần yêu cầu cần phải có các hành động phòng ngừa và thích ứng.

Nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất gạo, được dự đoán là sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề, nhất là xung quanh vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi mà phần lớn diện tích đất nằm dưới mực nước biển 2 m. Đồng bằng sông Cửu Long được xác định là một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Riêng đồng bằng sông Cửu Long cung cấp 50% sản lượng gạo (90% phục vụ xuất khẩu), 70% nông sản và 1/3 GDP của Việt Nam. Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân cư đông đúc và là nơi cư trú của 22% dân số Việt Nam, phần lớn sống ở khu vực nông thôn ven biển và sinh kế phụ thuộc nhiều vào trồng lúa và nuôi tôm. Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi nguồn cung cấp nước ngọt do xâm nhập mặn, lũ lụt, bão nhiệt đới dày đặc, và nhiệt độ tăng lên. Thủy sản biển, đặc biệt là thủy sản rừng san hô, dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng, đại dương ấm lên, và axit hoá đại dương gắn liền với sự tập trung ngày càng nhiều CO₂ trong khí quyển và đại dương. Kết cấu hạ tầng ven biển sẽ

phải chịu bão nhiệt đới nhiều hơn, nước biển dâng về lâu dài, ngập lụt bờ biển và sông đột ngột.

Bối cảnh toàn cầu sẽ tiếp tục thay đổi trong thập kỷ tiếp theo, mang lại cho Việt Nam cơ hội cũng như rủi ro. Các dòng chảy thương mại và đầu tư toàn cầu sẽ chậm lại trong thời gian dài - ban đầu là do các chuỗi giá trị toàn cầu chín muồi và tốc độ tự do hoá thương mại chậm hơn. Gần đây, xu hướng này được kết hợp với chủ nghĩa dân tộc kinh tế và chủ nghĩa dân túy tăng lên, dẫn tới thời kỳ không toàn cầu hoá kéo dài và chủ nghĩa bảo hộ quay trở lại. Cùng lúc đó, các cường quốc kinh tế toàn cầu đang dịch chuyển sang châu Á, với dân số lớn có thu nhập gia tăng và sức mua lớn hơn, đặc biệt là ở Trung Quốc, ASEAN và Ấn Độ. Những diễn biến này lại được tăng cường bởi sự thay đổi công nghệ nhanh và việc xuất hiện của cách mạng công nghiệp 4.0. Những diễn biến này sẽ ảnh hưởng tới sản phẩm được tiêu dùng và sản xuất, ở đâu và như thế nào, và chúng cũng ảnh hưởng với việc thiết lập các chuỗi sản xuất toàn cầu và thị trường lao động, đẩy mạnh nhu cầu cho kỹ thuật cao hơn để thay thế cho những công việc thông thường không cần nhiều kỹ năng. Mặc dù xu hướng và tốc độ của các diễn biến toàn cầu này rất khó dự đoán, Việt Nam cần phải tự định vị để tận dụng những cơ hội và quản lý các rủi ro đến từ những thay đổi lớn có thể xảy ra trong thập kỷ tiếp theo.

1.2. Bối cảnh trong nước

Sau gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, “lực” của nước ta đã lớn hơn nhiều, từ một nước có thu nhập thấp nay nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình tuy còn ở mức thấp. Cũng qua gần 35 năm đổi

mới, chúng ta đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm, nhận dạng được những điểm yếu và hướng giải quyết. Tình hình chính trị - xã hội trong nước vẫn duy trì được ổn định. Vị thế quốc tế của Việt Nam được nâng cao chưa từng thấy. Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng tạo ra nhiều dư địa cho sự cơ động, linh hoạt. Việt Nam gia tăng tốc độ đan xen lợi ích chiến lược với các nước lớn có ảnh hưởng chủ đạo ở khu vực và trên thế giới, qua đó giúp Việt Nam giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, đồng thời tranh thủ được các nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. Chuyển mạnh từ tư duy “gia nhập và tham gia” sang “chủ động tham gia đóng góp xây dựng và định hình luật chơi chung”, Việt Nam tăng cường tiếp cận đa ngành, chú trọng nội hàm phát triển bền vững, chủ động đóng góp vào các quan tâm chung trong khuôn khổ hợp tác quốc tế. Việt Nam cũng tích cực và chủ động trong việc đàm phán các khu vực thương mại như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA),... đến các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định song phương Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chile (VCFTA),...) và gần đây nhất là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ tháng 01/2019. Đồng thời xúc tiến đàm phán giữa Việt Nam với Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein khởi động tháng 5/2012, giữa Việt Nam với Israel khởi động đàm phán tháng 12/2015.

Tính đến cuối năm 2014, Việt Nam đã tham gia 8 FTA, trong đó có 6 FTA khu vực (ASEAN, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Ôtây-lia - Niu Dilân, ASEAN - Ấn Độ) và 2 FTA song phương

(Việt Nam - Nhật Bản và Việt Nam - Chilê) với phạm vi và mức độ tự do hóa khác nhau. Mức độ cam kết hội nhập kinh tế quốc tế đã chuyển dần từ thấp lên cao, từ hẹp sang rộng, phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế khu vực và thế giới. Cùng với 8 FTA truyền thống, Việt Nam còn có các FTA với Hàn Quốc (VKFTA), với Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) và tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào tháng 12/2015 và tham gia sáng kiến nhiều triển vọng là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào tháng 1/2019; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Đây là những Hiệp định thế hệ mới, với các cam kết ở tầm cao, phạm vi rộng, ràng buộc chặt chẽ về thời gian, yêu cầu thực thi nghiêm ngặt, phát triển các lực lượng thị trường ràng buộc theo tiêu chuẩn của nền kinh tế thị trường hiện đại.

Các FTA thế hệ mới có phạm vi rộng hơn, nội dung đều vượt ra ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và một phần đầu tư, đề cập nhiều đến thể chế, pháp lý trong các lĩnh vực môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ... Các FTA này khi có hiệu lực sẽ ảnh hưởng rất mạnh tới thể chế của các bên liên quan. Tham gia các FTA giúp chúng ta có cơ hội cơ cấu lại xuất, nhập khẩu lành mạnh hơn, tránh phụ thuộc quá mức vào một thị trường, gia tăng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và các đối tác. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải đối mặt với nhiều thách thức mới - thời đại mới sẽ đặt ra yêu cầu mới cho phát triển các lực lượng thị trường, đồng thời quy định rõ các tiêu chuẩn của môi trường kinh doanh, đó là không phân biệt đối xử, công khai, minh bạch, quản trị hiện đại, tuân thủ luật lệ quốc tế.

Việt Nam đang và sẽ đứng trước nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới to lớn và phức tạp hơn. Riêng về lĩnh vực kinh tế, Việt Nam vừa phải xử lý tiếp những khó khăn, phức tạp của 10 năm trước để lại, trong đó nổi lên là vấn đề ngân sách và nợ công, đồng thời lại phải ứng phó với nhiều khó khăn mới chưa lường trước được, như nạn hạn hán, xâm nhập mặn chưa từng có, sự cố ô nhiễm môi trường tại một số tỉnh ven biển miền Trung do Formosa gây ra cùng nhiều vụ gây ô nhiễm khác... Điều đáng lo ngại hơn về kinh tế là việc tập trung xử lý các vấn đề trước mắt có thể che lấp nhiều vấn đề cơ bản, mang tính dài hạn, làm cho kinh tế nước ta vốn tụt hậu sẽ càng tụt hậu xa hơn, nhất là về chất, khi thế giới đang tiến nhanh vào “Cách mạng 4.0” mà ta vẫn chưa cấu trúc lại được nền kinh tế và chuyển đổi được mô hình phát triển, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa càng gặp nhiều khó khăn. Nhiều vấn đề sẽ nảy sinh khi nước ta tham gia hàng loạt hiệp định thương mại tự do tiêu chuẩn cao, phạm vi rộng.

Kinh tế Việt Nam đã bước vào giai đoạn phát triển mới, hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Tự do hóa và hội nhập đã tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Với kim ngạch xuất, nhập khẩu gấp hơn 1,5 lần GDP trong những năm gần đây, Việt Nam được xem là quốc gia có nền kinh tế với độ mở khá cao. Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã thiết lập quan hệ kinh tế - thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ và 224 thị trường tại tất cả các châu lục. Đặc biệt, việc ký kết một loạt các hiệp định thương mại tự do với các đối tác, liên minh lớn mở ra cơ hội chưa từng có mà nền kinh tế Việt Nam nói chung, các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng cần nắm bắt và tận dụng.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, mở rộng tự do hóa thương mại, làn sóng ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đang trở nên mạnh mẽ trên khắp thế giới và trở thành một xu thế mới trong quan hệ kinh tế quốc tế. Các kết quả đạt được về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2018 đã và đang tạo đà cho các doanh nghiệp phát triển, trong đó có các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân¹:

Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (Doing Business 2019), Việt Nam cùng với Indonesia là nước thực hiện nhiều cải cách nhất trong 16 năm qua, với 42 cải cách. Trong đó, từ khi thực hiện Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020, Việt Nam đã có 18 cải cách được ghi nhận, đáng chú ý là chỉ số nộp thuế và bảo hiểm xã hội, tiếp cận điện năng. Năm 2018, môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện 13 bậc so với năm 2016, từ thứ 82 lên thứ 69 trong tổng số 190 nền kinh tế được khảo sát, trong đó, các chỉ số thành phần là: tiếp cận điện năng tăng 69 bậc (từ thứ 96 lên thứ 27), nộp thuế và bảo hiểm xã hội tăng 36 bậc (từ thứ 167 lên thứ 131), khởi sự kinh doanh tăng 17 bậc (từ thứ 121 lên thứ 104), hiệu quả logistics tăng 25 bậc (từ thứ 64 lên thứ 39), đổi mới sáng tạo toàn cầu tăng 14 bậc (từ thứ 59 lên thứ 45).

Trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột đổi mới sáng tạo của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Năm 2018, chỉ số Đổi mới sáng tạo của nước ta được Tổ chức Sở hữu trí

1. Xem Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Sdd.

tuệ thế giới (WIPO) xếp vị trí thứ 45/126 nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2017. Xếp hạng chung về đổi mới sáng tạo của nước ta năm 2018 so với năm 2014 tăng 26 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng. Trong đó, thể chế tăng 43 bậc (từ vị trí 121 lên vị trí 78); nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 23 bậc (từ vị trí 89 lên vị trí 66); kết cấu hạ tầng cải thiện 21 bậc (từ vị trí 99 lên vị trí 78); trình độ phát triển của thị trường tăng 59 bậc (từ vị trí 92 lên vị trí 33); sản phẩm kiến thức và công nghệ tăng 14 bậc (từ vị trí 49 lên vị trí 35); sản phẩm sáng tạo cải thiện 12 bậc (từ vị trí 58 lên vị trí 46). Ngoài ra, xem xét mối tương quan giữa mức thu nhập (GDP bình quân đầu người) và năng lực đổi mới sáng tạo (điểm số), WIPO đánh giá Việt Nam tiếp tục có kết quả đổi mới sáng tạo tốt hơn nhiều so với mức độ phát triển GDP.

Trong năm 2018, đa số bộ, ngành đã hoàn thành việc xây dựng các nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ, rút ngắn yêu cầu về thời gian, giảm các yêu cầu về số lượng, cắt bỏ và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh về địa điểm và cơ sở vật chất... Theo báo cáo của các bộ, ngành, hầu hết kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh đạt trên 50%, trong đó đã cắt giảm, đơn giản hóa 61% điều kiện kinh doanh và 60% thủ tục kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu, đạt mục tiêu Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP đề ra. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ đã rà soát bãi bỏ, đơn giản hóa trên 50% điều kiện đầu tư, kinh doanh; chuyển 91% sản phẩm hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành sang hậu kiểm, giảm thời gian kiểm tra từ 23 ngày xuống còn 01 ngày, vượt yêu cầu ASEAN+4 (90 giờ).

2. Phương hướng phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017, Đảng ta đã xác định các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế tư nhân và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, đó là:

Thứ nhất, thống nhất nhận thức, tư tưởng, hành động trong triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân: thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội về khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân; phát huy thế mạnh và tiềm năng to lớn của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với khắc phục có hiệu quả những mặt trái phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân; phòng, chống có hiệu quả các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong xây dựng và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân.

Thứ hai, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân.

(1) Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô trên cơ sở: triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; chủ động, linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ theo cơ chế thị trường, kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý. Phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác. Bảo đảm lãi suất và tỷ giá hối đoái ổn

định, phù hợp với điều kiện kinh tế vĩ mô và thị trường. Đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước gắn với giảm bội chi ngân sách, bảo đảm an toàn nợ công và nâng cao hiệu quả đầu tư công; khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân.

(2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư tư nhân và bảo đảm hoạt động của kinh tế tư nhân theo cơ chế thị trường theo hướng:

(i) Thể chế hóa đầy đủ và bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản, các quyền, nghĩa vụ dân sự của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

(ii) Có các cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân; thu hẹp những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà pháp luật không cấm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

(iii) Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; tổ chức công tác tài chính, kế toán; cung cấp thông tin; hướng dẫn quản trị doanh nghiệp và tư vấn pháp luật.

(iv) Hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong

trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tạo tiền đề hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân sở hữu hỗn hợp, bao gồm cả việc góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước có tiềm lực vững mạnh, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, nông nghiệp.

(v) Có chính sách khuyến khích sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp theo hướng chủ yếu dựa vào doanh nghiệp, hợp tác xã và trang trại có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân.

(vi) Bảo đảm các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân phù hợp với cơ chế thị trường và thúc đẩy tính tự chủ, cạnh tranh của kinh tế tư nhân; không biến các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân thành bao cấp, phục vụ “lợi ích nhóm” dưới mọi hình thức. Không biến việc chấp thuận, xác nhận, chứng nhận đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn kỹ thuật thành giấy phép con, gây cản trở hoạt động của kinh tế tư nhân.

(vii) Hoàn thiện và bảo đảm cơ chế thực thi nghiêm minh, có hiệu quả pháp luật về hợp đồng. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp kinh tế, dân sự, trọng tâm là các hoạt động thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án nhân dân các cấp, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

(3) Mở rộng khả năng tham gia thị trường và thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng trên cơ sở phát triển mạnh mẽ, thông suốt, đồng bộ các thị trường, hệ thống lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ trên cả nước, đặc biệt là thị trường tư liệu

sản xuất; đồng thời có biện pháp bảo vệ có hiệu quả thị trường trong nước gắn với đẩy mạnh phát triển thị trường quốc tế phù hợp với các cam kết quốc tế. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Làm tốt công tác quy hoạch mạng lưới phân phối phù hợp với quy mô dân số và đặc điểm địa phương. Định hướng phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu trong nước và tốc độ mở rộng thị trường ngoài nước. Có biện pháp hiệu quả ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là đối với hàng nông sản. Tăng cường công tác phòng, chống gian lận thương mại, thao túng, chi phối thị trường, bóp méo giá cả, quan hệ cung - cầu hàng hóa, dịch vụ.

Bên cạnh đó, cần xoá bỏ các rào cản, chính sách, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường và sản xuất kinh doanh tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, trọng tâm là vốn và đất đai, cơ hội kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của kinh tế tư nhân. Tăng cường tính minh bạch và kiểm soát độc quyền kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường; xây dựng chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tham gia vào quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thông qua việc góp vốn, mua cổ phần; thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp của tư nhân... Đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công; có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, các công ty đa quốc gia lớn, gắn với yêu cầu chuyển giao và lan tỏa rộng rãi công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp của tư nhân trong nước, nhất là trong phát

triển ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao; hoàn thiện thể chế quản lý tài chính doanh nghiệp và minh bạch thông tin tài chính doanh nghiệp của tư nhân.

(4) Phát triển kết cấu hạ tầng: (i) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông, năng lượng, viễn thông, đô thị, cấp, thoát nước, thủy lợi, xử lý chất thải, dịch vụ hậu cần và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận, sử dụng bình đẳng, với chi phí hợp lý; (ii) Sớm hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh thực hiện cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư, khai thác, sử dụng, kinh doanh các dự án, công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật. Kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu tư, việc vận hành và thu hồi vốn của các dự án kết cấu hạ tầng để giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp; (iii) Tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải đa phương tiện cho các doanh nghiệp dựa trên hệ thống giao thông đồng bộ, có trọng điểm, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối. Mở rộng đầu tư và hiện đại hóa giao thông đường bộ, đường sắt, hàng hải, thủy nội địa và đường hàng không; tăng cường kết nối các hệ thống giao thông liên kết vùng và địa phương, kết nối hệ thống giao thông trong nước với quốc tế; phát triển dịch vụ hậu cần, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ thuận tiện, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế; (iv) Rà soát, hoàn thiện quy hoạch và đẩy mạnh đầu tư phát triển đồng bộ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của doanh nghiệp về mặt bằng sản xuất, kinh doanh với hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, dịch vụ hỗ trợ đầy đủ và chi phí hợp lý.

(5) Tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực:

- Khẩn trương hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tiếp cận thị trường đất đai, tài nguyên một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để bảo đảm quyền sử dụng đất thực sự là tài sản được chuyển nhượng, giao dịch, thế chấp cho các nghĩa vụ dân sự, kinh tế, để các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất lâu dài với quy mô phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

- Cơ cấu lại và phát triển nhanh, an toàn, hiệu quả các thị trường tài chính, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn; tạo điều kiện bình đẳng, thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận vay vốn ngân hàng, huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nhất là phát hành trái phiếu doanh nghiệp và sử dụng các dịch vụ tài chính với chi phí hợp lý.

- Phát triển đa dạng các định chế tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức tư vấn tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, xếp hạng tín nhiệm... Đẩy mạnh cơ cấu lại và phát triển đồng bộ thị trường chứng khoán, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp và các thị trường chứng khoán phái sinh để thị trường chứng khoán thực sự trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân.

- Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng an toàn, lành mạnh; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền, khách hàng và của bản thân tổ chức tín dụng. Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các dịch vụ ngân hàng, nhất là dịch vụ tín dụng và thanh toán cho nền kinh tế. Nghiên cứu, ban

hành cơ chế, chính sách tín dụng phù hợp với các phương thức sản xuất kinh doanh, đối tượng khách hàng, tăng cường kết nối các khâu trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị.

- Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm để góp phần giảm thiểu rủi ro, tổn thất và ổn định sản xuất, kinh doanh, đời sống của người dân và doanh nghiệp. Chú trọng phát triển bảo hiểm trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế; xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân khi tham gia thương mại, đầu tư quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ ba, hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.

- Khuyến khích, hỗ trợ kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến. Hoàn thiện và bảo đảm thực thi hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phát triển các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ. Kết nối doanh nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo với các nhà đầu tư, quỹ đầu tư.

- Ưu tiên phát triển các khu công nghệ cao, các vườn ươm công nghệ cao và các doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Đẩy mạnh đầu tư, phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, đội ngũ các nhà khoa học. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ mới. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ.

- Đẩy mạnh thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển nguồn nhân lực. Đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng đủ nhu cầu số lượng và chất lượng nhân lực cho phát triển kinh tế tư nhân. Tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo; quy hoạch và phát triển đào tạo theo nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và thị trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc. Xây dựng và triển khai rộng rãi các chuẩn mực đạo đức, văn hóa của doanh nhân Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Khuyến khích, động viên tinh thần kinh doanh, ý chí khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội, nhất là trong cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền, giáo dục kiến thức kinh doanh, khởi nghiệp trong toàn xã hội.

Thứ tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; phát triển đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính, có tư tưởng chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

- Nâng cao năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, an toàn cho kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp đối với việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo gánh nặng tâm lý đối với người dân và doanh nghiệp. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, thương mại, dân sự.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính mà trọng tâm là tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính. Đơn giản hóa, rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục hành chính, nhất là về thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, cấp phép, thuế, xuất khẩu, nhập khẩu, giải quyết tranh chấp, tố tụng, xét xử, thi hành án, phá sản,...

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa dịch vụ hành chính công để tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp. Phát triển các kênh tiếp nhận kiến nghị, phản ánh, thắc mắc, khiếu nại, tố cáo; đồng thời tăng cường cơ chế đối thoại có hiệu

quả giữa cơ quan quản lý nhà nước với người dân, doanh nghiệp nhằm nắm bắt và xử lý kịp thời các nhu cầu, nguyện vọng, vướng mắc liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả phối hợp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và địa phương đối với kinh tế tư nhân, bao gồm cả việc bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đẩy mạnh phân cấp đi đôi với bảo đảm sự quản lý thống nhất, phối hợp liên thông, gắn kết giữa các cơ quan hành chính cùng cấp, giữa Trung ương và địa phương.

- Hoàn thiện và công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, cơ sở dữ liệu, văn bản quy phạm pháp luật, các quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển, cơ chế, chính sách quản lý để tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận khai thác và sử dụng. Khẩn trương xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất, tích hợp về khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ năm, đổi mới nội dung, phương thức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân.

- Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức đảng trong khu vực kinh tế tư nhân phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các cấp ủy đảng tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về chủ trương nhất quán trong phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả, công khai, minh bạch các chính sách khuyến khích phát triển

kinh tế tư nhân. Có giải pháp thực hiện chủ trương phát triển đảng trong khu vực kinh tế tư nhân. Coi trọng công tác sơ kết, tổng kết thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân.

- Bảo đảm giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng đối với khu vực kinh tế tư nhân trên cơ sở phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong phát triển kinh tế tư nhân. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, làm tốt vai trò tổ chức đại diện, tích cực phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước để cung cấp thông tin, hỗ trợ liên kết, hợp tác kinh doanh, đào tạo kỹ thuật và tư vấn cho các hội viên.

Trên cơ sở nhiệm vụ và giải pháp đã nêu trên, phương hướng phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong những năm tới là:

- Tiếp tục đẩy mạnh tinh thần khởi nghiệp, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp lan tỏa rộng rãi trong xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân. Chú trọng đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong một số lĩnh vực như xây dựng, chế biến, chế tạo, công nghiệp ô tô, vận tải hàng không, tài chính, ngân hàng... Phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân gắn liền với phát triển thương hiệu quốc gia Việt Nam trong những ngành, lĩnh vực có nhiều tiềm năng, thế mạnh.

- Phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân với tiềm lực kinh tế ngày càng lớn mạnh, bảo đảm sự gia tăng đóng góp tỷ trọng trong GDP của nền kinh tế, tốc

độ tăng trưởng của khu vực này vượt 2 lần tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Phấn đấu sự phát triển của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là cơ sở tiền đề để kinh tế tư nhân đóng góp hơn 50% GDP của nền kinh tế vào năm 2025.

- Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp kinh doanh và cải thiện môi trường kinh doanh bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư từ mọi chủ thể trong nước. Đẩy mạnh hoạt động đầu tư từ các chủ thể trong nước, phấn đấu tỷ trọng vốn đầu tư của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có tốc độ tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh theo hệ thống các tiêu chí đánh giá của các tổ chức quốc tế. Thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế cần được cải thiện hàng năm. Phấn đấu xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong top đầu của thế giới. Đặc biệt cần tập trung cải thiện các thành tố hiện đang xếp thứ hạng chưa cao.

- Phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân lớn về quy mô và có năng lực mạnh về tài chính, sản xuất, công nghệ, thị trường; doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thực sự là nòng cốt để thực hiện vai trò động lực phát triển kinh tế của kinh tế tư nhân. Phấn đấu xuất hiện nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đứng trong top đầu về năng lực và quy mô trong nền kinh tế.

- Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước và nhu cầu của thị trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Đặc biệt, doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tham gia

mọi lĩnh vực kinh tế với sản phẩm có năng lực cạnh tranh cao trên ba mặt: giá trị sử dụng, giá thành, tính văn hóa đặc thù. Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân phát triển một cách đồng bộ có sự gắn kết chặt chẽ với nhau theo chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị. Sự gắn kết giữa các doanh nghiệp cần tạo sự chủ động từ đầu vào tới đầu ra của quá trình tạo giá trị, giảm thiểu sự phụ thuộc vào các chủ thể kinh tế nước ngoài.

- Thiết lập mối liên hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng loại hình trong sự cân đối chung của nền kinh tế. Mối liên hệ này cần được xây dựng và củng cố để thực hiện mục tiêu các thành phần kinh tế trong nước đóng vai trò quyết định tới sự phát triển kinh tế.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả đầu tư trong các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân bảo đảm hoạt động đầu tư của khu vực này có cơ cấu hợp lý trong các ngành và lĩnh vực. Đặc biệt chú trọng phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp.

- Phát triển đội ngũ doanh nhân đủ mạnh đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Về số lượng, đội ngũ doanh nhân có tính động nhất định song đủ lớn để chiếm lĩnh đa số các hoạt động sản xuất kinh doanh của cả nền kinh tế. Về chất lượng, đội ngũ này cần được trang bị đầy đủ các tri thức cần thiết để vận hành và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh. Đồng thời, đội ngũ doanh nhân cũng cần thẩm thấu và có trách nhiệm bảo vệ, phát triển các giá trị văn hóa cũng như lợi ích của dân tộc.

3. Mục tiêu, phương hướng tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

3.1. Mục tiêu

Mục tiêu tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, khuyến khích và hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp phát triển ở các ngành nghề, lĩnh vực đất nước có tiềm năng phát triển, kết quả cuối cùng là phát triển được một hệ thống doanh nghiệp đông về số lượng, mạnh về năng lực cạnh tranh ở những ngành nghề có thế mạnh, hoạt động có hiệu quả, đa dạng về sở hữu, sử dụng triệt để các tiềm năng, thế mạnh của đất nước.

Tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

(1) Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP.

(2) Xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng. Phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước của kinh tế tư nhân, đồng thời tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực, nhất là phòng, chống mọi biểu hiện của “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, quan hệ “lợi ích

nhóm”, thao túng chính sách, cạnh tranh không lành mạnh để trục lợi bất chính.

(3) Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước, có đủ khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

(4) Khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa hoặc Nhà nước thoái vốn. Thúc đẩy phát triển mọi hình thức liên kết sản xuất, kinh doanh, cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị thị trường giữa kinh tế tư nhân với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm tiếp nhận, chuyển giao, tạo sự lan tỏa rộng rãi về công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và mở rộng thị trường tiêu thụ.

(5) Phát triển đội ngũ doanh nhân Việt Nam ngày càng vững mạnh, có ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm với xã hội và kỹ năng lãnh đạo, quản trị cao; chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân.

3.2. Phương hướng

(1) Tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trên cơ sở thiết lập hệ thống quy định pháp luật một cách đồng bộ, chặt chẽ, rõ ràng, dễ thực hiện đối với hoạt động của các doanh nghiệp; xây dựng bộ máy quản lý nhà nước tương thích để thực hiện

và giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật nhằm bảo đảm mọi doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đều am hiểu và thực hiện tốt nhất các quy định của Nhà nước đối với sự phát triển của các doanh nghiệp.

(2) Thực sự tôn trọng các quy luật của nền kinh tế thị trường trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Đặc biệt, quá trình quản lý cần tôn trọng và phát huy mặt tích cực của cạnh tranh nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật, công nghệ mới để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Nhờ cạnh tranh, các chủ thể kinh tế sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên của đất nước. Quản lý nhà nước có thể can thiệp, điều tiết để hạn chế những nguy cơ làm cho nền kinh tế vận hành sai lệch và hạn chế sự cạnh tranh không lành mạnh trong các hoạt động kinh tế. Quản lý nhà nước không can thiệp nhằm hạn chế hoặc thủ tiêu cạnh tranh. Từng bước loại bỏ mọi ưu đãi đối với khu vực kinh tế nhà nước về lãi suất tín dụng, về các loại thuế... làm thủ tiêu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước đề ra các chủ trương, chính sách hỗ trợ các thành phần kinh tế phát triển, không phân biệt đối xử, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế hoạt động bình đẳng, có hiệu quả.

(3) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ trong hoạt động hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân một cách chặt chẽ. Các cơ quan chính phủ cần phối hợp chặt và phân nhiệm rõ ràng trong hoạch định và thực hiện mục tiêu phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, nhiệm vụ về phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp. Cần phải xác định rõ quan điểm coi phát triển khu vực kinh tế tư nhân là

một trong những nhiệm vụ chính của các bộ, ngành thuộc Chính phủ và Trung ương. Phát triển doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân cũng cần phải trở thành nhiệm vụ chính thức và ưu tiên của các bộ liên quan.

(4) Thực hiện hiệu quả các hoạt động hỗ trợ từ Nhà nước đối với sự phát triển của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, bảo đảm theo nội dung và quá trình hoạt động của các doanh nghiệp. Về nội dung, hoạt động hỗ trợ nên tập trung giải quyết các vấn đề chủ yếu như: pháp lý (thành lập, sáp nhập, mở rộng, giải thể), tiếp cận các nguồn vốn, tiếp cận các thị trường (lao động, tài nguyên, tiêu dùng). Về quá trình, hoạt động hỗ trợ cần tập trung: các điều kiện để thành lập, hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước trong quá trình hoạt động. Các hoạt động hỗ trợ từ Nhà nước phải đạt được mục tiêu thúc đẩy sự phát triển về quy mô và năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

(5) Các chính sách và chương trình phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân bảo đảm tính đồng bộ và liên kết. Để đạt được mục tiêu của chính sách, mỗi cơ quan, bộ, ngành cần phối hợp thực hiện chức năng của mình gắn với mục tiêu của chính sách chứ không gắn với mục tiêu của cơ quan, bộ, ngành. Xây dựng chính sách phải thực sự dựa trên sự am hiểu về các nhu cầu của doanh nghiệp bảo đảm các sáng kiến và chương trình hỗ trợ được thiết kế hợp lý, hiệu quả. Khắc phục hoàn toàn sự tồn tại các chương trình về phát triển khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp tư nhân triển khai theo lối mòn truyền thống, sự phối hợp và

triển khai kém hiệu quả, tính liên kết, hỗ trợ và phối hợp giữa các chương trình không có.

(6) Đổi mới quan niệm truyền thống trong đối xử với các loại hình doanh nghiệp. Nhận thức đầy đủ và sâu rộng về vai trò của kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế. Xây dựng hệ thống chuẩn mực mới trong quá trình phục vụ của các cơ quan nhà nước đối với nhu cầu của khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

II. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, chặt chẽ để các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân hoạt động và phát triển

Thực hiện rà soát và điều chỉnh các quy định nhằm thiết lập hệ thống pháp luật nước ta đồng bộ, chặt chẽ, rõ ràng, những nội dung thuộc mọi lĩnh vực cần quy định cụ thể trong các điều luật, quy định, nghị định, bảo đảm cho doanh nghiệp thuận tiện trong việc tìm hiểu và áp dụng. Khắc phục tình trạng doanh nghiệp vi phạm pháp luật và phải khắc phục những hậu quả, tránh gây lãng phí thời gian và tiền bạc cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Để đạt được mục tiêu, cần thực hiện đồng bộ các hoạt động trong hoàn thiện, ban hành văn bản pháp luật và tổ chức bộ máy thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

Thứ nhất, tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tạo đột phá tại các khâu: quy hoạch phát triển và tạo động lực phát triển; hệ thống pháp luật về đầu tư và sử dụng các nguồn lực cho phát triển; hệ thống pháp luật về các hoạt động sản xuất kinh doanh bất động sản, tài chính và cải thiện môi trường đầu tư. Cụ thể là:

(1) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh minh bạch, công bằng, lành mạnh, rõ ràng; một hệ thống thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện cho doanh nghiệp. Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ, ổn định lâu dài đối với hoạt động của kinh tế tư nhân để tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam bền vững. Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý thừa nhận tư cách pháp nhân của các mô hình tập đoàn kinh tế tư nhân, nhằm tránh tình trạng “danh không chính, ngôn không thuận” do phải mang nhiều tên giao dịch không chính danh là “công ty cổ phần tập đoàn”, “công ty trách nhiệm hữu hạn tập đoàn”; sớm xây dựng cơ chế tư nhân góp vốn vào tập đoàn kinh tế nhà nước.

(2) Cụ thể hoá Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, theo hướng khắc phục những nội dung chưa rõ ràng, chồng chéo giữa các văn bản pháp luật; điều chỉnh cơ chế phân cấp và phối hợp giữa Trung ương và địa phương trong quản lý nhà nước về đầu tư; quan tâm đến việc bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông thiểu số; có hướng dẫn đầy đủ, chi tiết việc xử lý các trường hợp doanh nghiệp vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định của luật. Sửa đổi Điều 6 Luật Doanh nghiệp năm 2014 theo hướng quy định bắt buộc việc thành lập và hoạt động

của tổ chức cơ sở đảng, các đoàn thể trong doanh nghiệp. Cần nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là những nước có nền kinh tế thị trường phát triển để có những quy định thừa nhận và tạo khung pháp lý cho những hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh mới trong khu vực kinh tế tư nhân (ví dụ như kinh tế hộ gia đình) để bổ sung đưa vào Luật Doanh nghiệp hoặc xây dựng bộ luật riêng cho loại hình tổ chức mới này.

(3) Rà soát, sửa đổi, bổ sung một số luật, cơ chế, tạo điều kiện hơn nữa cho phát triển kinh tế tư nhân. Sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai cùng một số quy định để giải quyết những vấn đề bất cập trong thực hiện chính sách về đất đai; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; rà soát, thu hồi những diện tích đất bỏ hoang hoặc sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích việc sử dụng đất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc, vùng sâu, vùng xa.

(4) Sửa đổi các quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính; tiếp tục sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán cho phù hợp với trình độ, quy mô, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa; sớm xây dựng cơ chế để doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được vay vốn viện trợ phát triển chính thức như các doanh nghiệp nhà nước; nghiên cứu bổ sung và mở rộng hình thức bảo lãnh cho doanh nghiệp, trước tiên là hoàn thiện quy chế hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa ở địa phương; hoàn thiện chính sách bảo hiểm xuất khẩu, bảo hiểm nông nghiệp; tiếp tục rà soát bãi bỏ các khoản phí, lệ phí không hợp lý; có chính sách ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển sản

xuất, kinh doanh ở những khu vực khó khăn, vùng núi, biên giới và hải đảo.

(5) Sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Dạy nghề; nghiên cứu xây dựng Luật An toàn vệ sinh lao động và các văn bản có liên quan nhằm làm rõ hơn trách nhiệm và quyền hạn của người lao động, người sử dụng lao động trong doanh nghiệp; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về lao động để kịp thời uốn nắn, xử lý những sai phạm trong quản lý lao động, tăng cường bảo đảm quyền lợi của người lao động trong khu vực kinh tế tư nhân.

(6) Xây dựng và ban hành chiến lược cụ thể phát triển khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Trong chiến lược cần bảo đảm xác định được vị thế, các điều kiện và những mục tiêu cần đạt được về quy mô, năng lực theo thời gian. Chiến lược cần đáp ứng những yêu cầu của nội dung phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh quốc phòng của đất nước. Nghiên cứu, xây dựng ban hành luật gắn với các quy hoạch phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển chung của nền kinh tế. Xác định quy mô hoạt động của kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong từng lĩnh vực và ngành kinh tế.

(7) Rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động kinh tế, tránh hiện tượng chồng chéo, phức tạp. Hệ thống pháp luật cần thống nhất theo quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế chứ không theo từng nội dung riêng biệt của hoạt động. Rà soát và hoàn thiện hệ thống quy định đối với các điều kiện và tiếp cận sử dụng các nguồn lực mang tính vật chất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các

doanh nghiệp. Thay đổi cách tiếp cận từ ngăn chặn sang tiếp cận hỗ trợ và thúc đẩy.

(8) Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống các văn bản, các quy định và các chính sách đối với khu vực kinh tế tư nhân trên cơ sở cần hệ thống hóa để nhận biết đầy đủ và rõ ràng các chính sách của Nhà nước về kinh tế tư nhân, qua đó thực hiện việc rà soát, phát hiện sự thiếu đồng nhất, những bất cập và sự không đồng bộ giữa các chính sách đối với kinh tế tư nhân.

(9) Hợp lý hóa phương thức, quy trình và tổ chức xây dựng các quy định liên quan tới hoạt động và sự phát triển của kinh tế tư nhân, giảm thiểu đến mức cao nhất tác động tiêu cực của các lợi ích nhóm trong quá trình xây dựng, ban hành và thực hiện các quy định đối với kinh tế tư nhân, đặc biệt trong xây dựng các văn bản pháp luật và xây dựng chính sách đối với kinh tế tư nhân.

(10) Đẩy mạnh cải cách hành chính để cơ quan chính phủ các cấp phục vụ có hiệu quả. Cần tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách của Chính phủ trong việc cải cách các mức thuế quan, cắt giảm các thủ tục đăng ký doanh nghiệp cùng với các “chi phí không chính thức”. Áp dụng công nghệ vào các hoạt động quản lý, xóa bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp, các giấy phép “con”, giấy phép “cháu” bất hợp lý. Có cơ chế cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết bài toán việc làm cho xã hội, với quy định cụ thể về việc sử dụng phần ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đó để tái đầu tư, tạo công ăn việc làm mới.

Thứ hai, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Đây là sự cụ thể hóa đường lối phát triển nền kinh tế đa thành phần. Một môi

trường bình đẳng sẽ tự nó tạo động lực phát triển kinh tế, giúp các doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh vươn lên chiếm lĩnh thị trường, đóng góp ngày càng nhiều cho xã hội. Nhà nước tiếp tục đổi mới chế độ quản lý doanh nghiệp theo hướng xóa bỏ sự bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, từ khâu thành lập đến hoạt động, bao gồm cả việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp. Quyền bình đẳng của các doanh nghiệp cần được hiểu là khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, các doanh nghiệp đều có quyền và nghĩa vụ như nhau. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải cạnh tranh lành mạnh theo quy định của pháp luật. Khi có quan hệ làm ăn với nhau đều phải ký kết hợp đồng kinh tế theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Các doanh nghiệp đều phải có nghĩa vụ nộp thuế theo luật pháp. Khi cạnh tranh nhau không được sử dụng các biện pháp phi kinh tế trái với pháp luật quy định.

Thứ ba, nghiên cứu ban hành các chính sách nhằm cắt giảm chi phí đối với các doanh nghiệp theo Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. Đồng thời ban hành các quy định cụ thể về hoạt động giám sát của Nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng nhằm chống hiện tượng nhũng nhiễu, tham nhũng, nâng cao động lực và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ tư, nghiên cứu ban hành các quy định cụ thể đối với một số hoạt động kinh tế vi mô (những hoạt động gắn liền với lĩnh vực ảnh hưởng tới sự vận động, phát triển của xã hội như: bất động sản, lương thực, năng lượng...) nhằm làm cho các hoạt động này thực hiện trong môi trường cạnh tranh

lành mạnh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Trước mắt chú trọng tạo sự thống nhất, đồng bộ và minh bạch đối với các thị trường như: thị trường bất động sản, thị trường tài chính, thị trường khoa học - công nghệ và thị trường lao động.

Thứ năm, tăng cường thực thi chính sách, pháp luật, thể chế trong từng cá nhân và cơ quan tổ chức khi giải quyết các vấn đề từ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Các cấp, các ngành, các cơ quan, các đơn vị nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với trách nhiệm và trách nhiệm giải trình đối với cơ quan, cán bộ nhà nước liêm chính phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp với mục tiêu phát triển đất nước về mọi mặt kinh tế - chính trị - xã hội. Cơ quan và cán bộ nhà nước cần chủ động phát hiện bất cập và đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục những khó khăn khi triển khai các chính sách trong thực tiễn, đưa các chính sách nhà nước thực sự đi vào đời sống phát triển doanh nghiệp.

Thứ sáu, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia bằng triệt để thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp trên cơ sở bảo vệ lợi ích quốc gia. Cải cách hành chính cần tập trung những nội dung cụ thể:

- Các bộ, ngành, địa phương cần thực hiện cải cách hành chính một cách đồng bộ. Người đứng đầu cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, quan tâm sâu sát, chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện cải cách và kiểm soát các thủ tục hành chính. Nâng cao chất lượng hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan với mục tiêu loại bỏ “lợi ích nhóm” trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước. Chính phủ, bộ, ngành và các địa phương đẩy nhanh việc

xây dựng và áp dụng chính phủ điện tử, thực hiện hoạt động quản lý đối với nhân dân, doanh nghiệp bằng kỹ thuật “số hóa” và internet.

- Rà soát và hoàn thiện các thủ tục hành chính, thực hiện cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, trọng tâm là các thủ tục hành chính trên các lĩnh vực được quy định tại Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, tăng tính liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính, tăng khả năng giải quyết khối lượng các thủ tục hành chính theo yêu cầu của nhân dân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Rà soát, hoàn thiện thể chế đối với triển khai thực hiện cơ chế một cửa và một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đặc biệt, xây dựng quy tắc và nội dung cụ thể trong phục vụ hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và yêu cầu của đội ngũ doanh nhân.

- Các bộ, ngành, địa phương cần đẩy mạnh các hoạt động đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp và doanh nhân. Thực sự thấu hiểu và tương tác hiệu quả trên tinh thần giải quyết khúc mắc, định hình và thực thi chiến lược, chung tay phát triển địa phương và quốc gia, thực hiện được phát triển và giữ gìn lợi ích dân tộc.

- Về thủ tục thành lập, tiếp tục đổi mới theo hướng đơn giản hóa từ cơ chế “xin - cho” sang cơ chế đăng ký và rút ngắn thời gian đăng ký, đẩy nhanh quá trình thực hiện đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nhân. Theo hướng này, cần triệt để thực hiện đổi mới cả luật, các văn bản dưới luật và tổ chức thực hiện việc đăng ký thành lập doanh nghiệp. Thực hiện chế độ đăng ký kinh doanh hoặc cấp phép một bước, một cửa thay cho chế độ hai bước nhiều cửa trước

đây. Bãi bỏ các điều kiện kinh doanh (giấy phép con) trái với luật pháp về doanh nghiệp, những giấy phép không thực sự cần thiết, đồng thời ban hành rõ các điều kiện kinh doanh đối với một số ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh cần thiết.

- Về cơ chế xử lý tranh chấp giữa doanh nghiệp, sẽ cải tiến theo hướng tăng cường hơn nữa vai trò của các thiết chế hòa giải, trọng tài, chỉ những vụ việc phức tạp, làm tổn hại lớn đến quyền lợi của các bên liên quan, đặc biệt tổn hại tới lợi ích và sự phát triển chung của xã hội và của dân tộc, mới dùng thiết chế tòa án. Đồng thời, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống tòa án kinh tế, bảo đảm môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các doanh nghiệp, chống xu hướng “hình sự hóa các quan hệ kinh tế”, giảm thiểu mọi hiện tượng trục lợi của các cá nhân thực thi công quyền từ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

- Về xử lý giải thể, phá sản, cải tiến thủ tục và hiệu lực của giải pháp giải thể doanh nghiệp khi cần thiết. Thực hiện nghiêm túc việc rà soát tình trạng hoạt động của đội ngũ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, xác định rõ mức độ tồn tại của từng doanh nghiệp làm cơ sở thực hiện hỗ trợ phát triển hoặc giải thể kịp thời. Đối với các doanh nghiệp hội đủ điều kiện phá sản theo Luật Phá sản, kiên quyết thực hiện thủ tục phá sản theo luật định.

Thứ bảy, rà soát các hoạt động của hệ thống cơ quan nhà nước trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, sắp xếp và tổ chức lại các hoạt động sao cho sự phục vụ bảo đảm thông suốt theo mục tiêu đã định. Mỗi cấp, mỗi ngành hình thành bộ phận chuyên trách (bộ phận phục vụ kinh tế tư nhân)

phục vụ các đối tượng và hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Nhiệm vụ chủ yếu của bộ phận chuyên trách này gồm: tìm hiểu nhu cầu của khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; xây dựng chính sách, chương trình đáp ứng các nhu cầu đã xác định; tiếp nhận và giải quyết những nội dung, yêu cầu, nguyện vọng của khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Các bộ phận chuyên trách được hoạt động theo nguyên tắc: cấp Trung ương xây dựng chính sách và tạo điều kiện thực thi chính sách; cấp địa phương thực thi chính sách và tiếp nhận phản hồi từ thực thi chính sách. Chính phủ cần thành lập cơ quan đặc trách truyền thông về phát triển doanh nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, nhằm thúc đẩy tinh thần doanh nhân và tạo sự đồng thuận xã hội. Đề cao đạo đức và vai trò của doanh nhân thành đạt nhằm tôn vinh và trao thêm trách nhiệm xã hội cho đội ngũ này để tạo động lực phát triển tinh thần doanh nhân và tôn vinh doanh nhân trong toàn xã hội.

Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực hoạt động của kinh tế tư nhân và của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nhằm hợp lý hóa chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý trong việc quản lý, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân với tư cách là một tổng thể, bảo đảm quán triệt một cách tối ưu các nguyên tắc tổ chức bộ máy quản lý. Việc phân định các chức năng, nhiệm vụ quản lý phải bảo đảm có sự kiểm soát lẫn nhau nhằm vừa tránh được tình trạng lạm quyền trong quản lý vừa tránh được sự chồng chéo, “rối loạn” trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo đảm có sự phù hợp giữa các

chức năng, nhiệm vụ và năng lực thực hiện của các cơ quan mà không phải tái tổ chức quá nhiều, gây ra những hệ lụy lớn và quá đột ngột trong quá trình chuyển đổi.

Chính quyền các cấp cần thường xuyên giáo dục cán bộ, viên chức có thái độ ứng xử đúng đắn, tạo thuận lợi, đồng thời quản lý sâu sát các hoạt động của kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật; tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát theo cơ chế hậu kiểm; kịp thời động viên, khen thưởng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nhân thành đạt, uốn nắn những lệch lạc, sai phạm của kinh tế tư nhân. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm việc trong bộ phận chuyên trách có: phẩm chất cách mạng; năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm; đạo đức nghề nghiệp; tác phong công nghiệp; tinh thần trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ. Hoạt động của bộ phận chuyên trách này sẽ góp phần nâng cao niềm tin, động lực của các chủ thể của kinh tế tư nhân và giảm các chi phí trung gian của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ tám, rà soát và điều chỉnh đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị về số lượng và chất lượng, bảo đảm hoạt động của các cơ quan nhà nước thực sự tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Hoạt động này sẽ tạo ra được nguồn lực về lao động và vốn rất lớn. Những nguồn lực này từng bước thâm nhập và tham gia vào sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ chín, Nhà nước cần tạo dựng chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, trong

đó có các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tận dụng những cơ hội do nền kinh tế số mang lại, cụ thể:

- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại: kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông và mạng internet là ba điều kiện tiên quyết bảo đảm các dịch vụ thích hợp để phát triển thương mại điện tử. Đồng thời xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ điện tử để tạo ra các thiết bị điện tử - tin học - viễn thông.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới việc áp dụng công nghệ số, ban hành khuôn khổ pháp lý để thử nghiệm các dịch vụ, sản phẩm dựa trên công nghệ số.

- Chú trọng đào tạo phát triển nguồn lực công nghệ cao. Tăng cường đào tạo các chuyên gia tin học và phổ cập kiến thức về thương mại điện tử không những cho các doanh nghiệp, các cán bộ quản lý của Nhà nước mà cho cả mọi người, đồng thời tuyên truyền về lợi ích của thương mại điện tử để từng bước thay đổi tập quán, tâm lý của người tiêu dùng từ chỗ chỉ quen mua sắm trực tiếp tại các siêu thị, các chợ chuyển sang mua sắm qua mạng.

- Phát triển các dịch vụ công phục vụ cho thương mại điện tử: Nhà nước cần phát triển các dịch vụ công nhằm thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử. Đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công như hải quan điện tử, kê khai thuế và nộp thuế, làm các thủ tục xuất, nhập khẩu; đăng ký kinh doanh và các loại giấy phép chuyên ngành liên quan đến thương mại, giải quyết tranh chấp... trên mạng. Các cơ quan nhà nước phải ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm công, đấu thầu; gắn với cải cách hành chính, minh bạch hóa,

nâng cao hiệu lực nền hành chính quốc gia và xây dựng chính phủ điện tử.

2. Hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Hệ thống các chính sách đối với doanh nghiệp và các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh có tác dụng thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh ở những ngành nghề, lĩnh vực theo mục tiêu chiến lược của Nhà nước. Các chính sách này liên tục phải thay đổi tùy theo sự thay đổi về mục tiêu phát triển đất nước. Tuy nhiên, các chính sách phải bảo đảm tính hệ thống, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong kinh doanh, phải có tính dự báo trước (đoán định được) để các doanh nghiệp thích ứng kịp thời và hưởng ứng thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Nhà nước. Các biện pháp thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước phải tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch. Trong thực hiện, cần có sự tổng kết, đánh giá các chính sách để liên tục hoàn thiện và ban hành các chính sách mới. Trong thời gian tới, cần tập trung hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các chính sách sau:

(1) Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Huy động tối đa nguồn lực từ Trung ương và tập trung nguồn lực sẵn có của địa phương nhằm hỗ trợ tốt nhất có thể đối với các chủ thể kinh tế trong nước. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đáp ứng được các yêu cầu hình thành, hoạt động và phát triển doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng. Tập trung nguồn lực nghiên cứu, ban hành và thực hiện các quy hoạch phát triển các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất

thống nhất theo địa phương, vùng miền và cả nước. Cơ sở tồn tại và phát triển của các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất gắn chặt chẽ với mục tiêu phát triển khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia đủ hiện đại, đáp ứng nhu cầu thực hiện và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi chủ thể kinh tế, nhất là đáp ứng nhu cầu của các chủ thể thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Trong đó, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật logistic bảo đảm sự tiếp cận vùng nguyên liệu và thị trường đầu ra thuận lợi nhất; hệ thống mạng lưới điện quốc gia có khả năng cung cấp năng lượng cho sản xuất và sinh hoạt tới mọi vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; hệ thống nước đủ mạnh, ổn định đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và phục vụ sinh hoạt cho người dân trên mọi vùng miền; hệ thống viễn thông, thông tin đáp ứng yêu cầu cho quá trình quản lý, sản xuất - kinh doanh và an sinh xã hội trên mọi vùng miền; hệ thống phục vụ an sinh cho người lao động bảo đảm mọi nhu cầu của người lao động và người dân trong phát triển sản xuất.

(2) Hỗ trợ thực thi pháp luật

- Phổ biến và hỗ trợ các chủ thể kinh tế nói chung và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng thực hiện chính xác, đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình hình thành, hoạt động, phát triển, thậm chí thực hiện phá sản.

- Rà soát, cập nhật, xây dựng tài liệu và cơ sở dữ liệu pháp luật đối với hoạt động của doanh nghiệp. Tài liệu và cơ sở dữ liệu được quản lý bởi hệ thống bộ phận chuyên trách của các cấp quản lý, bảo đảm cho các chủ thể thuộc khu vực kinh tế tư nhân được tiếp cận dễ dàng và hỗ trợ tốt nhất.

Hiện nay, các chủ doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp thường chỉ quan tâm đến thị trường, nguồn vốn, nhân lực mà ít quan tâm đến kiến thức nền tảng về luật pháp, để công việc kinh doanh thuận lợi, họ buộc phải thuê đội ngũ tư vấn luật. Thực hiện được hoạt động này sẽ làm giảm rất nhiều chi phí của doanh nghiệp, ở một chừng mực nào đó còn góp phần tăng động lực phát triển doanh nghiệp của đội ngũ doanh nhân.

- Các bộ phận chuyên trách các cấp kết hợp các hiệp hội doanh nghiệp thực hiện hỗ trợ, đầu tư, xây dựng chiến lược đào tạo bài bản về các vấn đề pháp lý để doanh nghiệp có thể tiếp cận nhiều hơn trong các lĩnh vực mới. Các bộ phận chuyên trách cấp địa phương cần cung cấp cho đội ngũ doanh nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân những hoạt động gồm: mở các khóa phổ biến pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh, các lớp bồi dưỡng và nâng cao năng lực pháp lý đối với các đội ngũ quản lý của doanh nghiệp; thực hiện hướng dẫn và hỗ trợ pháp lý đối với quá trình thành lập doanh nghiệp, bảo đảm đúng, đủ, thuận tiện và nhanh chóng; thực hiện hướng dẫn và hỗ trợ pháp lý quá trình hoạt động của doanh nghiệp, bảo đảm kịp thời, đúng, đủ và chi phí tối thiểu; thực hiện hướng dẫn và hỗ trợ pháp lý khi thực hiện kết thúc hoạt động doanh nghiệp, bảo đảm đúng, đủ, thuận tiện và nhanh chóng.

(3) Hỗ trợ tiếp cận vốn

- Xác định đúng nhu cầu và thực hiện hỗ trợ hiệu quả để đáp ứng tối đa nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, bảo đảm quá trình hình thành và hoạt động của doanh nghiệp đạt kết quả cao trong thực tiễn.

- Trong thời gian tới, cần tập trung vào cơ chế, giải pháp chính như tiếp tục hoàn thiện thể chế tài chính doanh nghiệp, thuế, hải quan, đất đai. Tạo kênh huy động vốn trung và dài hạn, chú trọng phát triển các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, các quỹ đầu tư phát triển công nghệ mới, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn này. Đồng thời đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào hoạt động quản trị. Chính phủ nên hỗ trợ thuế, tài chính với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Khắc phục các khó khăn của các nhà đầu tư và các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong việc tiếp cận các nguồn vốn. Đặc biệt, xây dựng chính sách cởi mở hơn đối với quá trình huy động vốn cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thực hiện hoạt động đầu tư phát triển và đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Tăng cường huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Đa dạng hóa các hình thức sử dụng các nguồn vốn đang được doanh nghiệp nhà nước tiếp cận và sử dụng.

- Khảo sát và xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá đối với nhu cầu về vốn tại các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Thực hiện đồng bộ các hoạt động hỗ trợ đối với loại hình doanh nghiệp này về vốn. Trích lập các quỹ tài chính quốc gia để thực hiện hỗ trợ: (i) Xây dựng mẫu biểu hỗ trợ về thuế, hỗ trợ sử dụng mặt bằng và vốn khởi nghiệp ban đầu đối với từng loại hình sản xuất kinh doanh cụ thể. Bảo đảm từng doanh nhân, từng doanh nghiệp nhanh chóng triển khai dự án đầu tư; (ii) Hỗ trợ tiếp cận các nguồn vốn cụ thể

đối với từng doanh nhân thuộc từng loại hình sản xuất kinh doanh cụ thể khi thành lập doanh nghiệp. Bảo đảm doanh nghiệp nhanh chóng hoàn thành quá trình triển khai dự án đầu tư ban đầu; (iii) Khảo sát và hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận nguồn vốn khi thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm các doanh nghiệp hoạt động bình thường và thực hiện được các chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

(4) Hỗ trợ tiếp cận thị trường

- Thiết lập và phát triển thị trường hàng hóa dịch vụ có trình độ cao và minh bạch. Tạo các điều kiện tốt nhất để mỗi chủ thể kinh tế, mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có khả năng tiếp cận và tham gia vào các thị trường cùng loại với sản phẩm họ tạo ra.

- Chính phủ cần quyết liệt nhận diện và tháo gỡ các rào cản của thị trường để tạo ra một sân chơi lành mạnh cho doanh nghiệp, tạo động lực thật sự cho doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân; cho phép doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân chủ động tham gia tìm kiếm thị trường, xác định thị trường (ngoài nước) và Nhà nước hỗ trợ cơ chế, chính sách đi kèm. Chính quyền các cấp cần đồng hành một cách nhiệt tình và thực chất cùng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình xây dựng thương hiệu, định vị sản phẩm và xác định thị trường nước ngoài. Ngoài việc khó khăn về gọi vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao... thì các doanh nghiệp tư nhân gặp nhiều khó khăn về việc mở rộng thị trường sản xuất, kinh doanh.

- Khắc phục hiện tượng các doanh nghiệp nước ta đang chú trọng phát triển thị trường trong nước mà chưa quan tâm nhiều đến thị trường quốc tế. Bằng tiềm lực của mình,

các cơ quan liên quan cần cung cấp cho doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thông tin, kỹ năng, các điều kiện trong nhận diện và thấu hiểu thị trường quốc tế tiềm năng đối với sản phẩm do họ cung cấp. Thực hiện tốt nội dung này, các viện nghiên cứu kết hợp chặt chẽ với các tham tán thương mại để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với thị trường của từng quốc gia có quan hệ kinh tế với nước ta. Cơ sở dữ liệu này cần thường xuyên cập nhật và được quản lý bởi các bộ phận chuyên trách các cấp.

- Khắc phục hiện tượng, hầu hết các doanh nghiệp nước ta là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu thông tin về thị trường nên việc phát triển các ngành nghề thường tự phát không gắn với nhu cầu thị trường. Theo đó, cần hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân xây dựng chiến lược kinh doanh, xác lập mối liên kết giữa các doanh nghiệp, liên kết với các hiệp hội, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân để tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường. Từng bước tạo điều kiện để các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân mở rộng thị trường, tạo sự gắn kết giữa các doanh nghiệp để “đu mạnh” vươn ra thị trường quốc tế.

- Nhà nước cần xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về thị trường nội địa, hoàn thiện và tăng cường chính sách chống hàng lậu, hàng giả nhằm tạo thị trường cạnh tranh lành mạnh cho hàng hóa của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước; hỗ trợ cung cấp miễn phí các thông tin về thị trường quốc tế, các vấn đề hội nhập, hiệp định thương mại cho doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu đối phó và thích ứng với chính sách bảo hộ sản xuất trong nước của các thị trường xuất khẩu trọng

điểm. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tìm hiểu thị trường, cảnh báo thị trường, kết nối và mở rộng thị trường, tận dụng lợi thế của các hiệp định thương mại đa phương, song phương, cũng như có các chính sách hỗ trợ tài chính, công nghệ. Có chính sách xây dựng, bảo vệ thị trường nội địa cho doanh nghiệp trong bối cảnh mở cửa với tình hình quốc tế diễn biến phức tạp.

(5) Hỗ trợ phát triển nguồn lao động

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn lao động đủ về số lượng, phẩm chất, năng lực cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Thiết lập thị trường lao động ổn định và minh bạch, bảo đảm sự tham gia của người lao động và sử dụng lao động thuận lợi.

- Triển khai đồng bộ cải cách giáo dục và đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chất lượng sản phẩm đào tạo ngày càng nâng cao. Mỗi người lao động vừa được đào tạo về chuyên môn, vừa thấm đẫm phẩm chất và giá trị văn hóa dân tộc, và có ý thức công nghiệp cao. Thực hiện sâu rộng cuộc vận động xây dựng và thiết lập ý thức công nghiệp, văn hóa riêng của từng doanh nghiệp. Hiện nay, cần thực sự chú trọng và tích cực xây dựng ý thức công nghiệp đối với người lao động.

- Khắc phục tình trạng thị trường lao động Việt Nam là có nguồn nhân lực dồi dào với nhân công giá rẻ. Đẩy mạnh nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo lại, nâng cao trình độ tay nghề của đội ngũ lao động, đáp ứng được nhu cầu công việc, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong bối cảnh hội nhập và cách mạng 4.0 như hiện nay. Thực hiện hỗ trợ và huy động nguồn lực có thể có từ các doanh nghiệp để đào tạo từ đầu nguồn nhân lực.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hiệu quả các hoạt động được quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Triển khai tốt các nội dung thuộc Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh sự liên kết, hợp tác đồng bộ các hoạt động hướng nghiệp, tuyển sinh, đào tạo, thực hành, gắn kết nhu cầu sử dụng lao động... Qua đó, phát huy hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

- Nhà nước cần có chính sách khuyến khích tiến hành các hoạt động dạy nghề, nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động; bổ sung, hoàn thiện những chủ trương, chính sách liên quan đến đào tạo nghề, trong đó, cần thực hiện các giải pháp: đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xã hội về công tác đào tạo nghề cho người dân và tuyên truyền, tư vấn nghề cho người lao động; đầu tư năng lực, rà soát và xây dựng lại quy hoạch, phát triển hệ thống cơ sở đào tạo nghề đến năm 2025 tầm nhìn 2030 với sự bảo đảm tính khả thi và hợp lý của quy hoạch về số lượng cơ sở dạy nghề, quy mô tuyển sinh và ngành nghề đào tạo của các cơ sở dạy nghề; tổ chức xây dựng và triển khai quy hoạch hệ thống cơ sở dạy nghề từ Trung ương xuống các địa phương; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thành lập các cơ sở dạy nghề

trên địa bàn tỉnh, huyện; tăng cường hỗ trợ các cơ sở đào tạo nghề đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề.

(6) Hỗ trợ phát triển chuyển giao công nghệ

- Xây dựng chương trình quốc gia về đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, trong đó tập trung xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ứng dụng công nghệ mới; có chính sách phù hợp nhằm đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

- Cung cấp và cập nhật đầy đủ cho các startup Việt các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực mà họ đang triển khai hoặc là việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin. Tạo các điều kiện thuận lợi để các startup Việt nâng cao khả năng ứng dụng sự sáng tạo của các CEO. Thực hiện các chương trình tập huấn và hội thảo cho các startup Việt về kiến thức, kinh nghiệm quản lý, nâng cao tầm nhìn tổng quan về những khó khăn, thuận lợi, thời cơ, thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực điều chỉnh trong quản lý điều hành.

- Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả các hoạt động được quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.

- Tăng cường khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và

phát triển, chuyển giao công nghệ tiên tiến, bảo đảm thực thi hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, Nhà nước cần phát triển các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ, miễn hoặc giảm thuế, hỗ trợ tài chính, đơn giản hóa các thủ tục và điều kiện để các cơ sở kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phù hợp với hoạt động nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, chương trình nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Ban hành các cơ chế, chính sách trợ giúp doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Cải tiến, nâng cao chất lượng kiểm tra, thanh tra, giám sát các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

- Cần xây dựng và thực hiện cách tiếp cận mới khi thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước vừa thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra theo luật pháp đối với các doanh nghiệp nói chung, vừa thực hiện chức năng hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng trong thực thi pháp luật. Hai nội dung này mặc dù khác nhau nhưng đều cùng một mục tiêu thúc đẩy sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân nên khi thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra phải kết hợp để thực hiện tốt cả hai nội dung.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra tuân thủ pháp luật của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân cần bảo đảm đúng, đủ, bình đẳng giữa các chủ thể, các doanh nghiệp. Tránh các hiện tượng doanh nghiệp bị kiểm soát, kiểm tra đủ kiểu, nhất là bị trói buộc bởi nhiều tầng cấp quản lý, nhiều loại giấy phép. Thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát cần đặt mục tiêu góp phần thiết lập một môi trường kinh doanh lành mạnh cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính. Khi thực hiện hoạt động hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân thực thi pháp luật cần tận tâm với mục tiêu thúc đẩy doanh nghiệp phát triển và hoạt động trong khung khổ pháp luật. Ngoài ra, chủ động khơi gợi và tiếp nhận những kiến nghị từ doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Đối với những kiến nghị hợp tình, hợp lý, có lợi cho doanh nghiệp lẫn đất nước cần đề xuất cơ chế giải quyết ngay đối với bộ phận chức năng chuyên trách tương ứng. Tránh mọi hiện tượng “cha chung không ai khóc”, chờ xin ý kiến hết bộ, ngành này đến bộ, ngành kia. Mọi kiến nghị đều được cập nhật tức thì thông qua một đầu mối do Chính phủ, địa phương chỉ định tùy theo mức độ và phạm vi tác động của kiến nghị.

- Hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát phải được cải tiến, hoàn thiện cả về quy trình, tổ chức thực hiện và bộ máy cán bộ thực hiện. Không được lơ là, bỏ sót trong hoạt động kiểm tra, thanh tra nhưng cũng không được làm cho công tác kiểm tra, thanh tra của Nhà nước chồng chéo nhau, cản trở doanh nghiệp hoạt động. Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, thanh tra các doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ về

kiểm tra, thanh tra quy định trong Luật Doanh nghiệp và các luật liên quan, bảo đảm bình đẳng về thanh tra, kiểm tra của Nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp. Cải tiến quy trình, nâng cao chất lượng cán bộ làm công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát doanh nghiệp, chống các hiện tượng tham nhũng, câu kết, móc ngoặc trong thanh tra.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật quy định về hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp nói chung và văn bản khởi nghiệp nói riêng. Cần sớm ban hành văn bản hướng dẫn đối với Chỉ thị số 20/2017/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ để tránh cách hiểu tùy tiện về “kiểm tra không quá 01 lần/năm” như hiện nay. Trong quá trình ban hành quy định hướng dẫn, cần tính đến một số lĩnh vực thanh tra, kiểm tra đặc thù (ví dụ như thanh tra trong lĩnh vực thuế). Ngoài ra, cần sớm ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về hoạt động kiểm tra đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân nói riêng.

- Thu gọn đầu mối các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, đồng thời, đẩy mạnh hoạt động thanh tra liên ngành để giảm sự chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế để các cơ quan phải công nhận kết quả thanh tra, kiểm tra của nhau nhằm không những giúp cho các doanh nghiệp dễ thở hơn, đỡ tốn kém chi phí và công sức để tiếp đón các đoàn thanh tra nhiều hơn mà còn giúp các cơ quan nhà nước có chức năng thanh tra, kiểm tra tiết kiệm được thời gian và nhân lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình.

- Đẩy mạnh cơ chế trao đổi, công khai thông tin về hoạt động thanh tra, kiểm tra. Theo đó, kế hoạch thanh tra, kiểm tra và kiểm toán doanh nghiệp phải được công khai trước để các cơ quan nhà nước theo dõi, tránh trùng lặp, chồng chéo trong chức năng thanh tra, kiểm tra. Mặt khác, việc công khai này cũng giúp các doanh nghiệp có cơ hội theo dõi để chủ động về thời gian, tài liệu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; đồng thời có thể thực hiện việc khiếu nại, kiến nghị khi nhận thấy mình đang bị thanh tra, kiểm tra quá nhiều lần hoặc bởi nhiều đơn vị khác nhau.

- Nâng cao nghiệp vụ và đạo đức công vụ của cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra; kiên quyết xử lý nghiêm những vi phạm về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, chấm dứt tình trạng lợi dụng hoạt động thanh tra, kiểm tra để nhũng nhiễu doanh nghiệp như hiện nay.

- Đẩy mạnh áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, đó là: hoạt động thanh tra, kiểm tra sẽ không tiến hành tràn lan với tất cả các doanh nghiệp nữa, mà chỉ tập trung vào những lĩnh vực có nhiều rủi ro, những doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm tương đối rõ ràng (ví dụ, 1 doanh nghiệp nhỏ chỉ có vài lao động với một văn phòng vài chục mét vuông, hóa đơn tính tiền điện, nước rất ít, thường xuyên thay đổi trụ sở, thay đổi người đại diện... mà bỗng dưng doanh thu tăng lên, hóa đơn thuế giá trị gia tăng dùng hết nhiều quyển trong thời gian ngắn thì có thể có nhiều khả năng có dấu hiệu của việc mua bán hóa đơn). Trong trường hợp phát hiện các doanh nghiệp sai phạm, cần xử lý thật nghiêm, công bố công khai mách khoe lừa đảo, trục lợi để làm gương và mang tính răn đe.

Để áp dụng nguyên tắc này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chia thành các cấp độ rủi ro khác nhau, để từ đó có các cách “đối xử” khác nhau đối với các doanh nghiệp sau khi đã được phân loại. Việc áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro sẽ tạo động lực kích thích cho doanh nghiệp, vì càng tuân thủ tốt quy định thì doanh nghiệp càng có lợi và cơ quan nhà nước với nguồn lực hạn chế sẽ tăng hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương: Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
2. Ban Kinh tế Trung ương: Báo cáo 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019, Hà Nội tháng 4/2019.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.
4. Bộ Tài chính, Cơ quan Hợp tác Đức và Unicef: Diễn đàn tài chính Việt Nam “Cải cách chính sách tài chính nhằm tạo động lực đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế ở Việt Nam”, Hạ Long, tháng 9/2019.
5. Chính phủ: Nghị quyết Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

6. Chính phủ: Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
10. Hà Chính: “Văn phòng Chính phủ - những tâm huyết và dấu ấn cải cách 2018”, đăng tải trên trang web: <http://nghean24h.vn/van-phong-chinh-phu-nhung-tam-huyet-va-dau-an-cai-cach-2018-a556050.html> ngày 27/12/2018.
11. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền: *Giáo trình Quản trị kinh doanh*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2012.
12. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: *Các vấn đề khoa học chính trị và lãnh đạo, quản lý, tập 12: Quản lý kinh tế*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
13. TS. Đinh Thế Huynh và tập thể tác giả (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
14. Lê Du Phong: *Các rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam (Sách tham khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018.
15. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Công văn số 1379/VCCI ngày 01/8/2019 Báo cáo Thủ tướng sơ bộ về rà soát chồng chéo pháp luật.

16. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
17. Ninh Thị Minh Tâm, Phạm Ngọc Toàn: “Hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong hội nhập”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 14 (tháng 7/2014).
18. Trần Hậu Thành: *Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
19. Website *Tạp chí Công sản*: “Đổi mới tổ chức bộ máy chính quyền địa phương và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh xây dựng Chính phủ kiến tạo ở Việt Nam hiện nay”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/xay-dung-dang/2018/53049/Doi-moi-to-chuc-bo-may-chinh-quyen-dia-phuong-va-nhung.aspx> (ngày 22/7/2019).
20. Website *Quản lý nhà nước*: “Thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/07/01/thuc-day-kinh-te-tu-nhan-phat-trien-tro-thanh-dong-luc-quan-trong-cua-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-2/0> (ngày 01/7/2019).
21. Website *Nhà đầu tư*: “Cơ chế chính sách thuế thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam”, <https://nhadautu.vn/co-che-chinh-sach-thue-thuc-day-phat-trien-khu-vuc-kinh-te-tu-nhan-o-viet-nam-d14149.html> (ngày 05/10/2018)
22. Website Wiki, Danh sách các đơn vị hành chính Việt Nam, https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_c%C3%A1c_%C4%91%C6%A1n_v%E1%BB%8B_h%C3%

- A0nh_ch%C3%ADnh_t%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_Nam (ngày 22/7/2019).
23. Bài viết “Kinh tế tư nhân: Động lực quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam” của PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình - Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, đăng tải ngày 9/6/2017 trên trang Web: <http://www.tapchiconsan.org.vn>
 24. Bài viết “Thực trạng và triển vọng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa” do PGS.TSKH. Trần Nguyễn Tuyên dịch thuật và giới thiệu từ nguồn tài liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), đăng tải trên trang web: <http://hdl.vn/vi/thong-tin-ly-luan/thuc-trang-va-trien-vong-kinh-te-viet-nam-trong-boi-can-cao-hoa.html> ngày 3/3/2019.
 25. Vũ Hùng Cường (Chủ biên): *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.
 26. Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê các năm 2015-2018, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018.
 27. Tổng cục Thống kê: *Số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2015-2019*.
 28. Nguyễn Hữu Nghĩa, Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương: “Nhìn lại 2 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, Tạp chí *Kinh tế*, số 44 năm 2019.
 29. Website: <http://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/toan-van-bao-cao-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-cac-van-kien-dai-hoi-xii-cua-dang-367706.html>

30. Học viện Chính trị khu vực I: *Tập bài giảng Khoa học quản lý*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
31. Trường Đại học Kinh tế quốc dân: *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nxb. Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2008.
32. Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội: Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay”, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2019.
33. PGS.TS. Phạm Thị Hồng Yến: “Quản lý và cải cách doanh nghiệp tại Hàn Quốc: Những hàm ý chính sách đối với Việt Nam”.

Tài liệu tiếng nước ngoài

34. Л. Руденко, М. Морозова, Государственная поддержка малого и среднего предпринимательства в зарубежных странах, Экономика и управление, Глобалистика, №1, Москва, 2016
35. Ревенков А. Планирование в системе государственного регулирования экономики.- М. 2001 г, с. 201
36. Л. Руденко, М. Морозова, Государственная поддержка малого и среднего предпринимательства в зарубежных странах, Экономика и управление, Глобалистика, №1, Москва, 2016
37. Korea Focus. - 1996. - Vol. 4. - N 5. -P. 66, 67
38. Кушмян В. Государственное регулирование экономики // Экономист, 1995, № 2
39. Ревенков А. Планирование в системе государственного регулирования экономики.- М. 2001 г, с. 223

40. Korea Focus.- 1997. - Vol. 5.- N 5.- P. 59
41. The Korea Herald. - 1997. - October 17, 18
42. Website: <https://www.imf.org/external/np/seminars/eng/2006/cpem/pdf/kihwan.pdf>
43. Волгин Н.А. Японский опыт решения экономических и социально-трудовых проблем. - М. Экономика, 2006
44. Л. Руденко, М. Морозова, Государственная поддержка малого и среднего предпринимательства в зарубежных странах, Экономика и управление, Глобалистика, №1, Москва, 2016
45. Японский бизнес бережет наследников // URL: http://www.dp.ru/a/2006/10/17/JAponskij_biznes_berezhet
46. Л. Новикова, Проблема адаптации зарубежного опыта государственной поддержки предпринимательской деятельности в современной России, Социально-Экономические явления и процессы, №12, Москва, 2011
47. Масанори М. Современная технология и экономическое развитие Японии. - М.: Экономика, 2006
48. А. Дегтярев, И. Лузина, Государственная поддержка предпринимательского сектора: мировой и российский опыт, Москва, 2000
49. Волгин Н.А. Японский опыт решения экономических и социально-трудовых проблем. - М. Экономика, 2006
50. Краснов, А.И. Государственное регулирование научно-технического развития Японии на современном этапе /А.И. Краснов // Российский внешнеэкономический вестник. - 2007. - №7.
51. А. Брыкин, В. Шумаев // Экономист. - 2008. - №2., стр. 52
52. Практические советы начинающим предпринимателям. Свой бизнес в Финляндии. <http://finland.fi/ru/biznes-i-innovatsii/svoj-biznes-v-finlyandii-prakticheskie/>

53. Ministry of Trade and Industry of Finland website
54. Кушмян В. Государственное регулирование экономики // Экономист, 1995, № 2
55. Canada Business Network - Government Services for Entrepreneurs website
56. Яремчук Н. В. Экономическое развитие современной России. - М. 2005
57. А. Блудов, Зарубежный опыт регулирования предпринимательской деятельности, Социально-Экономические явления и процессы, №3-4, Москва, 2011
58. Конотопов М.В., Сметанин С. И. История экономики зарубежных стран. М., 2007
59. Website: https://www.mspbank.ru/analiticheskiy_tsentr/issledovaniya_i_analitika
60. U.S. Small Business Administration website
61. USDA Rural Development website
62. Canada Business Network - Government Services for Entrepreneurs website
63. Яремчук Н. В. Экономическое развитие современной России. - М. 2005
64. А. Блудов, Зарубежный опыт регулирования предпринимательской деятельности, Социально-Экономические явления и процессы, №3-4, Москва, 2011
65. Малый и средний бизнес в 2014 г.. Режим доступа: https://www.mspbank.ru/analiticheskiy_tsentr/issledovaniya_i_analitika
66. Конотопов М.В., Сметанин С. И. История экономики зарубежных стран. М., 2007
67. https://www.mspbank.ru/analiticheskiy_tsentr/issledovaniya_i_analitika
68. U.S. Small Business Administration website
69. USDA Rural Development website

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
Chương 1	
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP	7
I. KHÁI NIỆM DOANH NGHIỆP	7
II. PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP	11
1. Căn cứ vào hình thức pháp lý của doanh nghiệp	11
2. Căn cứ vào mục tiêu hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp	18
3. Căn cứ vào hình thức sở hữu của doanh nghiệp	19
4. Căn cứ vào ngành và ngành kinh tế - kỹ thuật của doanh nghiệp	20
5. Căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp	21
6. Các căn cứ phân loại khác	24
Chương 2	
KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM	27
I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	27
1. Khái niệm kinh tế tư nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	27
2. Đặc điểm của doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	30
3. Nguyên tắc hoạt động của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	43
4. Vai trò của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	46
II. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	53

Chương 3

LÝ LUẬN CƠ BẢN VÀ THỰC TIỄN VỀ	
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI	
DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ	
TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM	61
I. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI	
DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ	
NHÂN Ở VIỆT NAM	61
1. Khái niệm, đặc điểm quản lý nhà nước đối với doanh	
nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	61
2. Mục tiêu và nguyên tắc quản lý nhà nước đối với doanh	
nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	66
3. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc	
khu vực kinh tế tư nhân	69
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với	
doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	72
II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH	
TẾ TƯ NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI	
VIỆT NAM	76
1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với doanh	
nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	76
2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam	102

Chương 4

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI	
DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ	
TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM	106
I. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ	
NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU	
VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	106
1. Ban hành khung khổ pháp lý để doanh nghiệp hoạt động	106
2. Thực thi chính sách đối với doanh nghiệp thuộc khu	
vực kinh tế tư nhân	122
3. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của các doanh nghiệp	
thuộc khu vực kinh tế tư nhân	133

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	134
1. Các kết quả đạt được	134
2. Các hạn chế, bất cập	151
3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập	172
Chương 5	
TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM	176
I. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	176
1. Bối cảnh mới tác động đến tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	176
2. Phương hướng phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam	195
3. Mục tiêu, phương hướng tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	208
II. GIẢI PHÁP TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN	212
1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, chặt chẽ để các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân hoạt động và phát triển	212
2. Hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	224
3. Cải tiến, nâng cao chất lượng kiểm tra, thanh tra, giám sát các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân	233
<i>Tài liệu tham khảo</i>	238

NHA XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxhctqg.vn, Website: www.nxhctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

GS.TSKH. Lê Du Phong (Chủ biên)
CÁC RÀO CẢN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ ĐỐI VỚI
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Cương (Chủ biên)
CHỨC NĂNG KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HƠN 30 NĂM
ĐỔI MỚI - NHÌN TỪ GÓC MỘ PHÁP LÝ

PGS.TS. Lê Quang Cảnh (Chủ biên)
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ TẬP ĐOÀN KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM



Giá: 129.000đ